

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

.....

NGUYỄN THỊ NỤ

**ÁP DỤNG DẠY HỌC TÍCH CỰC ĐỂ HÌNH THÀNH
KHÁI NIỆM ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI CHO HỌC
SINH LỚP 10 THPT Ở TỈNH BẮC KẠN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Thái Nguyên – Năm 2008

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

.....

NGUYỄN THỊ NỤ

**ÁP DỤNG DẠY HỌC TÍCH CỰC ĐỂ HÌNH THÀNH
KHÁI NIỆM ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI CHO HỌC
SINH LỚP 10 THPT Ở TỈNH BẮC KẠN**

Chuyên ngành: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐỊA LÍ

Mã số: 60.14.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: *TS. Nguyễn Việt Tiến*

Thái Nguyên – Năm 2008

Lời cảm ơn

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới thầy giáo TS. Nguyễn Việt Tiến, người thầy đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu để hoàn thành luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, khoa Sau Đại học và các thầy - cô giáo trong khoa Địa lí trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên; Sở Giáo dục - Đào tạo Bắc Kạn, trường THPT Chuyên Bắc Kạn, các thầy cô giáo và các em học sinh ở các trường thực nghiệm, cùng bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi học tập, nghiên cứu hoàn thành luận văn này.

Thái Nguyên, tháng 09 năm 2008

Tác giả

Nguyễn Thị Nụ

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận văn là trung thực, đảm bảo tính khoa học.

Thái Nguyên, tháng 09 năm 2008

Tác giả

Nguyễn Thị Nụ

MỤC LỤC

	Trang
Lời cam đoan	2
Mục lục	3
Các cụm từ viết tắt trong luận văn	6
Danh mục các bảng biểu	7
Phần I. Mở đầu	
1. Lý do chọn đề tài	8
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	10
2.1. Mục đích nghiên cứu	10
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	10
3. Giới hạn nghiên cứu của đề tài	10
4. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	11
5. Phương pháp nghiên cứu	14
6. Những đóng góp và điểm mới của luận văn	14
7. Cấu trúc của luận văn	15
Phần II. Nội dung	
Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài	16
1.1. Cơ sở lý luận	16
1.1.1. Nhận thức về khái niệm	16
1.1.2. Khái niệm địa lí và khái niệm địa lí kinh tế – xã hội	18
1.1.3. Con đường hình thành khái niệm, khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT - XH	20
1.1.3.1. Hình thành khái niệm khoa học	20
1.1.3.2. Hình thành khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT – XH	23
1.1.4. Tiếp cận phương pháp dạy học tích cực	25
1.1.4.1. Khái niệm phương pháp dạy học tích cực	25
1.1.4.2. Đặc trưng cơ bản của các phương pháp dạy học tích cực	25

1.2. Cơ sở thực tiễn	28
1.2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, KT – XH và văn hoá ảnh hưởng tới giáo dục tỉnh Bắc Kạn	28
1.2.2. Đặc điểm tâm lý và nhận thức của HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn	29
1.2.2.1. Đặc điểm tâm lý	29
1.2.2.2. Đặc điểm nhận thức	30
1.2.3. Thực trạng dạy – học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn	31
1.2.3.1. Tình hình giảng dạy của giáo viên Địa lí	31
1.2.3.2. Tình hình học tập của học sinh	36
1.2.4. Sự cần thiết phải tăng cường áp dụng phương pháp dạy học tích cực để hình thành kiến thức địa lí và khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn	39
1.2.4.1. Mục đích đổi mới phương pháp dạy học	39
1.2.4.2. Tình hình dạy – học Địa lí và khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn	40
1.2.4.3. Vai trò, ý nghĩa của hệ thống khái niệm địa lí KT – XH trong chương trình Địa lí 10 THPT	41
1.2.5. Tiểu kết chương 1	41
Chương 2. Một số phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn	43
2.1. Mục tiêu, nội dung chương trình, SGK Địa lí 10 THPT	43
2.1.1. Mục tiêu chương trình	43
2.1.2. Nội dung chương trình	44
2.2. Xác định hệ thống khái niệm địa lí KT – XH trong SGK Địa lí 10 THPT (Phần Địa lí KT – XH)	45
2.2.1. Cấu trúc, nội dung SGK Địa lí 10 THPT (Phần Địa lí KT – XH)	45
2.2.2. Phân cấp khái niệm	47
2.2.3. Hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong các bài học Địa	

lí 10 THPT	50
2.3. Tiếp cận phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT theo hướng dạy học tích cực	64
2.3.1. Phương pháp đàm thoại gợi mở	64
2.3.2. Phương pháp nêu vấn đề	67
2.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm	71
2.3.4. Phương pháp khai thác tri thức địa lí từ bản đồ	73
2.3.5. Phương pháp Grap	76
2.4. Vận dụng các phương pháp dạy học tích cực hình thành khái niệm địa lí KT – XH một số bài trong SGK Địa lí 10 ở trường THPT tỉnh Bắc Kạn	78
- Bài 23. Cơ cấu dân số	80
- Bài 24. Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hoá	84
- Bài 36. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển, phân bố ngành giao thông vận tải	90
- Bài 40. Địa lí ngành thương mại	96
2.5. Tiểu kết chương 2	102
Chương 3. Thực nghiệm sư phạm	104
3.1. Mục đích, nhiệm vụ thực nghiệm	104
3.2. Nội dung thực nghiệm	104
3.3. Tổ chức thực nghiệm	105
3.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực nghiệm	107
3.5. Tiểu kết chương 3	110
Kết luận và kiến nghị	111
Tài liệu tham khảo	114
Phụ lục	117

CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

VIẾT ĐẦY ĐỦ

Đối chứng

Giáo viên

Giáo dục và Đào tạo

Giao thông vận tải

Học sinh

Kinh tế – xã hội

Khoa học kỹ thuật

Phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học tích cực

Thực nghiệm

Trung học cơ sở

Trung học phổ thông

Sách giáo khoa

Sách giáo viên

VIẾT TẮT

ĐC

GV

GD và ĐT

GTVT

HS

KT - XH

KHKT

PPDH

PPDHTC

TN

THCS

THPT

SGK

SGV

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 1.1. Số lượng GV Địa lí được phỏng vấn ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn	34
Bảng 1.2. Kết quả phỏng vấn GV Địa lí ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn	35
Bảng 1.3. Thống kê điểm kiểm tra 1 tiết của HS lớp 10 ở một số trường THPT tỉnh Bắc Kạn	36
Bảng 3.1. Thống kê các bài dạy thực nghiệm	105
Bảng 3.2. Trường và số lượng học sinh tham gia thực nghiệm	105
Bảng 3.3. Danh sách GV tham gia thực nghiệm và các bài dạy thực nghiệm	106
Bảng 3.4. Kết quả bài kiểm tra của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn	108
Bảng 3.5. Bảng điểm lớp thực nghiệm và đối chứng thông qua xử lí kết quả của bảng 3.4	109
Hình 1. Các khâu phản ánh cảm tính và nhận thức lý tính	21
Hình 2.1. Mô hình phân cấp hệ thống khái niệm	49
Hình 2.2. Các sơ đồ hệ thống khái niệm địa lí KT – XH theo bài học trong SGK Địa lí lớp 10 THPT	51
Hình 3. Biểu đồ so sánh kết quả thực nghiệm và đối chứng	109

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Đất nước ta đang bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp, hội nhập với cộng đồng quốc tế. Nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là nguồn lực con người Việt Nam được phát triển cả về số lượng và chất lượng trên cơ sở mặt bằng dân trí được nâng cao. Việc này cần được bắt đầu từ giáo dục phổ thông mà trước hết là phải bắt đầu từ việc xác định mục tiêu đào tạo. Khoản 1, Điều 27, Luật Giáo dục quy định mục tiêu của giáo dục phổ thông là *“Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên và đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc”*.

Sự phát triển nhanh chóng, mang tính bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã làm cho học vấn mà nhà trường phổ thông trang bị không thể thu nhận được mọi tri thức mong muốn. Vì vậy, phải coi trọng việc dạy phương pháp, dạy cách tự tìm kiếm kiến thức của loài người, trên cơ sở đó mà tiếp tục học suốt đời.

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi, mới được tái lập năm 1997. Mặc dù có nhiều thay đổi kể từ khi tái lập, nhưng nhìn chung đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Mặt bằng dân trí của tỉnh Bắc Kạn còn thấp hơn rất nhiều so với các tỉnh đồng bằng. Chất lượng học tập các môn nói chung ở trường Trung học phổ thông (THPT) và môn Địa lí nói riêng còn yếu. Học sinh đa số là con em đồng bào các dân tộc thiểu số, khả năng giao tiếp xã hội hạn chế, khả năng tiếp thu tri thức còn bị động.

Về phân giáo viên, trong hoạt động dạy học đa số vẫn sử dụng các phương pháp truyền thụ kiến thức theo kiểu thuyết trình xen kẽ hỏi đáp, nặng về thông báo, giảng giải kiến thức, chưa phát huy tính tích cực và phát triển tư duy sáng tạo của học sinh. Đứng trước tình hình đó, đòi hỏi người Thầy phải tìm ra các phương pháp dạy học (PPDH) phù hợp với đối tượng học sinh và đặc điểm tình hình của nhà trường, của địa phương để xây dựng cho học sinh cách học tập hợp lý, nhằm tăng cường khả năng nhận thức một cách chủ động và sáng tạo, rèn luyện năng lực hành động cho học sinh. Đây cũng là yêu cầu đặt ra đối với việc giảng dạy chương trình Địa lí 10 THPT. Tuy nhiên, lượng kiến thức và bài tập rèn luyện kỹ năng trong mỗi bài học và cả chương trình Địa lí 10 là rất lớn, đa dạng, trong khi thời gian dành cho môn học lại có hạn. Vì vậy, đòi hỏi mỗi giáo viên trong quá trình dạy học phải giúp học sinh tiếp thu vấn đề cơ bản trong hệ thống kiến thức, khắc sâu trí nhớ, phát triển tư duy và năng lực giải quyết vấn đề. Thông qua đó, học sinh có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng cơ bản để áp dụng vào thực tiễn đời sống kinh tế, xã hội.

Nhằm khắc phục phần nào những hạn chế và phát huy tính tích cực trong dạy học Địa lí 10 cho học sinh ở tỉnh Bắc Kạn. Là một giáo viên Địa lí trực tiếp tham gia giảng dạy ở tỉnh Bắc Kạn, tôi chọn đề tài “***Áp dụng dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí kinh tế - xã hội cho học sinh lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn***”.

Chương trình Địa lí 10 được cấu tạo bởi hai phần kiến thức đại cương về Địa lí tự nhiên và Địa lí kinh tế - xã hội (KT - XH). Là chương trình Địa lí đại cương nên hệ thống các khái niệm có thể coi là “xương sống” của toàn bộ nội dung sách giáo khoa (SGK) Địa lí 10 THPT. Các khái niệm là hạt nhân của kiến thức giúp học sinh (HS) hiểu một cách sâu sắc các hiện tượng tự nhiên và KT - XH diễn ra trên thế giới, trong nước và ở địa phương. Như vậy, hiểu rõ các khái niệm địa lí 10 sẽ là cơ sở giúp các em học tốt hơn chương trình Địa lí 11 và 12.

2. MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

2.1. Mục đích nghiên cứu

- Xác định hệ thống khái niệm cơ bản trong phần Địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT.

- Áp dụng các phương pháp dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH, nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Địa lí 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xác định hệ thống khái niệm địa lí KT - XH.

- Nghiên cứu đặc điểm hình thành khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT-XH.

- Điều tra thực trạng dạy - học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

- Xác định hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong các bài học của SGK Địa lí 10 THPT.

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

- Tiến hành thực nghiệm sư phạm để kiểm chứng tính khả thi của đề tài nghiên cứu.

3. GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

- Về nội dung: Áp dụng dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT.

- Về địa bàn: Các trường THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

4. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Vấn đề nghiên cứu áp dụng các PPDH để hình thành khái niệm địa lí đã có từ rất sớm. Thực tế trên thế giới và trong nước đã có nhiều tài liệu, nhiều công trình nghiên cứu về khái niệm địa lí và phương pháp hình thành khái niệm địa lí.

Trên Thế giới, có một số công trình lý luận dạy học của các nhà khoa học Địa lí đề cập đến hệ thống kiến thức địa lí, đã chỉ rõ kiến thức địa lí mà học sinh tiếp thu được trong quá trình học tập cơ bản là các khái niệm. Vì vậy, việc dạy môn Địa lí của giáo viên (GV) ở các trường phổ thông cũng là việc hình thành các khái niệm. Một số tác giả còn chỉ rõ cho GV phương pháp hình thành biểu tượng và khái niệm địa lí như: Z. E.Dzenis, T.A Kôrman, W. Doran và W. Jabn.

Tác giả T.A Kôrman cho rằng: *“Việc hình thành một hệ thống khái niệm trong ý thức của học sinh là một nhiệm vụ rất đa dạng của người GV. Việc giảng dạy trong trường phổ thông phải dựa vào hệ thống những khái niệm rõ ràng và những dấu hiệu cơ bản của chúng phải được định nghĩa một cách khoa học và khúc triết”* [30, tr.70].

Hai nhà sư phạm người Đức là W. Doran và W. Jabn trong cuốn sách *“Hình thành biểu tượng và và khái niệm trong giảng dạy Địa lí”* đã coi *“Vấn đề hình thành biểu tượng và khái niệm là vấn đề cơ bản của toàn bộ quá trình giảng dạy Địa lí”* [28, tr.24]. Trong cuốn sách này, tác giả đã phân tích sự tiếp thu một vài khái niệm chung về Địa lí tự nhiên và Địa lí kinh tế của học sinh, phát hiện những thiếu sót điển hình trong kiến thức, kỹ năng của học sinh và trong thực tế giảng dạy của giáo viên, chú ý đến những điều kiện của phương pháp giảng dạy có tác dụng góp phần hình thành những khái niệm chung. Các tác giả đã chứng minh tính chất cực kỳ phức tạp của cấu trúc và nội dung của những khái niệm địa lí bằng cách phân tích một số khái niệm như khái niệm

“mùa”, “khí xoáy tụ”, “núi uôn nếp” ... Trong mỗi khái niệm đã nêu lên những dấu hiệu đa dạng và hệ thống phức tạp những mối quan hệ tương hỗ, mà muốn tiếp thu được trí tuệ của học sinh phải hoạt động ở mức độ cao. Khi cho học sinh tìm hiểu những biểu tượng và khái niệm địa lí, nên bắt đầu từ một đối tượng cụ thể hoặc một lãnh thổ nhất định, sau đó xét khái niệm ấy trên một diện rộng hơn, ở quy mô của các nước hoặc các châu. Trong quá trình phát triển khái niệm nên chuyển chú ý của học sinh từ mô tả hiện tượng sang giải thích bản chất của nó, nghĩa là chuyển sang phát hiện những mối quan hệ nhân quả và những quy luật. Trong quá trình hình thành khái niệm, những dấu hiệu bản chất của chúng được hệ thống hóa và khái quát hoá một vài lần. Tác giả của cuốn sách đã chứng minh được những quy luật cơ bản của sự hình thành những khái niệm địa lí trong quá trình giảng dạy và kích thích học sinh tự mở rộng thêm những kiến thức về địa lí.

Ở Việt Nam, nhiều nhà khoa học cũng thấy rõ tầm quan trọng của hệ thống khái niệm và việc hình thành khái niệm địa lí như Nguyễn Dục, Mai Xuân San, Nguyễn Ngọc Quang, Nguyễn Trọng Phúc, Nguyễn Đức Vũ ... Trong các cuốn sách viết về lý luận và PPDH Địa lí, phần lớn các tác giả đã đề cập đến vai trò của khái niệm, định nghĩa và phân loại khái niệm địa lí. Trong cuốn *“Lý luận dạy học địa lí”*, tác giả Nguyễn Dục và Nguyễn Trọng Phúc đã coi các khái niệm là những kiến thức lý thuyết quan trọng và cơ bản của các tri thức địa lí trong trường phổ thông.

Một công trình nghiên cứu có quy mô và khá hoàn chỉnh về hệ thống khái niệm địa lí KT - XH phải kể đến, đó là công trình nghiên cứu luận án Phó tiến sĩ của tác giả Nguyễn Giang Tiên: *“Hệ thống khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm trong giáo trình địa lí kinh tế các nước ở các lớp 10, 11 trường THPT”* (năm 1985). Tác giả đã xây dựng được hệ thống khái niệm chung có trong chương trình Địa lí kinh tế các nước trong SGK Địa lí

10, 11 ở trường PTTH thời kì đó. Phân biệt được các khái niệm chung cơ sở (khái niệm gốc) và các khái niệm phụ thuộc các cấp. Xác định các nhóm khái niệm và thành lập bảng hệ thống, phân phối các khái niệm theo bài. Áp dụng phương pháp sơ đồ grap vào việc hình thành khái niệm địa lí kinh tế trong một số bài giảng Địa lí 11.

Gần đây, một số tác giả cũng có những công trình nghiên cứu về hệ thống khái niệm địa lí trong trường phổ thông. Trong đó, có luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Ngọc Thịnh với đề tài “*Xác định hệ thống khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm trong chương trình Địa lí KT - XH Việt Nam - lớp 12 THPT (Những vấn đề địa lý K T - XH Việt Nam)*” (năm 2002). Tác giả đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xác định khái niệm, hệ thống khái niệm, quá trình hình thành khái niệm và khái niệm địa lí. Xác định hệ thống khái niệm trong các bài học của toàn bộ chương trình Địa lí KT - XH Việt Nam - lớp 12 THPT. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng “*hệ thống kiến thức là những khái niệm*” [22, tr. 9], đồng thời phân cấp các khái niệm theo cấu trúc dọc và cấu trúc ngang. Tác giả đã đưa toàn bộ nội dung kiến thức trong mỗi bài học sắp xếp vào bảng hệ thống khái niệm.

Qua phân tích các công trình nghiên cứu, các luận án, luận văn ... của các tác giả trên thế giới và trong nước như trên, chúng tôi thấy rằng việc xác định khái niệm, hệ thống khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm địa lí ở trường phổ thông đã được các nhà khoa học rất quan tâm, chú ý. Các công trình nghiên cứu đó rất bổ ích với các GV Địa lí ở trường phổ thông, nhằm nâng cao hiệu quả việc dạy - học Địa lí cũng như phương pháp hình thành khái niệm địa lí ở nhà trường. Tuy nhiên, do sự biến động không ngừng của kiến thức bộ môn và SGK Địa lí cũng có nhiều thay đổi, nên một số khái niệm mà các tác giả đã nghiên cứu không còn áp dụng được để dạy trong chương trình Địa lí THPT hiện nay. Trong khi đó, trong chương trình SGK

Địa lí THPT lại xuất hiện nhiều khái niệm mới cần được nghiên cứu, bổ sung. Đặc biệt, việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT một cách có hệ thống và đầy đủ đối với các trường THPT miền núi như tỉnh Bắc Kạn là rất cần thiết, cần được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn nữa.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết. Trong quá trình nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã nghiên cứu các tài liệu liên quan đến hướng nghiên cứu, bao gồm tài liệu về triết học, lôgic học, tâm lý học, giáo dục học, lý luận dạy học địa lí, các tài liệu về sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học, các luận án, luận văn có liên quan, các tài liệu về bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình, SGK Địa lí THPT.

- Phương pháp điều tra thực tế: Khảo sát, phỏng vấn đối với GV Địa lí và HS lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

- Phương pháp thực nghiệm sư phạm: Thực nghiệm sư phạm nhằm kiểm tra tính đúng đắn của các phương pháp đề ra trong luận văn. Thực nghiệm sư phạm được tiến hành trên các địa bàn khác nhau của tỉnh Bắc Kạn (Thị xã, thị trấn và các trường thuộc vùng cao của tỉnh).

- Phương pháp toán thống kê: được dùng trong việc xử lý kết quả số liệu thống kê sau khi tiến hành điều tra, thực nghiệm sư phạm.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN VĂN

- Xác định cơ sở lý luận và thực tiễn của việc lựa chọn PPDH tích cực đối với việc hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn

- Xác định hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong các bài học và một số phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10

THPT, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy - học môn Địa lí và khái niệm

địa lí KT - XH ở tỉnh Bắc Kạn.

- Thông qua kết quả nghiên cứu, đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho các đồng nghiệp.

7. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của đề tài.

Chương 2: Một số phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT-XH cho HS lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

Chương 3: Thực nghiệm sư phạm.

PHẦN II. NỘI DUNG

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.1. Nhận thức về khái niệm

1.1.1.1. *Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê Nin*

V.I. Lê Nin đã phát biểu: “*Khái niệm là sản phẩm cao nhất của bộ não, là sản phẩm cao nhất của vật chất*”. Khái niệm thể hiện trước hết nó được hình thành thông qua tư duy của con người, đó là hình thức tư duy cao nhất. Tư duy được thực hiện thông qua phán đoán, nhờ đó các quy luật được phát hiện và như vậy các quan hệ cơ bản, các đặc tính bản chất của các hiện tượng và các sự vật của thế giới khách quan cũng được thể hiện trong đó. Do đó, V.I. Lê Nin cho rằng các khái niệm là “*sự tổng kết cuối cùng của sự phát triển khoa học*” [Nguồn: Nguyễn Giang Tiến – 21, tr.13,14].

Khái niệm là cơ sở hoạt động của tư duy, là nguyên liệu cơ bản để xây dựng quá trình nhận thức. Quá trình nhận thức khoa học là sự phản ánh thế giới khách quan vào ý thức con người, kết quả là các khái niệm khoa học, các quy luật, các định luật được hình thành. Khái niệm khoa học là sự tổng kết tri thức của loài người về những dấu hiệu và thuộc tính chung, bản chất của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan. Khái niệm có ba thuộc tính:

- Tính chung: Khái niệm là kết quả của quá trình nhận thức đi từ cái đơn nhất đến cái phổ biến, từ cái riêng đến cái chung bằng con đường khái quát hóa. Đơn nhất là nói đến những dấu hiệu, những thuộc tính chỉ có ở một sự vật, hiện tượng xác định. Phổ biến là nói đến những dấu hiệu, thuộc tính có ở nhiều sự vật, hiện tượng. Sự tổng hoà các dấu hiệu, các thuộc tính chung của một nhóm sự vật, hiện tượng cùng loài tạo thành nội dung của khái niệm.

- Tính bản chất: Trong các dấu hiệu và thuộc tính chung người ta phân biệt một cách rõ ràng loại sự vật, hiện tượng này với loại sự vật, hiện tượng

khác. Lưu ý rằng, cái bản chất bao giờ cũng là cái chung, nhưng không phải cái chung nào cũng là cái bản chất.

- Tính phát triển: Khái niệm không chỉ là công cụ của tư duy mà còn là kết quả của quá trình tư duy. Khái niệm không chỉ là điểm xuất phát trong sự vận động của nhận thức mà còn là sự tổng kết của quá trình vận động đó. Nhận thức khoa học càng phát triển thì các khái niệm khoa học có nội dung ngày càng đổi mới, càng tiếp cận với bản chất của sự vật, hiện tượng. Do đó, khái niệm được chỉnh lý và đến một mức nào đó sẽ sinh ra khái niệm mới.

1.1.1.2. Theo quan điểm Logic học

Trong nghiên cứu khoa học, mỗi khái niệm luôn gắn với một sự vật, hiện tượng cụ thể nào đó. Để hình thành khái niệm người ta phải nghiên cứu, phân tích đối tượng, tìm ra các dấu hiệu bản chất đặc thù của đối tượng để phân biệt được các đối tượng với nhau. Khi nắm vững bản chất của đối tượng có nghĩa là ta đã có khái niệm về đối tượng đó. Lúc này khái niệm trở thành sản phẩm của tư duy.

Như vậy, khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những thuộc tính chung, bản chất của sự vật hiện tượng, quá trình hiện thực. Là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng các tri thức kinh nghiệm, các khái niệm được hình thành trong quá trình nhận thức lâu dài của con người về thế giới và cải tạo thế giới. Là hình thức cơ bản của tư duy, khái niệm có đặc điểm là trừu tượng và khái quát. Do đó, tính cụ thể của khái niệm không phải là cụ thể cảm tính mà là cụ thể lý tính, nghĩa là tổng thể của những tính quy định chung của tập hợp đối tượng được khái niệm bao quát.

Theo quan điểm Logic biện chứng, tính chân thực cụ thể của khái niệm là một quá trình vận động, phát triển lâu dài của tư duy trong nhận thức chân lý khách quan. Trong quá trình đó, khái niệm sẽ được hoàn thiện sao cho ngày càng phù hợp hơn với thực tế khách quan.

Khái niệm nào cũng có nội hàm và ngoại diên: Nội hàm là những thuộc

tính chung, bản chất, đặc trưng cho các sự vật, hiện tượng, quá trình mà khái niệm phản ánh. Ngoại diên là toàn bộ những sự vật, hiện tượng có chung cái thuộc tính bản chất làm thành nội hàm của khái niệm.

Nội hàm và ngoại diên có mối quan hệ tỉ lệ nghịch. Khi mở rộng ngoại diên của khái niệm thì những dấu hiệu đặc trưng trong nội hàm của khái niệm bị thu hẹp và ngược lại, khi thu hẹp ngoại diên của khái niệm thì nội hàm của khái niệm được mở rộng ra.

- Xét theo ngoại diên ta có: khái niệm đơn nhất, khái niệm chung.

- Xét theo nội hàm ta có: khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng.

1.1.1.3. Theo quan điểm tâm lý học hiện đại

Theo quan điểm tâm lý học hiện đại, khái niệm có bản chất hoạt động. Các tác giả Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan và Nguyễn Văn Thành đã mô tả khái niệm theo thuyết hoạt động: Khái niệm là một năng lực thực tiễn kết tinh lại và “gửi” vào sự vật, hiện tượng. Vì vậy, nguồn gốc của khái niệm là ở sự vật, hiện tượng, từ khi phát hiện ra khái niệm thì nó có thêm chỗ đứng thứ hai là trong tâm lý, tinh thần của con người. Để thuận lợi cho việc giao lưu và lưu trữ người ta dùng ngôn ngữ “gói gém” nội dung khái niệm lại. Sự “gói gém” này có thể bằng thuật ngữ hay định nghĩa. Khái niệm không phải là cái có thể nhìn thấy đọc lên được. Bất cứ ai muốn có một khái niệm nào thì phải thâm nhập vào đối tượng để làm lộ ra logic tồn tại của nó, “lấy lại” khái niệm mà loài người đã “gửi gắm” vào đối tượng. Cách “lấy lại” đó không có cách nào khác là phải lập lại đúng chuỗi thao tác mà trước đây loài người đã phát hiện ra.

1.1.2. Khái niệm địa lí và địa lí KT - XH

1.1.2.1. Khái niệm địa lí

Khái niệm địa lí là thành phần cơ bản của kiến thức địa lí. Nó là sự phản ánh trong tư duy con người những sự vật và hiện tượng địa lí đã được

trừu tượng hóa và khái quát hóa, dựa vào các dấu hiệu bản chất sau khi đã tiến hành các thao tác tư duy (so sánh, phân tích, tổng hợp ...).

Như vậy, khái niệm địa lí cũng giống như tất cả các khái niệm khoa học khác, trước hết nó chính là kết quả của tư duy trừu tượng, là đơn vị cơ sở của tri thức địa lí. Các khái niệm địa lí thường có tính không gian hoặc có liên quan đến sự phân bố trong không gian. Đó chính là dấu hiệu phân biệt chúng với khái niệm khoa học khác.

1.1.2.2. Khái niệm địa lí KT - XH

Các khái niệm địa lí KT - XH là sự phản ánh trong tư duy những sự vật và hiện tượng địa lí KT - XH đã được trừu tượng hóa và khái quát hóa dựa vào các dấu hiệu bản chất sau khi đã tiến hành các thao tác tư duy (so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa ...)

Cũng như các khái niệm địa lí, các khái niệm địa lí KT - XH được xếp thành ba nhóm là: khái niệm địa lí KT - XH chung, khái niệm địa lí KT - XH riêng và khái niệm địa lí KT - XH tập hợp. Ba loại khái niệm này cùng với các quy luật địa lí liên kết với nhau phản ánh những đặc điểm cơ bản, những tính chất và mối liên hệ của các sự vật và hiện tượng địa lí KT - XH đã và đang diễn ra.

- Khái niệm địa lí KT - XH chung: là khái niệm được hình thành do sự phản ánh của các thuộc tính, các mối liên hệ trong bản chất nhưng lại chung cho toàn bộ một loạt các sự vật, hiện tượng địa lí KT - XH cùng loại. Trong môn Địa lí ở trường phổ thông các khái niệm địa lí KT - XH chung được đề cập nhiều nhất trong chương trình Địa lí 10 (phần Địa lí KT - XH).

- Khái niệm địa lí KT - XH riêng: là những khái niệm phản ánh những thuộc tính, bản chất một sự vật, hiện tượng địa lí KT - XH riêng biệt. Mỗi khái niệm chỉ liên quan đến một đối tượng và phản ánh tính độc đáo của nó. Mỗi khái niệm địa lí KT - XH riêng thường liên quan đến một địa danh nhất định.

Các khái niệm địa lí KT - XH riêng đều có quan hệ chặt chẽ với các khái niệm địa lí KT - XH chung, vì những khái niệm địa lí KT - XH riêng ngoài tính chất độc đáo của chúng thì cũng có những thuộc tính chung của các đối tượng cùng loại. Các khái niệm địa lí KT - XH riêng được đề cập nhiều nhất trong chương trình Địa lí KT - XH thế giới và Địa lí KT - XH Việt Nam.

- Các khái niệm địa lí KT - XH tập hợp: là những khái niệm địa lí KT - XH trung gian giữa các khái niệm địa lí KT - XH chung và khái niệm địa lí KT - XH riêng. Ví dụ: Khái niệm “Các nước đang phát triển” là khái niệm chung, khái niệm “Nước Việt Nam” là khái niệm riêng, còn khái niệm “Các nước đang phát triển châu Á” là khái niệm tập hợp. Khái niệm địa lí KT - XH tập hợp bao giờ cũng có đặc tính riêng, nhưng nó lại nêu lên đặc điểm chung của một số sự vật, hiện tượng tập hợp ở khu vực lãnh thổ nào đó.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng cách phân loại như trên cũng chỉ có tính chất tương đối.

Ngoài cách phân loại trên, người ta còn phân biệt các khái niệm địa lí KT - XH cụ thể và các khái niệm địa lí KT - XH trừu tượng. Các khái niệm địa lí KT - XH cụ thể là những khái niệm về các sự vật, hiện tượng địa lí KT - XH có thể tri giác được bằng các giác quan như cây lúa, ngô,... Còn những khái niệm địa lí KT - XH trừu tượng là những khái niệm về các sự vật, hiện tượng địa lí mà ta không thể trực tiếp tri giác được bằng giác quan. Ví dụ như: Cơ cấu ngành nông nghiệp, ...

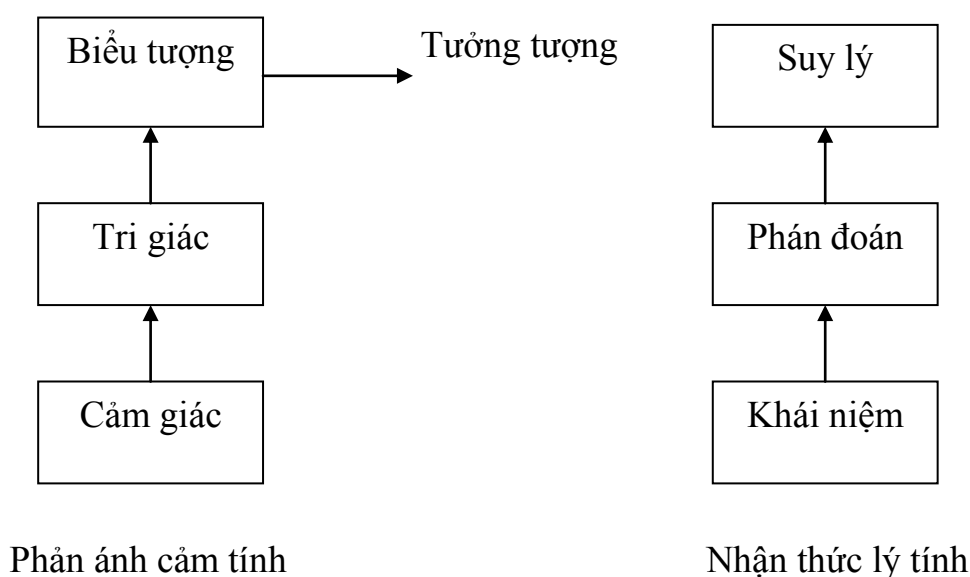
1.1.3. Con đường hình thành khái niệm, khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT – XH

1.1.3.1. Hình thành khái niệm khoa học

a, Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê Nin

Hoạt động nhận thức của con người bao gồm nhiều quá trình phản ánh thế giới hiện thực khách quan ở các mức độ khác nhau: cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng ... Những quá trình này cho ta thấy những sản phẩm khác nhau: hình ảnh, biểu tượng, khái niệm. Có thể chia toàn bộ hoạt động nhận thức thành hai giai đoạn lớn là nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Trong hoạt động nhận thức của con người, hai giai đoạn này có quan hệ chặt chẽ và có tác động lẫn nhau. V.I Lê Nin đã tổng kết quy luật hoạt động của nhận thức “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan*” [Nguồn: Nguyễn Giang Tiên - 21, tr. 12]. Đó là con đường nhận thức hiện thực khách quan của xã hội loài người. Quá trình nhận thức của học sinh khi lĩnh hội kiến thức cũng tuân theo quy luật đó.

Hình 1. Các khâu phản ánh cảm tính và nhận thức lý tính [30, tr.145]



Trong chuỗi sơ đồ trên, biểu tượng có vai trò đặc biệt trong quá trình nhận thức. Vai trò quan trọng của biểu tượng là tái hiện lại sự vật, hiện tượng trong đầu óc con người khi sự vật, hiện tượng đó không còn ở trước mắt, biểu tượng là bước chuyển tiếp từ trực quan đến tư duy trừu tượng. Theo V.A.

Maksimov thì “*Thông thường các biểu tượng là những điểm tựa về mặt tri giác cho sự hình thành các khái niệm khoa học*” [21, tr.13].

Tuy vậy, biểu tượng vẫn còn là một dạng nhận thức cảm tính về sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan. Trong đó, các dấu hiệu bản chất và không bản chất chưa được phân biệt (mà sự lựa chọn các dấu hiệu này phụ thuộc vào tư duy của từng người), nên chưa phản ánh được tính bản chất của hiện tượng.

Vì vậy, muốn nêu được bản chất của các sự vật, hiện tượng cũng như các quy luật của tự nhiên và xã hội con người còn phải tiến hành những hoạt động tư duy phức tạp như: so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hóa. Chính trên cơ sở của những thao tác logic đó của tư duy mà khái niệm được hình thành.

b, Theo quan điểm tâm lý học

Trong hoạt động sống của con người nói chung và hoạt động nhận thức của học sinh nói riêng, khái niệm có vai trò quan trọng. Khái niệm vừa là sản phẩm, vừa là phương tiện của hoạt động, nhất là hoạt động trí tuệ. Do đó, nắm được khái niệm vừa giúp HS nắm chắc kiến thức của môn học, vừa giúp cho sự phát triển tư duy và cá nhân cách của các em.

Trong quá trình dạy - học, muốn hình thành khái niệm cho HS, giáo viên có thể tổ chức hoạt động học của HS theo các bước sau:

- Thứ nhất, kích thích nhu cầu nhận thức của HS. Theo nguyên lý chung của Tâm lý học, mọi hoạt động đều bắt nguồn từ nhu cầu, nhu cầu vừa là điểm xuất phát, vừa là nguồn động lực của hoạt động, hoạt động của HS cũng theo nguyên lý đó. Vì vậy, muốn hình thành khái niệm cho HS trước hết phải làm cho HS khát vọng muốn khám phá, tìm hiểu khái niệm đó.

- Thứ hai, tổ chức cho HS hoạt động nhằm phát hiện ra những dấu hiệu, những thuộc tính cũng như mối liên hệ giữa các dấu hiệu, thuộc tính, từ đó làm rõ logic của khái niệm mà HS có thể cảm nhận được.

- Thứ ba, dẫn dắt HS tìm ra những nét bản chất của khái niệm và làm cho HS nhận thức được những dấu hiệu bản chất đó.

- Thứ tư, khi đã nắm được bản chất logic của khái niệm cần giúp HS đưa ra được những dấu hiệu và logic của chúng vào định nghĩa khái niệm.

- Thứ năm, hệ thống hóa khái niệm tức là đưa khái niệm vừa hình thành vào hệ thống khái niệm đã được học.

- Thứ sáu, luyện tập vận dụng khái niệm mà HS đã nắm được.

1.1.3.2. Hình thành khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT - XH

Như đã phân tích ở trên, các khái niệm địa lí là thành phần cơ bản của kiến thức địa lí. Việc hình thành khái niệm địa lí ảnh hưởng nhiều mặt đến quá trình học tập môn Địa lí của HS. Sự hình thành các khái niệm có ý nghĩa quyết định đối với việc tiếp thu các tri thức địa lí cũng như sự phát triển tư duy của HS, ảnh hưởng tới sự phát triển các năng lực và kỹ năng địa lí như: kỹ năng đọc bản đồ, kỹ năng đọc và phân tích các bảng số liệu thống kê và biểu đồ, ... Việc tiếp thu các khái niệm địa lí cũng ảnh hưởng đến cả niềm tin, quan điểm của HS, HS càng nắm vững khái niệm thì quan điểm và niềm tin của họ sẽ càng vững chắc.

Việc hình thành khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT - XH trong giảng dạy Địa lí có liên quan đến phương pháp quy nạp và diễn dịch trong tư duy logic. Phương pháp quy nạp phù hợp nhất với nhận thức của HS nhỏ tuổi khi các em đang bắt đầu tích lũy tri thức. Quy trình hình thành khái niệm cho HS theo phương pháp quy nạp là: Trước hết, cho HS quan sát các sự vật, hiện tượng địa lí thật và trực quan hoặc cho ví dụ về những sự vật, hiện tượng, trên cơ sở đó hình thành các biểu tượng; Tìm dấu hiệu chung nhất và đặc điểm của sự vật, hiện tượng quan sát được; Định nghĩa khái niệm hoặc nêu đặc điểm khái niệm.

Hình thành khái niệm bằng con đường diễn dịch: tức là đi từ khái quát đến cụ thể. Môn Địa lí trong nhà trường, đặc biệt là cấp THPT hầu hết đều

trình bày theo con đường này, vì nó có nhiều ưu điểm, tạo điều kiện cho GV có thể chủ động trong quá trình dạy học, HS dễ dàng tìm được các dấu hiệu bản chất qua định nghĩa hoặc đặc điểm. Lúc này GV chỉ cần hướng dẫn HS chứng minh các dấu hiệu đó bằng các ví dụ cụ thể.

Tuy nhiên, việc hình thành khái niệm địa lí và địa lí KT - XH cho HS trong nhà trường phổ thông không chỉ theo một phương pháp quy nạp hoặc diễn dịch. Để có được hiệu quả tối ưu thì tùy từng khái niệm, từng bài học GV phải vận dụng phối hợp cả hai phương pháp sao cho phù hợp nhất.

Trong quá trình hình thành khái niệm địa lí và địa lí KT - XH cho HS các nhà khoa học đều thống nhất là có thể chia thành một số giai đoạn. Trong cuốn “*Phương pháp giảng dạy địa lý ở trường phổ thông*” [Nguồn: Nguyễn Giang Tiên - 21, tr. 89-93], tập thể tác giả do L.M.Panchechnikova chủ biên năm 1983 đã chia ra 3 giai đoạn như sau:

- *Giai đoạn 1*: Nêu khái niệm mới, xác định các dấu hiệu bản chất của khái niệm. Giai đoạn này thực hiện khi nghiên cứu một đề mục hay một chương mới trong đó khái niệm xuất hiện lần đầu. Để xác định một khái niệm cần phát hiện các dấu hiệu bản chất của khái niệm, xác định khái niệm đó thuộc loại nào. Trong một số trường hợp, khái niệm được hình thành ở một số giai đoạn này chỉ là sơ đẳng, vì sự khái quát hóa mới chỉ được tiến hành trên cơ sở của một số biểu tượng nên các dấu hiệu thu nhận được có thể chưa giúp phân biệt được cái bản chất và không bản chất của khái niệm.

- *Giai đoạn 2*: Mở rộng dung lượng khái niệm đó, tìm thêm các sự kiện và đối tượng mới có liên quan, nhằm đào sâu khái niệm. Giai đoạn này HS tự nêu được đặc điểm của đối tượng bằng phương pháp diễn dịch hoặc quy nạp.

- *Giai đoạn 3*: Đưa các khái niệm đã học vào một nhóm nhất định, phát hiện các mối quan hệ giữa các khái niệm cùng nhóm với các khái niệm của nhóm khác mà nó có quan hệ.

Để hình thành các khái niệm địa lí cho HS một cách có hiệu quả cao, trong quá trình dạy - học Địa lí, GV cần chú ý một số vấn đề sau:

- Phải chú ý tới phương pháp tự học của HS, HS biết hoạt động một cách tích cực, độc lập, phát triển tư duy khoa học.

- Phải có biểu tượng chính xác và phát hiện ra các dấu hiệu bản chất của khái niệm. Tránh nhấn mạnh quá mức những dấu hiệu riêng biệt, quá trình khái quát hóa phải sửa những biểu tượng phiến diện.

- Khi củng cố, đào sâu khái niệm phải làm cho tri thức về những dấu hiệu bản chất được nhắc lại chính xác và được khái quát hóa một vài lần.

- Cần chú ý tới các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm đã có của HS và kiến thức liên môn.

- Người thầy đóng vai trò tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn HS tích cực hoạt động để chiếm lĩnh tri thức.

Cuối cùng, cần chú ý rằng xác định nội dung khái niệm không hoàn toàn là định nghĩa. Có những khái niệm định nghĩa được, có những khái niệm chỉ nêu được đặc điểm hoặc có thể khái quát khái niệm bằng sơ đồ. HS không chỉ định nghĩa được khái niệm, nêu đặc điểm được mà còn thấy được mối quan hệ trong những dấu hiệu bản chất của khái niệm.

1.1.4. Tiếp cận phương pháp dạy học tích cực

1.1.4.1. Khái niệm phương pháp dạy học tích cực

Phương pháp dạy học tích cực (PPDHTC) được dùng với nghĩa là hoạt động chủ động, trái với không hoạt động, thụ động. PPDHTC hướng tới việc tích cực hoá hoạt động nhận thức của HS, nghĩa là hướng vào phát huy tính tích cực, chủ động của người học chứ không chỉ hướng vào việc phát huy tính tích cực của người dạy.

1.1.4.2. Đặc trưng cơ bản của các phương pháp dạy học tích cực

- *Dạy học tăng cường phát huy tính tự tin, tích cực, chủ động, sáng tạo thông qua tổ chức thực hiện các hoạt động học tập của HS.* Người học - chủ

thể của hoạt động “học” được cuốn hút vào các hoạt động học tập do GV tổ chức và chỉ đạo, thông qua đó tự lực khám phá những điều mình chưa rõ chứ không phải thụ động tiếp thu những tri thức do GV đã sắp đặt. Được đặt vào những tình huống của đời sống thực tế, người học trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm, giải quyết vấn đề đặt ra theo suy nghĩ của mình, từ đó vừa nắm được kiến thức, kỹ năng mới, vừa nắm được phương pháp “làm ra” kiến thức, kỹ năng đó, không rập theo những khuôn mẫu sẵn có, được bộc lộ và phát huy tiềm năng sáng tạo. Dạy theo cách này thì GV không chỉ giản đơn truyền đạt tri thức mà còn hướng dẫn hành động.

- *Dạy và học chú trọng rèn luyện và phát huy năng lực tự học của HS.* PPDHTC xem việc rèn luyện phương pháp học tập cho HS không chỉ là một biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học mà còn là một mục tiêu dạy học. Trong các phương pháp học thì cốt lõi là phương pháp tự học. Nếu rèn luyện cho người học có phương pháp, kỹ năng, thói quen, ý chí tự học thì sẽ tạo cho họ lòng ham học, khơi dậy nội lực vốn có trong họ, kết quả học tập sẽ được nâng cao. Vì vậy, ngày nay người ta nhấn mạnh mặt hoạt động học trong quá trình dạy học, nỗ lực tạo ra sự chuyển biến *từ học tập thụ động sang tự học chủ động*.

- *Dạy học phân hóa kết hợp với học tập hợp tác.* Trong một lớp học mà trình độ kiến thức, tư duy của HS không đồng đều thì khi áp dụng PPDHTC buộc phải chấp nhận sự phân hoá về cường độ, tiến độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, nhất là khi bài học được thiết kế thành một chuỗi công tác độc lập. Áp dụng PPDHTC ở trình độ càng cao thì sự phân hoá này càng lớn.

Tuy nhiên, trong học tập không phải mọi tri thức, kỹ năng, thái độ đều được hình thành bằng những hoạt động độc lập cá nhân. Lớp học là môi trường giao tiếp thầy - trò, trò - trò, tạo nên mối quan hệ hợp tác giữa các cá nhân trên con đường chiếm lĩnh nội dung học tập. Thông qua thảo luận, tranh luận trong tập thể, ý kiến mỗi cá nhân được bộc lộ, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới.

- *Kết hợp đánh giá của thầy với đánh giá của bạn và tự đánh giá.* Hoạt động đánh giá đa dạng: đánh giá chính thức và không chính thức; đánh giá bằng định tính và định lượng; đánh giá bằng kết quả và bằng biểu lộ thái độ - tình cảm; đánh giá thông qua sản phẩm được giới thiệu và định hướng phát triển các mối quan hệ xã hội.

Trước đây, GV giữ độc quyền đánh giá HS. Trong PPDHTC, GV phải hướng dẫn HS phát triển kỹ năng tự đánh giá để tự điều chỉnh cách học. Liên quan với điều này, GV cần tạo điều kiện thuận lợi để HS được tham gia đánh giá lẫn nhau, tự đánh giá đúng và điều chỉnh hoạt động kịp thời. Việc kiểm tra, đánh giá không chỉ dừng lại ở yêu cầu tái hiện các kiến thức, lặp lại các kỹ năng đã học mà phải khuyến khích trí thông minh, óc sáng tạo trong việc giải quyết những tình huống thực tế.

- *Tăng cường khả năng, kỹ năng vận dụng vào thực tế,* phù hợp với điều kiện thực tế về cơ sở vật chất, về đội ngũ GV, khả năng của HS và các điều kiện hiện có. Sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại khi có điều kiện.

- *Dem lại niềm vui, tạo hứng thú học tập cho HS đạt hiệu quả cao;* tăng tính tích cực, chủ động, sáng tạo; tăng khả năng tự học; tăng tính tự tin; tăng khả năng hợp tác trong học tập và làm việc; tăng cơ hội được đánh giá; chất lượng, hiệu quả dạy học cao.

Tóm lại, từ dạy - học thụ động sang dạy - học tích cực, GV không còn đóng vai trò đơn thuần là người truyền đạt kiến thức, GV trở thành người *thiết kế, tổ chức, hướng dẫn* các hoạt động độc lập hoặc theo nhóm nhỏ để HS tự lực chiếm lĩnh nội dung học tập, chủ động đạt các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ theo yêu cầu của chương trình. Trên lớp, HS hoạt động là chính, GV có vẻ nhàn nhã hơn nhưng trước đó khi soạn giáo án, GV đã phải đầu tư công

sức, thời gian rất nhiều so với kiểu dạy - học thụ động mới có thể thực hiện bài lên lớp với vai trò là người *gợi mở, xúc tác, động viên, cố vấn, dẫn dắt, trọng tài* trong các hoạt động tìm tòi hào hứng, tranh luận sôi nổi của HS. GV phải có trình độ chuyên môn sâu, rộng, có trình độ sư phạm lành nghề mới có thể tổ chức, hướng dẫn các hoạt động của HS mà nhiều khi diễn biến ngoài tầm dự kiến của GV.

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

1.2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, KT - XH và văn hóa ảnh hưởng tới giáo dục tỉnh Bắc Kạn

Bắc Kạn là tỉnh được tái lập năm 1997, gồm 1 thị xã và 07 huyện. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 4.857,2 km². Vị trí của tỉnh nằm sâu trong nội địa vùng Đông Bắc, tiếp giáp tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang. Nằm giữa cánh cung sông Gâm và cánh cung Ngân Sơn, địa hình chủ yếu là núi cao, cao hơn các tỉnh xung quanh.

Số dân tỉnh Bắc Kạn là 298.900 người, mật độ dân số thấp 62 người/km². Dân cư tập trung đông hơn ở thị xã, thị trấn, gần đường giao thông, ở các vùng núi cao dân cư thưa thớt. Dân cư chủ yếu sống ở nông thôn trong các làng, bản, tỷ lệ dân thành thị chỉ chiếm 15,06% số dân của tỉnh (năm 2005).

Như vậy, ở những vùng cao, vùng sâu của tỉnh địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt trong khi số lượng các trường THPT ít, nhiều huyện chỉ có một trường THPT gây khó khăn cho việc đến trường của HS.

Bắc Kạn có nhiều dân tộc ít người sinh sống: Tày, Nùng, Dao, Sán chay, H.Mông, ... Trong đó đông nhất là người Tày (60,4% dân số - năm 1999). Mỗi dân tộc có bản sắc riêng, nhưng vẫn có một số đặc điểm chung như sự phân công lao động trong gia đình chặt chẽ, trẻ em cũng làm việc giúp

gia đình, do đó đã hạn chế tới thời gian học tập của HS. Một số đồng bào dân tộc thiểu số trình độ dân trí còn thấp, tồn tại nhiều hủ tục, nhiều em trong độ tuổi đi học kết hôn sớm nên đã ảnh hưởng tới số lượng HS ở cấp THPT.

Nền kinh tế của tỉnh từ khi tái lập đã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, công nghiệp và dịch vụ nhỏ bé, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông, lâm nghiệp và mang tính tự cung tự cấp. Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng kém phát triển, đời sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn.

Theo Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn, mặc dù thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng, nhưng năm 2005 mới đạt 215 USD/người.

Sự phân hóa về chất lượng cuộc sống theo lãnh thổ ở Bắc Kạn khá rõ nét. Mức sống của đồng bào dân tộc ở các vùng cao, vùng sâu còn thấp và có khoảng cách khá xa so với đồng bào vùng thấp và đô thị.

Bên cạnh những khó khăn trên, Bắc Kạn cũng có những thuận lợi nhất định, đó là Nhà nước đã quan tâm đầu tư cho Bắc Kạn về nhiều mặt, đặc biệt là đầu tư cho sự nghiệp GD - ĐT. Có chế độ đãi ngộ đối với những cán bộ, GV công tác ở vùng cao, vùng 135, ... hỗ trợ cho HS đồng bào dân tộc sách, vở, đồ dùng học tập, hỗ trợ kinh phí cho các lớp xóa mù, lớp phổ cập, mở các lớp học nghề, góp phần nâng cao chất lượng GD - ĐT của tỉnh.

1.2.2. Đặc điểm tâm lý và nhận thức của HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn

1.2.2.1. Đặc điểm tâm lý

Từ thực tiễn sinh sống, giảng dạy tại các trường THPT của tỉnh Bắc Kạn và qua trực tiếp điều tra, phỏng vấn GV Địa lí, HS lớp 10 THPT của tỉnh, chúng tôi đã rút ra được một số biểu hiện tâm lý của HS THPT tỉnh Bắc Kạn như sau:

Học sinh THPT của tỉnh cũng có những đặc điểm chung của lứa tuổi thanh niên. Đây là thời kỳ các em phát triển mạnh mẽ cả về thể chất, tâm lý, trí tuệ. Sự xuất hiện những yếu tố mới của tuổi trưởng thành là do sự biến đổi

của cơ thể, sự tự ý thức của các kiểu quan hệ với người lớn, với bạn bè, với các hoạt động học tập, do đó nó cũng ảnh hưởng tới quá trình học tập của các em.

Ngoài ra, tâm lý của HS THPT tỉnh Bắc Kạn cũng có những đặc điểm riêng. Về tâm lý học tập chưa được chuẩn bị tốt, nhiều em chưa xác định đúng động cơ học tập, sự chuyển biến trong học tập còn chậm, biểu hiện là còn lười học, chưa thực sự nỗ lực học tập nên kết quả không cao.

Đặc điểm tâm lý nổi bật của nhiều HS THPT của tỉnh là tính mặc cảm, tự ti, có lòng tự trọng cao, dễ tự ái. Các em thường sống khép kín, ngại giao tiếp, ngại thể hiện mình, đặc biệt ở một số em dân tộc thiểu số ngôn ngữ tiếng Việt còn hạn chế.

Những đặc điểm tâm lý trên đã ảnh hưởng đến việc học tập nói chung và môn Địa lí nói riêng, ảnh hưởng tới việc giao tiếp ngôn ngữ khoa học Địa lí giữa GV và HS, giữa HS và XH. Vì vậy, trong quá trình dạy học Địa lí giáo viên cần tìm ra các biện pháp để nâng cao chất lượng dạy - học.

1.2.2.2. Đặc điểm nhận thức

Đối với HS THPT tỉnh Bắc Kạn, nhiều em chưa xác định được động cơ, mục đích học tập, dẫn đến việc lơ là, đối phó trong học tập. Đặc biệt, đối với môn Địa lí là môn học các em coi là môn phụ, các em chưa thấy được việc tìm hiểu kiến thức địa lí có ý nghĩa quan trọng trong đời sống thực tiễn của mình.

Về tư duy: đa số các em HS của tỉnh yếu về khả năng tư duy trừu tượng, đặc biệt là tư duy phân tích, tổng hợp đã hạn chế tới khả năng nhận thức của HS. Điểm nổi bật là các em ngại suy nghĩ, hoặc suy nghĩ thiếu sâu sắc khi tiếp thu bài học. Thậm trí nhiều em không hiểu bài, nhưng không biết mình không hiểu ở chỗ nào, thường suy nghĩ một chiều, kém nhanh nhạy và linh hoạt, nhiều khi máy móc rập khuôn theo những gì giáo viên đã làm. Khả năng tư duy cụ thể của HS tốt hơn tư duy trừu tượng, logic. Vì vậy, trong quá trình dạy học GV nên tận dụng những tư duy cụ thể để dẫn dắt HS hiểu tư duy trừu

tượng, sử dụng các phương tiện trực quan trong dạy - học như: bản đồ, tranh ảnh, mẫu vật, hoặc lấy những ví dụ gần với cuộc sống của HS.

Về mức độ chú ý: ở bậc học này chú ý có chủ định và bền vững được hình thành dần dần, mặt khác chú ý dễ bị phân tán và không bền vững khi giao tiếp, nhất là trong các giờ học chính khóa, một số em có hiện tượng “chú ý giả tạo”, đó là sự chú ý có tính chất hình thức tuân theo kỷ luật nhưng thực chất HS không tập trung tư tưởng vào bài học. Do đó, trong quá trình giảng dạy GV cần chú ý lời giảng không nên dài dòng, đơn điệu và phải biết kết hợp với các phương tiện thiết bị dạy học để gây sự chú ý của các em, áp dụng các PPDH để HS tích cực hoạt động trong giờ học. Mặt khác, GV có thể tổ chức hoạt động học tập ngoại khoá khảo sát địa phương để phát triển chú ý có mục đích cho HS.

Về ghi nhớ: Đa số HS THPT Bắc Kạn có độ nhớ không bền, học trước quên sau hoặc nhớ mơ hồ thiếu chính xác dẫn đến việc nhầm lẫn trong quá trình vận dụng kiến thức. Để tăng độ ghi nhớ kiến thức một cách bền vững cho HS, GV cần dạy HS kỹ năng nhớ lôgic, biết tìm ra điểm tựa để ghi nhớ, lập dàn ý, lập bảng hệ thống hóa rèn luyện cho HS kỹ năng và thói quen trình bày các nội dung đã học.

Như vậy, đặc điểm tâm lý và nhận thức của HS THPT Bắc Kạn có nhiều hạn chế ảnh hưởng lớn tới việc tiếp thu tri thức địa lí và khái niệm địa lí KT-XH. Vì vậy, việc áp dụng các PPDH nhằm phát huy tính tích cực chủ động của HS và khắc phục những hạn chế và nhiệm vụ cần thiết với GV Địa lí nhằm nâng cao chất lượng dạy - học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH trong các trường phổ thông của tỉnh Bắc Kạn.

1.2.3. Thực trạng dạy - học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn

1.2.3.1. Tình hình giảng dạy của giáo viên Địa lí

Trong những năm gần đây, cùng với ngành Giáo dục và Đào tạo (GD và ĐT) của cả nước, ngành GD và ĐT tỉnh Bắc Kạn đã có nhiều nỗ lực để

tiến hành đổi mới PPDH, nhất là từ năm học 2006 – 2007, năm đầu tiên thay SGK lớp 10 THPT. SGK mới đã có nhiều thay đổi cả về nội dung và hình thức, sách được trình bày theo dạng “mở” tạo điều kiện thuận lợi cho GV và HS trong quá trình dạy - học.

Qua kết quả trực tiếp dự giờ, trao đổi, dùng phiếu phỏng vấn GV Địa lí ở các trường THPT và qua kết quả thanh tra GV Địa lí của sở GD và ĐT, chúng tôi rút ra một số nhận xét về thực tế tình hình giảng dạy của GV Địa lí ở các trường THPT của tỉnh Bắc Kạn như sau:

+ Về đội ngũ GV: đa số GV Địa lí ở các trường THPT của tỉnh được đào tạo ở trường ĐHSP Thái Nguyên. Nhìn chung, các GV đều có tâm huyết với nghề nghiệp, nhiệt tình với công tác giảng dạy, có ý thức tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tuy nhiên, do điều kiện cơ sở vật chất của nhiều trường học còn thiếu, đời sống của nhiều GV Địa lí còn khó khăn, cơ hội tiếp cận với các PPDH mới và các phương tiện thông tin, sách, báo hạn chế. Vì vậy, nhiều GV chưa thường xuyên đổi mới PPDH phù hợp với xu thế phát triển của xã hội. Qua điều tra, khảo sát đa số các GV hiện nay vẫn chủ yếu sử dụng các PPDH truyền thống trong dạy - học Địa lí. Các phương pháp GV thường sử dụng là phương pháp giảng giải, thuyết trình và sử dụng phương pháp bản đồ. Việc sử dụng các phương pháp truyền thống thực chất là GV giảng - HS nghe, GV ghi bảng - HS chép vào vở, GV chỉ bản đồ - HS nhìn theo, GV hỏi - HS trả lời; GV chủ động truyền đạt nội dung bài đã chuẩn bị sẵn, HS thụ động tiếp thu và ghi nhớ những nội dung mà GV truyền đạt kết hợp trả lời những câu hỏi GV nêu ra. Việc sử dụng các phương tiện trực quan ít có tác dụng phát huy tính tích cực của HS. Nhiều GV Địa lí sử dụng bản đồ chỉ là phương tiện minh họa, chưa chú ý đúng mức đến việc hướng dẫn HS các biện pháp, thao tác khi khai thác tri thức địa lí từ bản đồ. Vì thế, nhiều HS không biết đọc bản đồ, không tự xác định được vị trí của các đối tượng địa lí trên bản đồ và chưa khai thác được các tri thức địa lí từ bản đồ.

Hiện nay, một số GV Địa lí cũng đã có cố gắng sử dụng một số PPDH tích cực như phương pháp thảo luận nhóm, nhưng việc tổ chức cho HS thực hiện còn lúng túng và hình thức, dẫn đến chưa phát huy được hiệu quả của phương pháp này. Các phương pháp sử dụng kỹ thuật hiện đại như giáo án điện tử hầu như chưa được thực hiện, do cơ sở vật chất của nhà trường (máy chiếu, phòng học bộ môn) không có, hoặc có nhưng GV ngại sử dụng. Các phương pháp khảo sát thực tế, cách hướng dẫn HS thu thập xử lý thông tin còn hạn chế.

Mặt khác, nhiều GV khi soạn giáo án thiếu tài liệu tham khảo, đầu tư chưa nhiều, một số giáo án còn mang tính chất đối phó, năm sau chép lại giáo án cũ của năm trước mà không có sự thay đổi, bổ sung. Theo kết quả đánh giá thanh tra GV Địa lí năm học 2007 - 2008 của sở GD - ĐT, phần lớn giáo án sơ sài và ở một số giáo viên có tới 30% giáo án chất lượng thấp, chưa thể hiện rõ PPDH.

Về tình hình giảng dạy khái niệm địa lí KT - XH: phần lớn các GV khi dạy các khái niệm vẫn sử dụng phương pháp truyền thống đó là phương pháp thuyết trình, giảng giải, HS tiếp thu khái niệm một cách thụ động. Đa số GV dạy các khái niệm địa lí KT - XH theo hướng thông báo kiến thức cơ bản mà chưa xác định rõ ràng và đầy đủ các dấu hiệu bản chất của khái niệm, GV chưa khắc sâu được các dấu hiệu bản chất của khái niệm và chưa hướng dẫn HS vận dụng kiến thức để mở rộng khái niệm, HS rất ít được hoạt động. Có thể nói, các GV chưa áp dụng đúng các quy trình hình thành khái niệm trong quá trình giảng dạy nên HS chưa thực sự hoạt động tích cực, chủ động để chiếm lĩnh khái niệm và như vậy HS chưa hiểu rõ khái niệm.

Kết quả xếp loại giờ dạy của GV Địa lí qua các đợt thanh tra của sở GD và ĐT Bắc Kạn trong năm học 2007 - 2008 như sau:

- Tổng số tiết thanh tra: 14 tiết. Trong đó xếp loại:
- + Giỏi: 1 tiết

- + Khá: 9 tiết
- + Trung bình: 4 tiết
- + Không đạt yêu cầu: 0 tiết

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên, chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát 30 giáo viên Địa lí ở 13 trường THPT (trong tổng số 34 giáo viên thuộc 15 trường, còn 02 trường chưa phỏng vấn là trường THPT Quảng Khê và THPT Yên Hân) tỉnh Bắc Kạn, kết quả như sau (Bảng 1.1):

Bảng 1.1. Số lượng GV Địa lí được phỏng ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn

TT	Tên trường THPT	Tổng số GV	Dân tộc (DT)			
			Kinh	Tày	Nùng	DT khác
1	Thị xã Bắc Kạn	4	2	2		
2	Ba Bể	4		4		
3	Bình Trung	1		1		
4	Bộc Bố	2		1	1	
5	Chợ Đồn	3		3		
6	Chợ Mới	4	1		2	1
7	Chuyên Bắc Kạn	2	2			
8	Na Rì	3	1	1	1	
9	Nà Phặc	1		1		
10	Nội trú	1		1		
11	Ngân Sơn	2		2		
12	Phủ thông	2		1	1	
13	Yên Hân	1		1		
	Tổng số:	30	6	18	5	1

Qua bảng trên cho thấy, số lượng GV Địa lí ở các trường THPT trong tỉnh rất ít, có trường chỉ có một GV Địa lí. Đây cũng là một nguyên nhân ảnh

hưởng tới chất lượng giảng dạy môn Địa lí, vì GV không có điều kiện trao đổi chuyên môn với các đồng nghiệp để rút ra kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn. Mặt khác, một GV phải dạy nhiều lớp ở cả 3 khối lớp 10, 11, 12 nên phải soạn nhiều giáo án, dẫn tới thời gian đầu tư cho việc soạn mỗi giáo án không nhiều và GV cũng không có điều kiện đầu tư cho đồ dùng dạy học, điều đó đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy - học môn Địa lí.

Qua điều tra, phỏng vấn GV Địa lí về những yếu tố đã ảnh hưởng tới chất lượng dạy - học môn Địa lí và việc hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi đã tổng hợp được kết quả như sau:

Bảng 1.2. Kết quả phỏng vấn GV Địa lí ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả nhận xét (%)
1	HS còn yếu về khả năng tư duy trừu tượng	90,0
2	Ngôn ngữ tiếng Việt còn hạn chế ở nhiều HS dân tộc thiểu số	60,0
3	HS chưa có phương pháp học tập phù hợp	83,3
4	Động cơ học tập của HS chưa rõ ràng	63,3
5	HS thiếu đồ dùng học tập	80,0
6	Hoàn cảnh kinh tế gia đình HS có nhiều khó khăn	66,7
7	GV chưa có PHDH hợp lý	20,0
8	Giáo viên chưa thực sự tâm đắc với nghề nghiệp	6,7
9	GV thiếu tài liệu tham khảo và tài liệu lý luận dạy học	86,7
10	GV thiếu phương tiện và thiết bị dạy học	83,3
11	Nền tảng kiến thức địa lí cấp THCS của HS còn yếu	83,3

Theo ý kiến của GV về việc áp dụng các PPDH để hình thành các khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT của tỉnh Bắc Kạn thì các phương pháp đạt hiệu quả cao nhất, đó là các phương pháp: đàm thoại gợi mở, thảo luận, nêu vấn đề, sử dụng bản đồ và các phương tiện trực quan.

Những đề nghị của GV Địa lí của tỉnh là: cần bổ sung tài liệu tham khảo, phương tiện thiết bị dạy học bộ môn Địa lí, rèn luyện phương pháp tự học cho HS, hình thành động cơ học tập cho HS, nâng cao chất lượng dạy học của GV Địa lí THCS. Đặc biệt, hàng năm nên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho GV về đổi mới PPDH Địa lí và ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy Địa lí.

1.2.3.2. Tình hình học tập của HS

Để nắm được tình hình học tập môn Địa lí và khả năng tiếp thu khái niệm địa lí KT - XH của HS lớp 10 THPT của tỉnh, chúng tôi đã phỏng vấn các GV trực tiếp giảng dạy Địa lí lớp 10 và thu thập kết quả bài kiểm tra 1 tiết học kỳ II (phần Địa lí KT - XH) của một số trường THPT, kết quả thu được như sau (Bảng 1.3):

Bảng 1.3. Thống kê điểm kiểm tra 1 tiết của HS lớp 10 ở một số trường THPT tỉnh Bắc Kạn.

Trường THPT	Tổng số HS	Điểm								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chuyên Bắc Kạn	50					1	5	14	22	8
	100%					2,0%	10,0%	28,0%	44,0%	16,0%
Bắc Kạn	310		5	18	57	56	54	64	45	11
	100%		1,6%	5,8%	18,4%	18,1%	17,4%	20,6%	14,5%	3,5%
Chợ Mới	329	2	6	33	84	61	54	47	38	4
	100%	0,6%	1,8%	10,0%	25,5%	18,5%	16,4%	14,3%	11,6%	1,2%
Nà Phặc	232			9	17	55	77	47	24	3
	100%			3,9%	7,3%	23,7%	33,2%	20,3%	10,3%	1,3%
Phù Thông	301	1	7	15	38	69	74	65	29	3
	100%	0,3%	2,3%	5,0%	12,6%	22,9%	24,6%	21,6%	9,6%	1,0%
Tổng số	1222	3	18	75	196	242	264	237	158	29
	100%	0,2%	1,5%	6,1%	16,0%	19,8%	21,6%	19,4%	12,9%	2,4%

Qua kết quả bài kiểm tra của HS cho thấy, đa số HS chỉ nắm được các câu hỏi nhớ khái niệm. Những câu hỏi và bài tập cần hiểu sâu sắc khái niệm hay đòi hỏi tính sáng tạo thì HS không làm được, nhiều HS nắm khái niệm mơ hồ và chỉ nắm được vỏ ngoài của khái niệm. Những câu hỏi về kỹ năng phân tích bảng số liệu thống kê, kỹ năng vẽ biểu đồ thì nhiều HS làm sai hoặc không làm được.

Để nắm rõ hơn tình hình học môn Địa lí, khái niệm địa lí KT-XH và nguyên nhân của thực trạng trên, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn HS lớp 10 của 5 trường THPT trên (như bảng 1.3). Tổng số HS được phỏng vấn là 519 em. Trong đó nữ 311 em, nam 208 em, dân tộc 411 em (chiếm 79,2%). Kết quả như sau:

* Câu hỏi: Em có thích học môn Địa lí không? Vì sao?

- 83,8 % HS trả lời thích học môn Địa lí vì môn Địa lí cung cấp những kiến thức về Địa lí tự nhiên, KT - XH của thế giới và Việt Nam.

- 16,2% HS không thích học môn Địa lí vì cho rằng đây là môn học kiến thức dài, khó học và các em chưa có hứng thú khi học môn Địa lí.

* Em có nhận xét gì khi học các khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí lớp 10 THPT? Câu trả lời của HS như sau:

- 35,5% HS cho là khó hiểu vì khái niệm trừu tượng.

- 54,5% HS thấy dễ hiểu vì gần gũi cuộc sống.

- 10,0% HS trả lời tùy từng khái niệm có khái niệm dễ hiểu, có khái niệm khó hiểu.

* Để lĩnh hội khái niệm địa lí KT-XH mới HS thường dựa vào các kiến thức:

- 47,0% HS dựa vào kiến thức bài học trước.

- 48,0% HS dựa vào nền tảng kiến thức địa lí đã được tích lũy.

- 64,4% HS dựa vào kiến thức thực tế.

- 74,2% HS dựa vào kiến thức SGK.

- 77,5% HS dựa vào kiến thức của GV truyền đạt.

- 59,2% HS dựa vào kiến thức từ các phương tiện thông tin.

* Ngoài kiến thức SGK thì HS còn thu nhận kiến thức địa lý từ các nguồn: Sách báo (68,4%), Internet (27,7%) và sách tham khảo (33,5%).

* Những nguyên nhân ảnh hưởng tới việc tiếp thu các khái niệm địa lí KT -XH của HS lớp 10:

- 60,9% HS cho rằng do hạn chế về tư duy trừu tượng.

- 22,9% HS do hạn chế về khả năng ngôn ngữ.

- 33,9% HS cho rằng phương pháp giảng dạy của thầy, cô chưa thuyết phục.

- 52,2% HS hạn chế về kiến thức xã hội.

- 58,4% HS thiếu đồ dùng dạy học và tài liệu tham khảo.

- 48,2% HS cho rằng cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu.

Qua điều tra, khảo sát cho thấy có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến việc học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH của HS lớp 10 THPT của tỉnh. Trong đó, hạn chế lớn nhất của HS trong việc lĩnh hội các khái niệm địa lí KT - XH chính là tư duy trừu tượng kém, hạn chế về kiến thức xã hội, thiếu đồ dùng dạy học và tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu. Mặt khác, do tâm lý mặc cảm tự ti nên HS không mạnh dạn phát biểu trong các bài học trên lớp. Kết quả phỏng vấn cho thấy 57,2% HS rất ít phát biểu xây dựng bài vì các em không biết hoặc biết nhưng ngại phát biểu, ngại trả lời vì sợ sai, ... dẫn đến không khí lớp học trầm, ít sôi nổi và hạn chế việc lĩnh hội khái niệm của HS. Điều đó, cũng phản ánh là các PPDH của GV chưa phát huy được tính tích cực của HS, việc điều khiển quá trình dạy - học của GV chưa linh hoạt, còn đơn điệu nên chưa khuyến khích được tất cả HS trong lớp hoạt động tham gia hình thành kiến thức mới.

Cũng qua điều tra, phỏng vấn, chúng tôi thu nhận được nhiều ý kiến và đề nghị của HS. Phần lớn các em đề nghị cần cung cấp nhiều các phương tiện

và thiết bị dạy học địa lí, nhất là các phương tiện trực quan. Một số em có ý kiến là các thầy cô Địa lí cần mở rộng kiến thức, liên hệ thực tế nhiều hơn để các em hiểu rõ các khái niệm địa lí KT - XH.

1.2.4 . Sự cần thiết phải tăng cường áp dụng PPDHTC để hình thành kiến thức địa lí và khái niệm địa lí KT - XH lớp 10 THPT ở Bắc Kạn

1.2.4.1. Mục đích đổi mới PPDH

Việc thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đòi hỏi phải đổi mới đồng bộ từ mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học đến cách thức đánh giá kết quả dạy học, trong đó khâu đột phá là đổi mới PPDH.

Mục đích của việc đổi mới PPDH ở trường phổ thông là thay đổi lối dạy học truyền thụ một chiều sang dạy học theo “*Phương pháp dạy học tích cực*” nhằm giúp HS phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, tinh thần hợp tác, kỹ năng vận dụng kiến thức vào những tình huống khác nhau trong học tập và trong thực tiễn. Tạo niềm tin, niềm vui và hứng thú trong học tập cho HS; làm cho “học” là quá trình kiến tạo, HS tìm tòi, khám phá phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lý thông tin, tự hình thành hiểu biết, năng lực và phẩm chất. Tổ chức hoạt động nhận thức cho HS, dạy HS cách tìm ra chân lý, chú trọng hình thành các năng lực (tự học, sáng tạo, hợp tác, ...), dạy phương pháp học. Học để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống hiện tại và tương lai. Những điều đã học cần thiết, bổ ích cho bản thân HS và cho sự phát triển xã hội.

Muốn đổi mới cách học, phải đổi mới cách dạy, cách dạy quyết định cách học. Tuy nhiên, thói quen học tập thụ động của HS cũng ảnh hưởng đến cách dạy của thầy. Mặt khác, cũng có trường hợp HS mong muốn được học theo PPDHTC nhưng GV chưa đáp ứng được. Do vậy, GV cần phải bồi dưỡng, phải kiên trì cách dạy theo PPDHTC, tổ chức các hoạt động nhận thức từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao hình thành thói quen cho HS. Trong

đổi mới phương pháp phải có sự hợp tác của thầy và trò, sự phối hợp hoạt động dạy với hoạt động học thì mới có kết quả. PPDHTC hàm chứa cả phương pháp dạy và phương pháp học.

1.2.4.2. Tình hình dạy - học Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn

- Đối với GV: Đội ngũ GV dạy Địa lí ít được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, việc áp dụng các PPDHTC vào dạy - học còn hạn chế, hiệu quả chưa cao, chưa phù hợp với các đối tượng HS của tỉnh. Các giáo viên - đặc biệt là GV lâu năm chưa tích cực cập nhật lý luận về đổi mới PPDH, cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy môn Địa lí ở nhiều trường còn thiếu nên chất lượng dạy và học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH không cao.

- Đối với HS: Động cơ học tập chưa rõ ràng, bên cạnh đó một số GV lại chưa chú ý tới việc định hướng động cơ, nhu cầu hứng thú học tập cho HS. HS với bản tính rụt rè, tự ti, ít nói, ngại giao tiếp, chưa thành thạo các kỹ năng học tập, chưa có phương pháp học tập đúng, hạn chế về kiến thức xã hội... Do đó, HS chưa chủ động tích cực hoạt động trong khi GV lại ít tạo điều kiện cho HS độc lập, chủ động lĩnh hội kiến thức, học tập thiên về ghi nhớ máy móc.

- Phương tiện học tập, với tư cách là những phương tiện hoạt động nhận thức cho dạy - học còn thiếu. Việc vận dụng các kiến thức đã học và kiến thức thực tế để hình thành kiến thức địa lí và khái niệm địa lí KT - XH mới của HS còn yếu, cùng với khả năng tư duy trừu tượng hạn chế đã gây khó khăn trong việc lĩnh hội các kiến thức và khái niệm địa lí KT - XH của HS.

Vì vậy, trong quá trình dạy - học các GV Địa lí cần định hướng mục đích, động cơ học tập đúng đắn cho HS, cần cho HS thấy được tầm quan trọng của môn Địa lí, từ đó HS sẽ có nhu cầu học tập. Áp dụng các PPDHTC để kích thích hứng thú học tập của HS. Đặc biệt, do HS miền núi tư duy trừu tượng yếu GV cần liên hệ với các kiến thức đã học và kiến thức thực tế cuộc

sống, kết hợp với khai thác các phương tiện trực quan như bản đồ, tranh ảnh, mô hình và các phương tiện thông tin đại chúng để HS hiểu rõ bản chất của các khái niệm và vận dụng được vào thực tiễn.

1.2.4.3. Vai trò, ý nghĩa của hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong chương trình Địa lí 10 THPT

Địa lí 10 là chương trình ở đầu cấp THPT, có tên gọi là chương trình Địa lí đại cương, gồm 2 phần là Địa lí tự nhiên và Địa lí KT - XH. Trong nội dung chương trình Địa lí 10 chủ yếu là các khái niệm chung, các mối quan hệ nhân quả và các quy luật địa lí. Trong đó, các khái niệm địa lí KT - XH thuộc phần hai Địa lí KT - XH đại cương. Ngoài các khái niệm của địa lí KT - XH, trong SGK còn có khá nhiều các khái niệm của các bộ môn khoa học khác và các khái niệm này tạo nên nền tảng của nội dung kiến thức địa lí KT - XH. Ví dụ: “ Tỷ lệ sinh” (Dân số học), “ Xuất khẩu, nhập khẩu, thị trường” (Kinh tế học), “ Khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển” (Khoa học giao thông vận tải), khái niệm về tư liệu sản xuất, phân công lao động, độc quyền sản xuất (khái niệm triết học, kinh tế học, ...).

Việc hình thành ở HS những khái niệm có tính chất trừu tượng cao như vậy là một quá trình phức tạp, đòi hỏi GV phải sử dụng linh hoạt các PPDH đặc biệt là các PPDHTC để phát huy tính tích cực, chủ động lĩnh hội các khái niệm địa lí KT - XH của HS. Trong thực tế, khi hình thành khái niệm, đa số GV chỉ đọc lập diễn giải, mô tả khiến HS không phải suy nghĩ, tìm tòi, khám phá, vì vậy HS tiếp thu khái niệm một cách thụ động, uể oải, không hứng thú bởi vì các em không trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành khái niệm.

1.2.5. Tiểu kết chương 1

Từ những phân tích trên, chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

- Nhận thức về khái niệm: Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những thuộc tính chung, bản chất của sự vật, hiện tượng đã được

trừu tượng hoá và khái quát hoá sau khi đã tiến hành các thao tác tư duy (so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá, khái quát hoá).

- Các khái niệm địa lí KT - XH là một thành phần cơ bản của kiến thức địa lí. Nó là sự phản ánh trong tư duy những sự vật và hiện tượng địa lí KT - XH đã được trừu tượng hoá và khái quát hoá dựa vào các dấu hiệu bản chất sau khi đã tiến hành các thao tác tư duy (so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá, khái quát hoá).

- Sự cần thiết áp dụng các PPDHTC để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT của tỉnh Bắc Kạn, vì thực trạng dạy - học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH lớp 10 của tỉnh hiệu quả chưa cao. Trong khi hệ thống khái niệm địa lí KT - XH có thể coi là “xương sống” của toàn bộ nội dung phần Địa lí KT - XH lớp 10 THPT. Việc hình thành đúng đắn các khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc nắm vững hệ thống kiến thức của toàn bộ chương trình Địa lí THPT, ảnh hưởng lớn đến kết quả học môn Địa lí lớp 11 và lớp 12 của HS.

Chương 2

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM ĐỊA LÍ KT – XH CHO HS LỚP 10 THPT Ở TỈNH BẮC KẠN

2.1. Mục tiêu, nội dung chương trình, SGK Địa lí 10 THPT

2.1.1. Mục tiêu chương trình

*** Mục tiêu chung:**

- Góp phần hoàn thiện học vấn phổ thông cho HS để đáp ứng mục tiêu giáo dục và phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Tạo điều kiện cho HS có thể tiếp tục học lên những bậc học cao hơn thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên hay lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn.

- củng cố và tiếp tục phát triển một số năng lực chủ yếu của HS đã được hình thành ở bậc Trung học cơ sở (THCS), bao gồm: năng lực hành động có hiệu quả trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đã có trong quá trình học tập, rèn luyện và giao tiếp; năng lực hợp tác, phối hợp hành động trong học tập và đời sống, năng lực sáng tạo, có thể thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống và năng lực tự khẳng định bản thân.

*** Mục tiêu cụ thể:**

- *Về kiến thức*, nắm vững các kiến thức phổ thông, cơ bản về:

+ Trái đất với ý nghĩa là môi trường sống của con người bao gồm các thành phần cấu tạo và tác động qua lại của chúng, một số quy luật chủ yếu của lớp vỏ địa lí.

+ Địa lí dân cư.

+ Các hoạt động kinh tế chủ yếu của con người trên Trái Đất.

+ Môi quan hệ giữa dân cư, các hoạt động sản xuất với môi trường và sự phát triển bền vững.

- *Về kỹ năng*, tiếp tục củng cố và phát triển ở HS:

+ Kỹ năng quan sát, nhận xét, phân tích, tổng hợp, so sánh các sự vật, hiện tượng địa lí cũng như kỹ năng đọc và sử dụng bản đồ, số liệu thống kê ...

+ Kỹ năng thu thập, trình bày các thông tin địa lí.

+ Kỹ năng vận dụng kiến thức trong chừng mực nhất định để giải thích các hiện tượng địa lí.

- *Về thái độ, tình cảm*: góp phần làm cho HS: có tình yêu thiên nhiên, con người, có ý thức và hành động thiết thực bảo vệ môi trường xung quanh. Quan tâm đến một số vấn đề Địa lí học ở trong và ngoài nước. Thấy rõ trách nhiệm của bản thân trong công cuộc xây dựng KT - XH của địa phương và đất nước.

2.1.2. Nội dung chương trình

*** Phần Địa lí tự nhiên đại cương**

- *Về lý thuyết*, gồm các nội dung sau:

+ Bản đồ: Các phép chiếu hình bản đồ cơ bản và một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí KT - XH trên bản đồ, sử dụng bản đồ trong học tập, đời sống.

+ Vũ trụ: Hệ quả các chuyển động của Trái Đất.

+ Cấu trúc của Trái Đất, các quyển của lớp vỏ địa lí.

+ Khí quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng và sinh quyển.

+ Một số quy luật của lớp vỏ địa lí.

- *Về mặt thực hành*: các nội dung thực hành đều tập trung vào việc làm rõ hơn kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích bản đồ các thành phần tự nhiên và phân tích biểu đồ liên quan đến các hiện tượng tự nhiên.

*** Phần Địa lí KT - XH đại cương**

- *Về mặt lý thuyết*, phần này bao gồm 6 nội dung sau:

+ Địa lí dân cư: dân số và sự gia tăng dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân cư, các loại hình quần cư và đô thị hóa.

+ Cơ cấu nền kinh tế: nguồn lực phát triển kinh tế và cơ cấu nền kinh tế.

+ Địa lí nông nghiệp: Vai trò và đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố nông nghiệp; Địa lí ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản) và một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

+ Địa lí công nghiệp: Vai trò và đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp; Địa lí một số ngành công nghiệp chủ yếu và một số hình thức chính về tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

+ Địa lí dịch vụ: Vai trò và đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. Địa lí một số ngành dịch vụ, đó là ngành giao thông vận tải, thông tin liên lạc và thương mại.

+ Môi trường và sự phát triển bền vững: hai nội dung cơ bản là môi trường và tài nguyên thiên nhiên, môi trường và sự phát triển bền vững.

- *Về mặt thực hành*: nội dung chương trình nhằm vào việc rèn luyện kỹ năng phân tích số liệu thống kê, xây dựng biểu đồ trên cơ sở số liệu cho trước và kỹ năng đọc, phân tích bản đồ dân cư, bản đồ KT - XH.

2.2. Xác định hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT (phần Địa lí KT - XH)

2.2.1. Cấu trúc, nội dung SGK Địa lí 10 THPT (phần Địa lí KT - XH)

- *Về nội dung*: nội dung SGK Địa lí 10 chương trình chuẩn phần Địa lí KT - XH có sự thay đổi so với SGK cũ, đó là:

+ Bổ sung những nội dung mà trước đây chưa đưa vào SGK:

- Cơ cấu nền kinh tế: các nguồn lực phát triển kinh tế, các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế.
- Địa lí dịch vụ: có thêm bài ngành thông tin liên lạc.
- Môi trường và sự phát triển bền vững: khái niệm về phát triển bền vững, những vấn đề về môi trường và phát triển bền vững.

+ Trên cái nền về Địa lí các ngành kinh tế, nhấn mạnh hơn đến tổ chức lãnh thổ.

+ Cập nhật kiến thức mới

- **Về cấu trúc:** Phần Địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 gồm có 6 chương. Sự sắp xếp các chương, bài và thời lượng của phần này như sau:

Chương V: Địa lí dân cư (4 tiết)

+ Bài 22. Dân số và sự gia tăng dân số.

+ Bài 23. Cơ cấu dân số.

+ Bài 24. Sự phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa.

+ Bài 25. Thực hành: Phân tích bản đồ phân bố dân cư thế giới.

Chương VI: Cơ cấu nền kinh tế (1 tiết)

+ Bài 26. Cơ cấu nền kinh tế.

Chương VII: Địa lí nông nghiệp (4 tiết)

+ Bài 27. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

+ Bài 28. Địa lí ngành trồng trọt

+ Bài 29. Địa lí ngành chăn nuôi.

+ Bài 30. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ về sản lượng lương thực của thế giới và một số quốc gia.

Chương VIII: Địa lí công nghiệp (5 tiết)

+ Bài 31. Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.

+ Bài 32. Địa lí các ngành công nghiệp

Địa lí các ngành công nghiệp (tiếp theo).

+ Bài 33. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

+ Bài 34. Thực hành: Vẽ biểu đồ tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới.

Chương IX: Địa lí dịch vụ (6 tiết)

+ Bài 35. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ.

+ Bài 36. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển, phân bố ngành giao thông vận tải.

+ Bài 37. Địa lí các ngành giao thông vận tải

+ Bài 38. Thực hành: Viết báo cáo ngắn về kênh đào Xuyê và kênh đào Panama.

+ Bài 39. Địa lí ngành thông tin liên lạc.

+ Bài 40. Địa lí ngành thương mại.

Chương X: Môi trường và sự phát triển bền vững (2 tiết)

+ Bài 41. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

+ Bài 42. Môi trường và sự phát triển bền vững.

- Tổng số tiết là 22 tiết, trong đó 18 tiết lý thuyết và 4 tiết thực hành.

Nội dung kiến thức cốt lõi phần Địa lí KT - XH của SGK Địa lí 10 là các khái niệm, các quy luật phát triển KT - XH, đây là những vấn đề khó vì chúng có tính chất trừu tượng. Để HS nắm chắc được kiến thức, GV cần tìm những ví dụ cụ thể để minh họa và tập trung làm rõ các khái niệm, các quy luật.

Vấn đề khó nhất hiện nay là đổi mới PPDH cho phù hợp với việc đổi mới nội dung SGK. Trên cơ sở định hướng về PPDH trong SGK và sách giáo viên (SGV) Địa lí 10, GV cần tăng cường khai thác kênh hình, bảng biểu thống kê, các câu hỏi và bài tập. Cần đa dạng hóa các PPDH với sự hỗ trợ của các thiết bị, phương tiện dạy học tùy theo từng bài cụ thể để đạt hiệu quả cao nhất.

Ở nội dung SGK Địa lí 10, phần Địa lí KT - XH cũng khá đa dạng và mới mẻ đối với HS. SGK đã có sự tiếp nối và phát triển những kiến thức mà HS đã học ở bậc Trung học cơ sở. Với cách tiếp cận này, những nội dung kiến thức đã được trình bày kỹ ở THCS thì về nguyên tắc sẽ không được lặp lại trong SGK Địa lí 10. Vì thế, khi giảng dạy GV nên tạo điều kiện cho HS tái hiện các kiến thức đã có ở THCS, đặc biệt phần Địa lí KT - XH Việt Nam (Địa lí 9).

2.2.2. Phân cấp khái niệm

Môn Địa lí và môn Địa lí KT - XH lớp 10 THPT, các tri thức địa lí được thể hiện ở một hệ thống các khái niệm khá phức tạp, một bài học có một hay một số khái niệm. Việc dạy - học Địa lí có hiệu quả cao hay không phụ

thuộc vào việc chúng ta có xác định được rõ ràng các khái niệm. Vì mỗi khái niệm do đặc điểm cơ bản riêng của nó mà có phương pháp hình thành riêng. Vậy làm thế nào để xác định được hệ thống khái niệm này?

Việc phân loại khái niệm địa lí và khái niệm địa lí KT - XH có nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nhà khoa học trong và ngoài nước đều thống nhất có các cách phân loại khái niệm địa lí KT - XH như sau:

- Thứ nhất, các khái niệm địa lí KT - XH được chia thành: khái niệm địa lí KT - XH chung, khái niệm địa lí KT - XH riêng và khái niệm địa lí KT - XH tập hợp (Như đã trình bày ở phần 1.1.2, tr.19). Nhưng nhiều khi việc xác định các loại khái niệm này cũng gặp khó khăn, vì một khái niệm đôi khi vừa là khái niệm chung nhưng cũng có khi là khái niệm riêng, điều này phụ thuộc vào việc chúng ta đặt nó vào hệ thống khái niệm của bài học đó.

Ví dụ: Khi học về Ngành nông nghiệp thì khái niệm Nông nghiệp là khái niệm chung, khái niệm nông nghiệp Việt Nam là khái niệm riêng; Nhưng khi học về ngành nông nghiệp Việt Nam thì nông nghiệp Việt Nam là khái niệm chung, nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng là khái niệm riêng ...

- Thứ hai, các tác giả căn cứ vào nội dung của các khái niệm địa lí KT - XH mà chia thành: khái niệm giống và khái niệm loài; hoặc khái niệm chính và khái niệm phụ; khái niệm gốc và khái niệm phụ thuộc các cấp 1, 2, 3, 4, ... trên cơ sở khái niệm cấp cao hơn có nội dung chung hơn các khái niệm cấp thấp hơn. Thực tế thì các cách phân chia này giống nhau ở một điểm là một khái niệm được coi là khái niệm loài ở một cấp nhất định, lại là khái niệm giống đối với khái niệm cấp thấp hơn và ngược lại. Các tác giả cũng thừa nhận các cấp khái niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau trong cùng một khái niệm giống (khái niệm gốc).

Trong đề tài nghiên cứu luận án Phó tiến sỹ, Nguyễn Giang Tiên [21] đã trình bày khá rõ về việc phân cấp các khái niệm. Sau khi nghiên cứu quan điểm của nhiều tác giả khác nhau, tác giả cho rằng các khái niệm có cấu trúc dọc và cấu trúc ngang như sau:

- Cấu trúc dọc của các khái niệm: trong môn Địa lí KT - XH thì cấu trúc

đọc của hệ thống khái niệm là sự sắp xếp các nhóm khái niệm theo thứ tự sau:

+ Nhóm thứ nhất: gồm những khái niệm về vị trí địa lí KT - XH và đánh giá các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

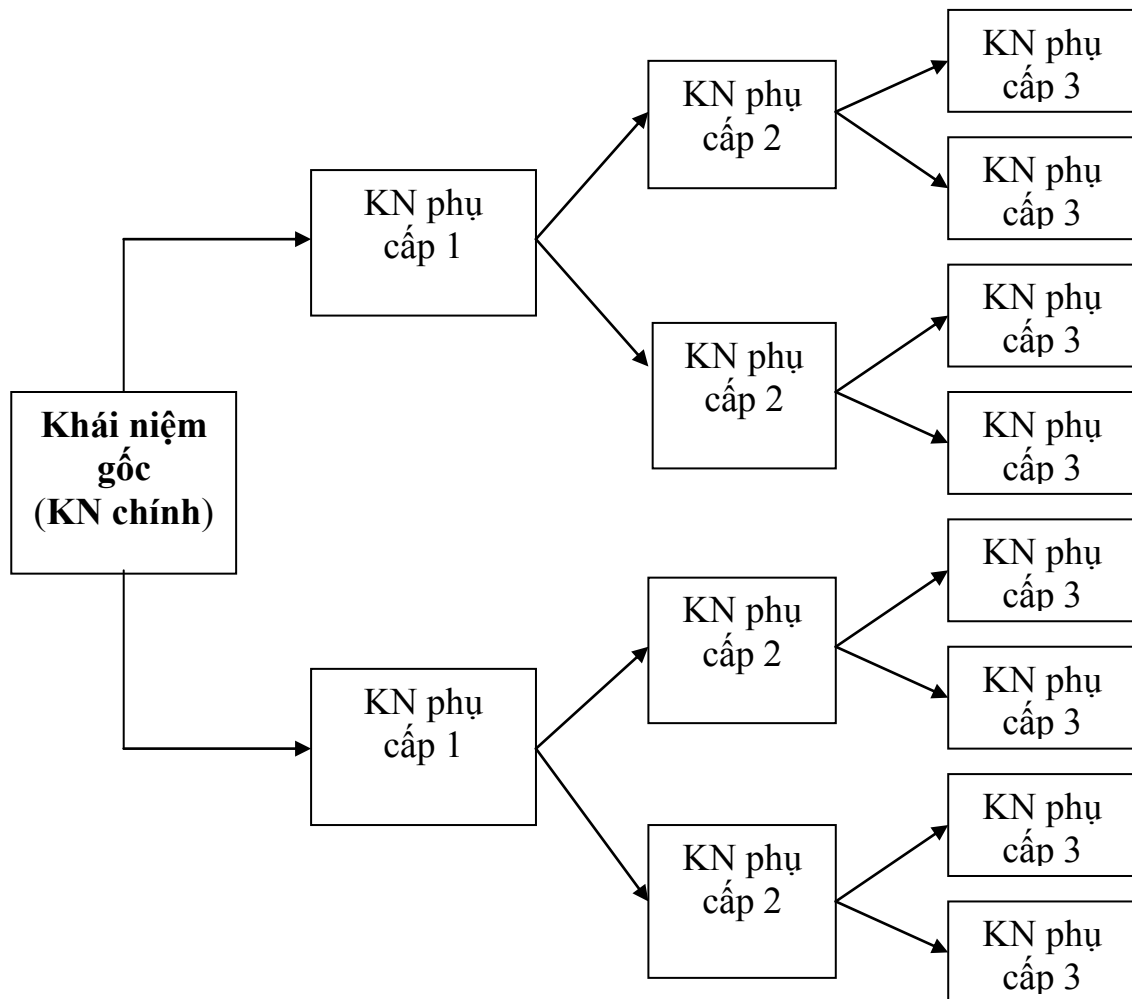
+ Nhóm thứ hai: gồm các khái niệm về dân cư và xã hội.

+ Nhóm thứ ba: gồm các khái niệm về các ngành kinh tế.

+ Nhóm thứ tư: gồm các khái niệm về vùng kinh tế.

- Cấu trúc ngang của các khái niệm: là sự thể hiện của từng yếu tố trong cấu trúc dọc, là sự tập hợp các khái niệm chính và hệ thống khái niệm ở cấp độ thấp hơn (gọi là khái niệm phụ thuộc) nhằm cụ thể hóa khái niệm chính trong mối quan hệ phát triển của nó. Tác giả đã đưa ra mô hình phân cấp hệ thống khái niệm địa lí KT - XH như sau:

Hình 2.1. Mô hình phân cấp hệ thống khái niệm (KN)



[Nguồn: Nguyễn Giang Tiên – 21, tr. 41]

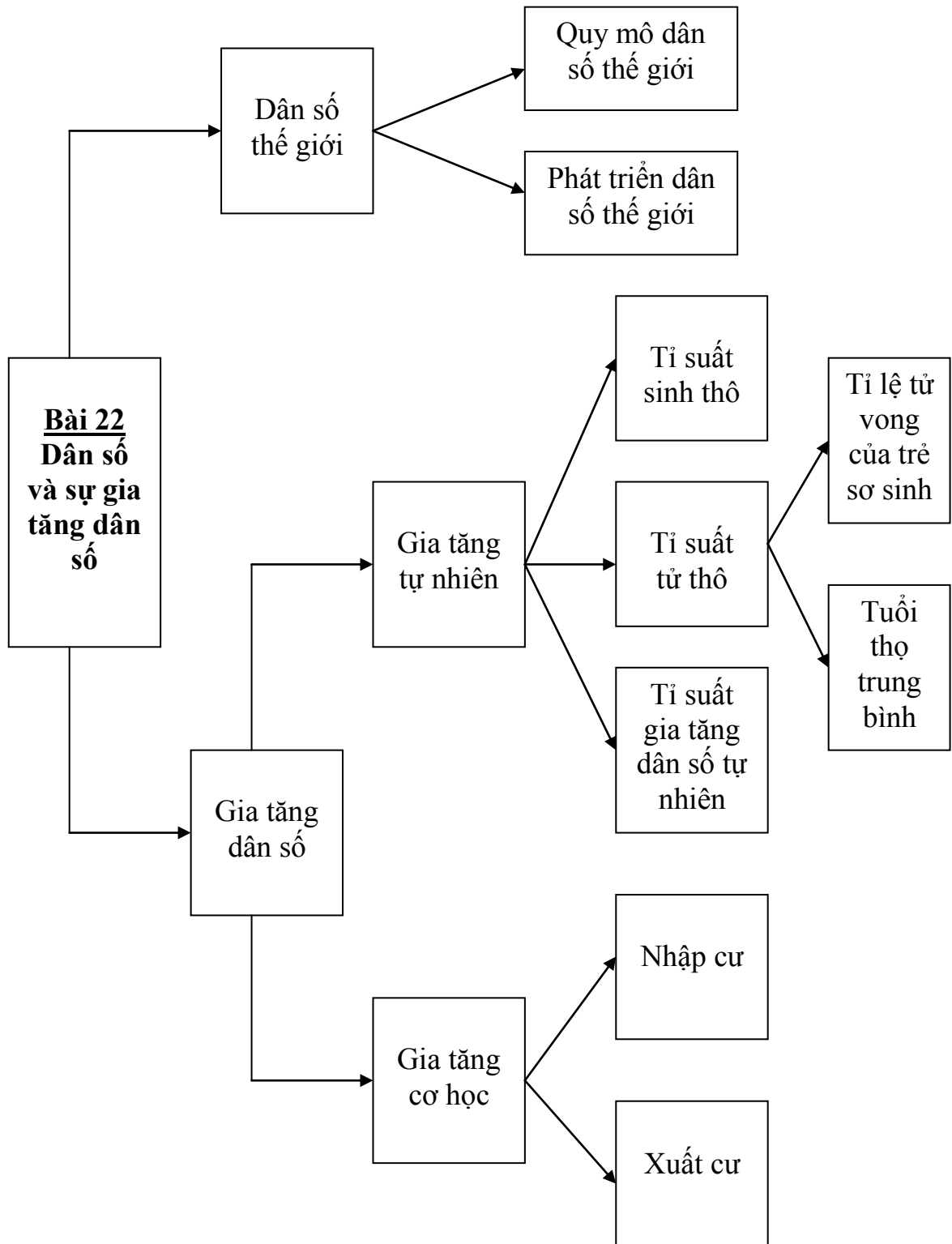
Như vậy, qua việc trình bày như trên chúng tôi thấy rằng các quan điểm của các tác giả đều thống nhất về sự phân loại khái niệm, có các khái niệm chính (khái niệm gốc), khái niệm phụ thuộc và được chia thành các cấp khác nhau. Trong đó, quan điểm của Tiến sĩ Nguyễn Giang Tiến là rõ ràng và phù hợp với nội dung, cấu trúc SGK và có thể áp dụng vào việc xây dựng hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT hiện nay.

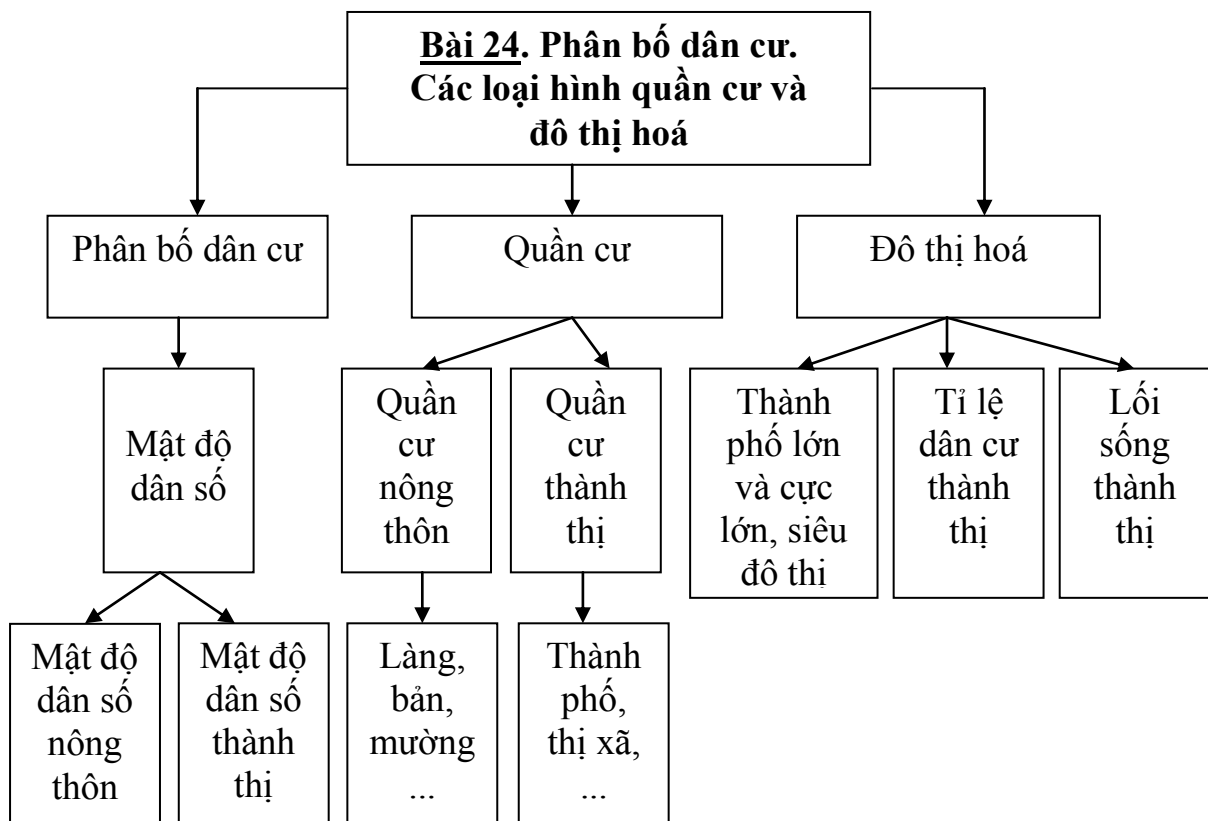
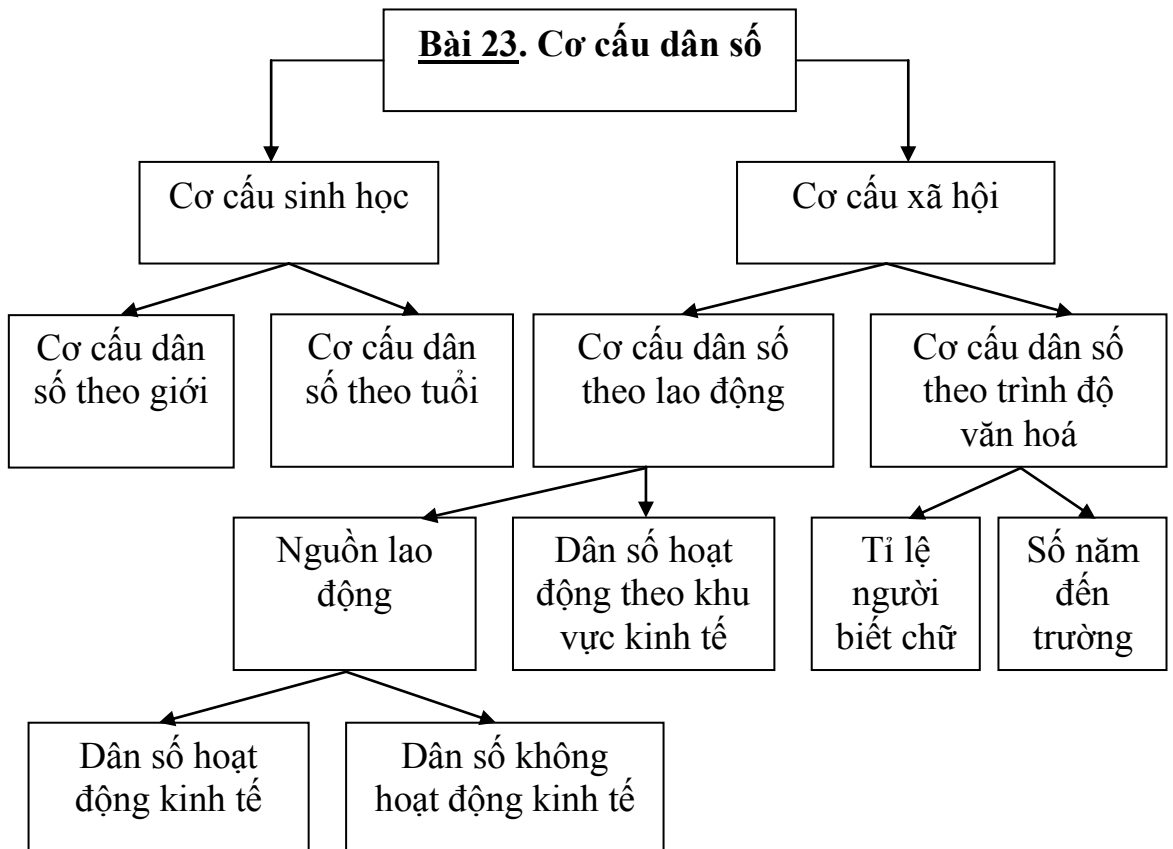
2.2.3. Hệ thống khái niệm địa lí KT -XH trong các bài học Địa lí 10 THPT

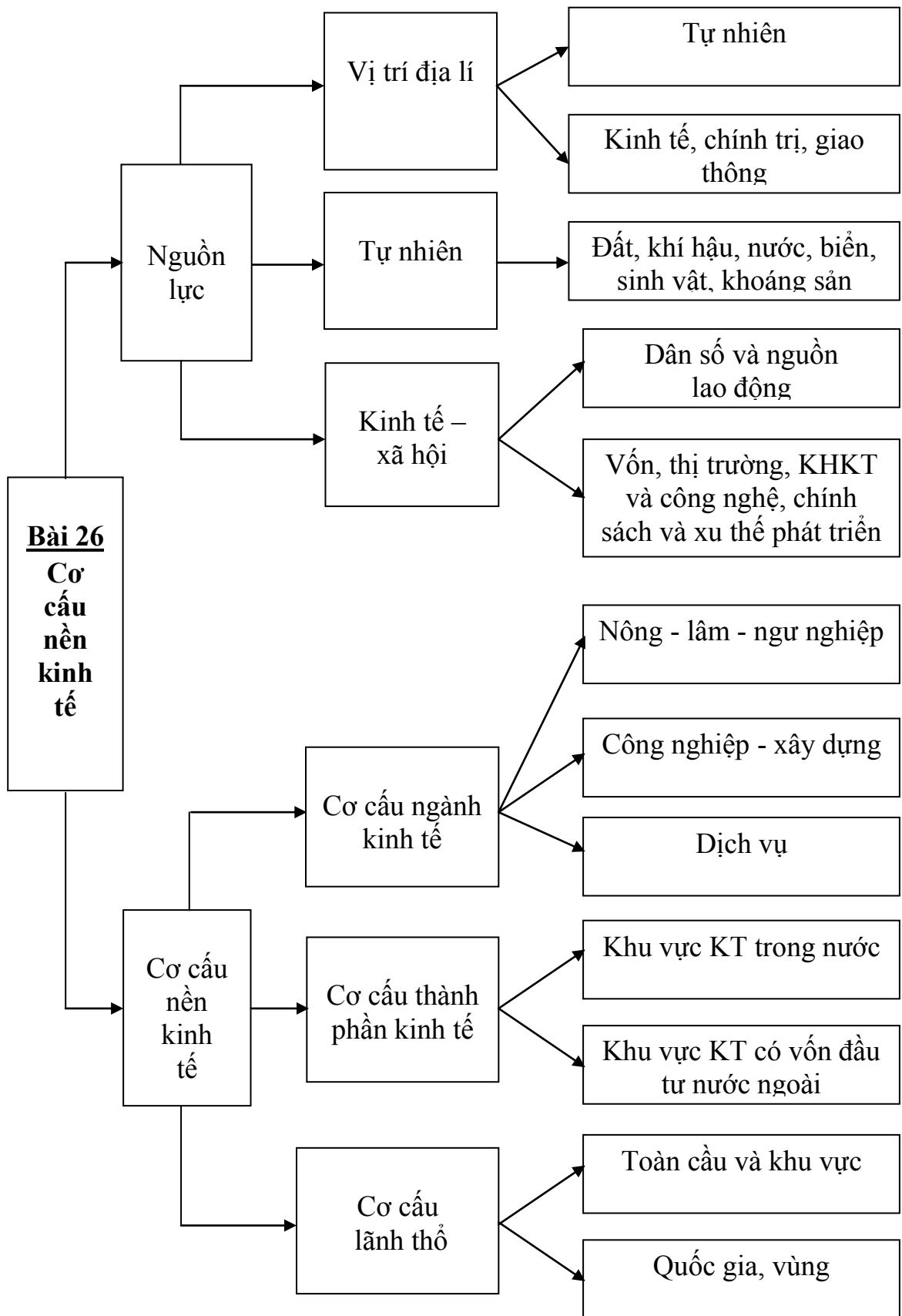
Tác giả Nguyễn Giang Tiến đã lập bảng phân cấp hệ thống khái niệm trong chương trình Địa lí kinh tế các nước ở các lớp 10, 11 trường THPT. Bảng hệ thống khái niệm mà tác giả đã trình bày, trong thực tế hiện nay vẫn có giá trị về mặt phương pháp luận có thể tham khảo. Tuy nhiên, sau hơn 25 năm đổi mới chương trình, SGK, thì nội dung kiến thức trong SGK Địa lí 10 hiện nay đã có nhiều thay đổi. Mặt khác, các khái niệm của từng bài học trong SGK không được sắp xếp đúng trình tự như trong bảng hệ thống khái niệm của tác giả. Vì vậy, sắp xếp hệ thống khái niệm địa lí KT - XH theo bài trong SGK Địa lí 10 THPT hiện nay có ý nghĩa quan trọng, có thể giúp GV tìm mối liên hệ giữa các khái niệm đã dạy và sắp dạy cũng như mối liên hệ giữa các khái niệm theo bài, góp phần vào việc hình thành các khái niệm địa lí KT – XH cho HS đạt hiệu quả cao hơn.

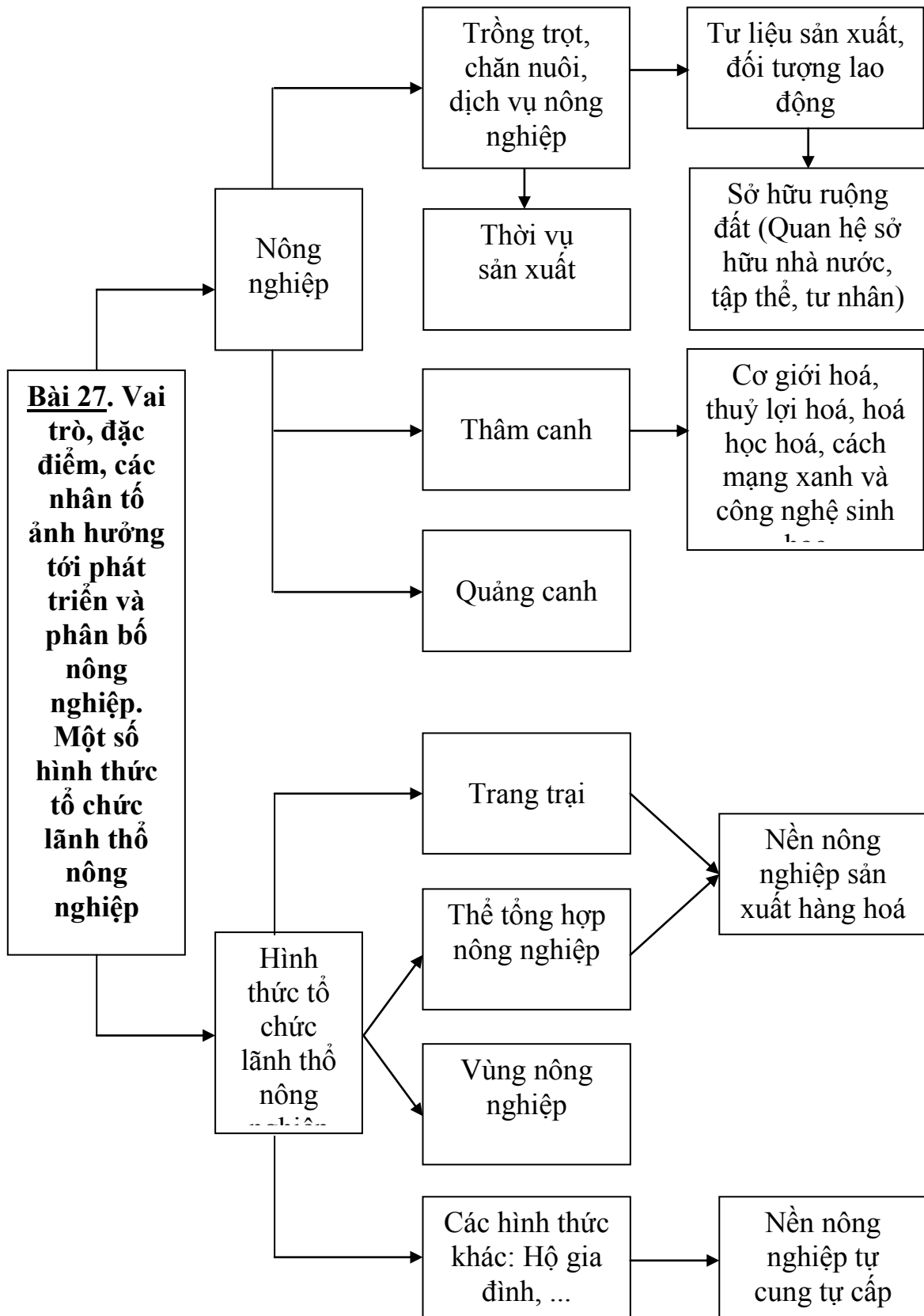
Chúng tôi đã lập được sơ đồ hệ thống các khái niệm địa lí KT - XH theo bài trong SGK Địa lí 10 THPT như sau:

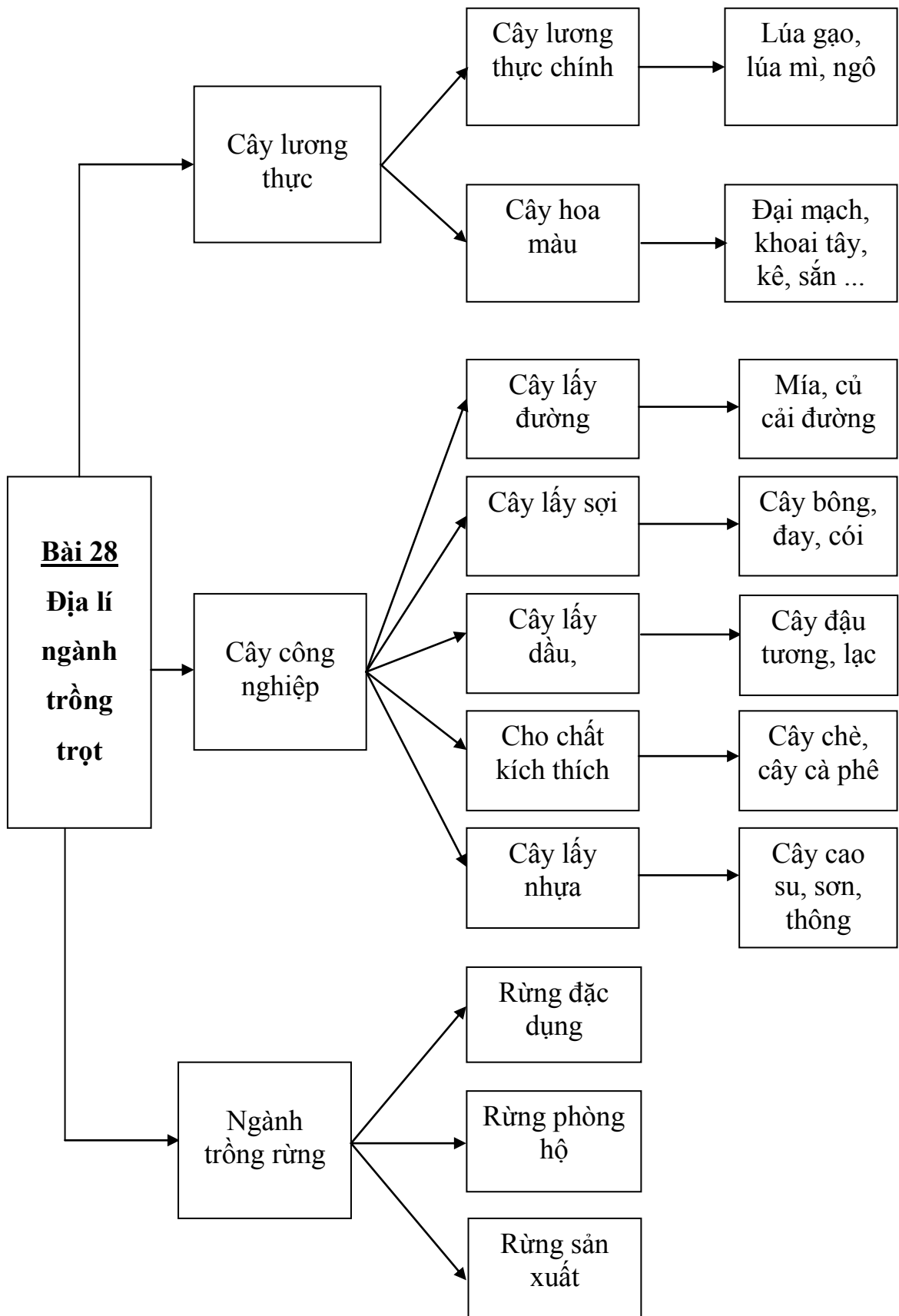
Hình 2.2. Các sơ đồ hệ thống khái niệm địa lí KT - XH theo bài học trong SGK Địa lí 10 THPT

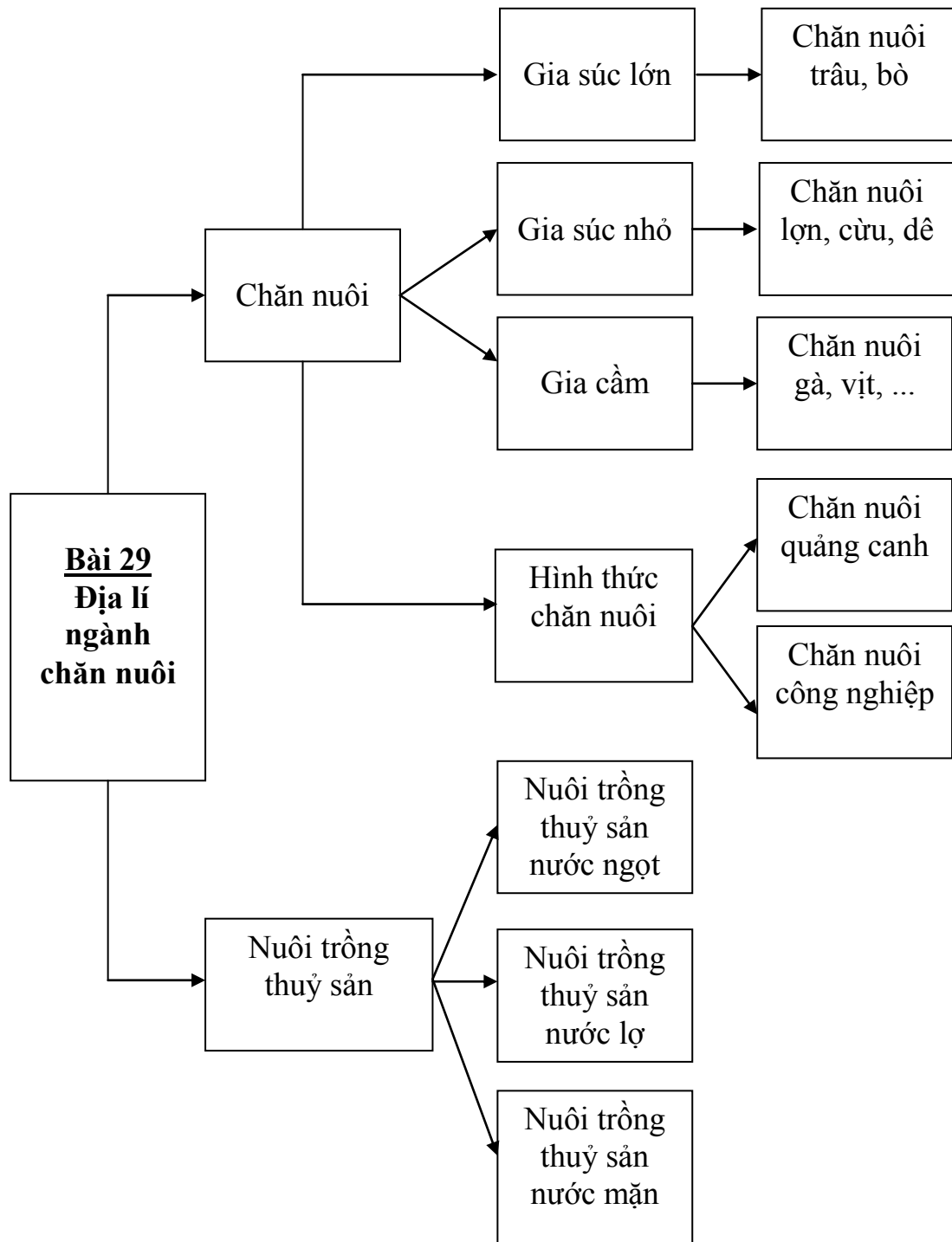


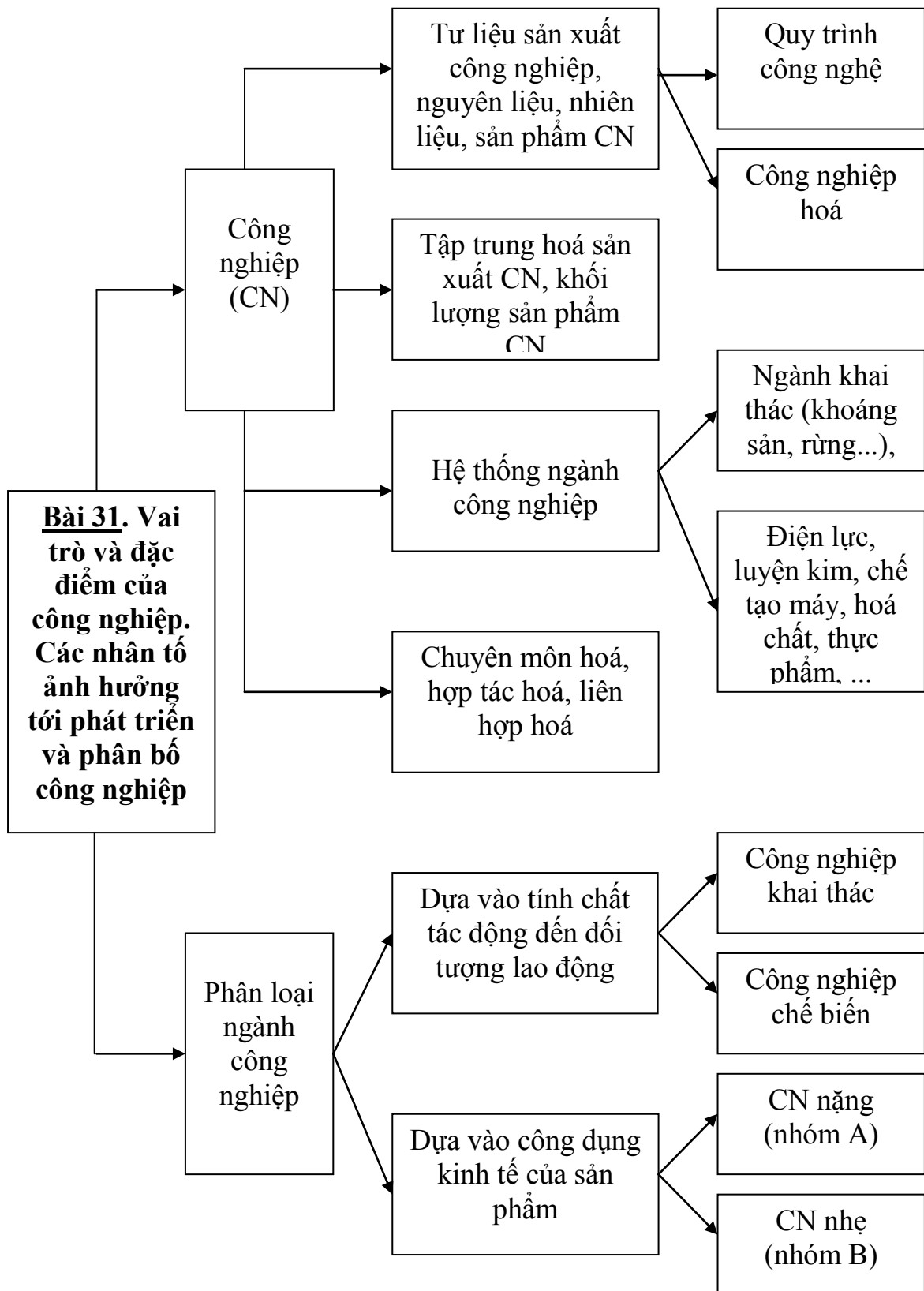


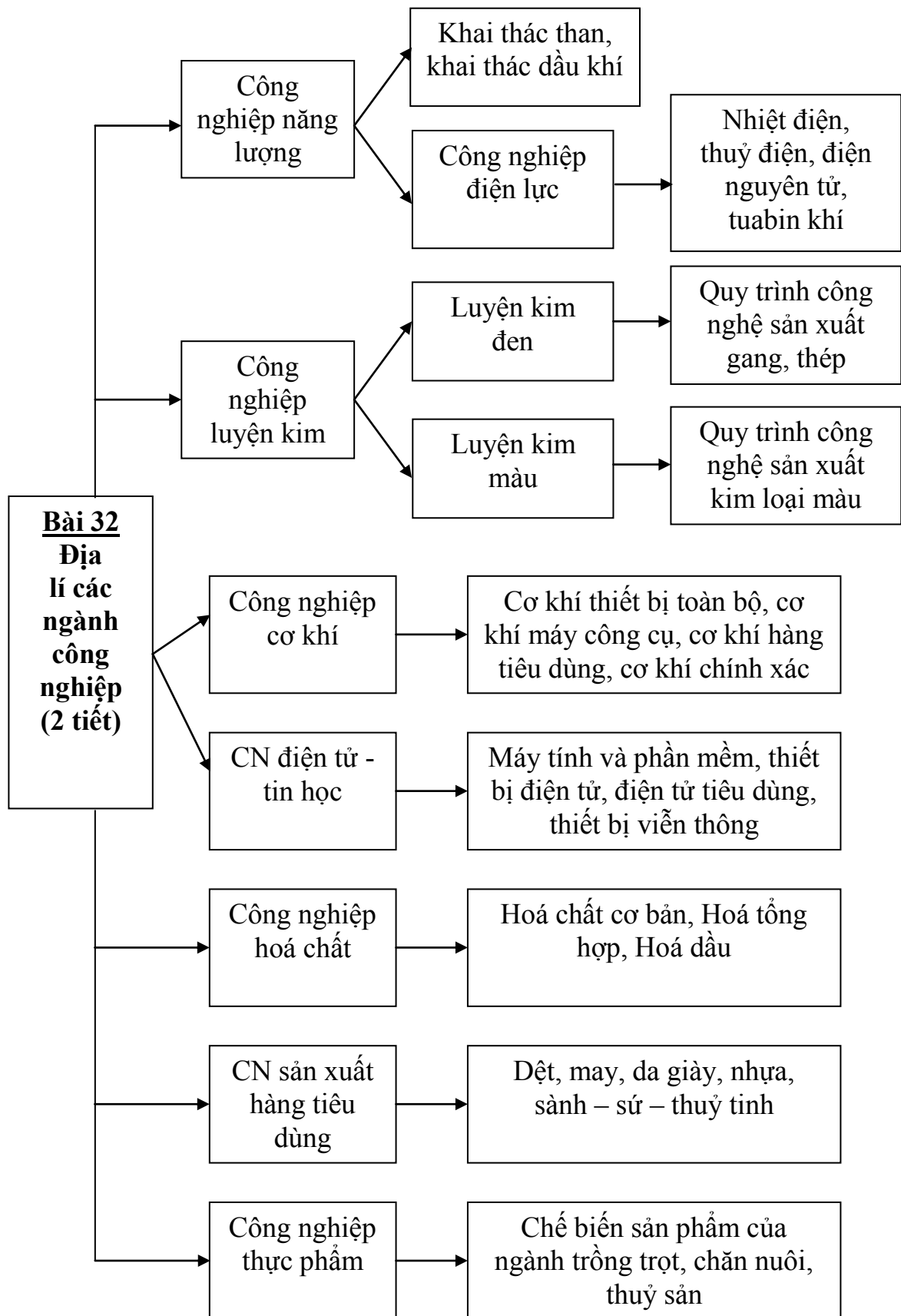




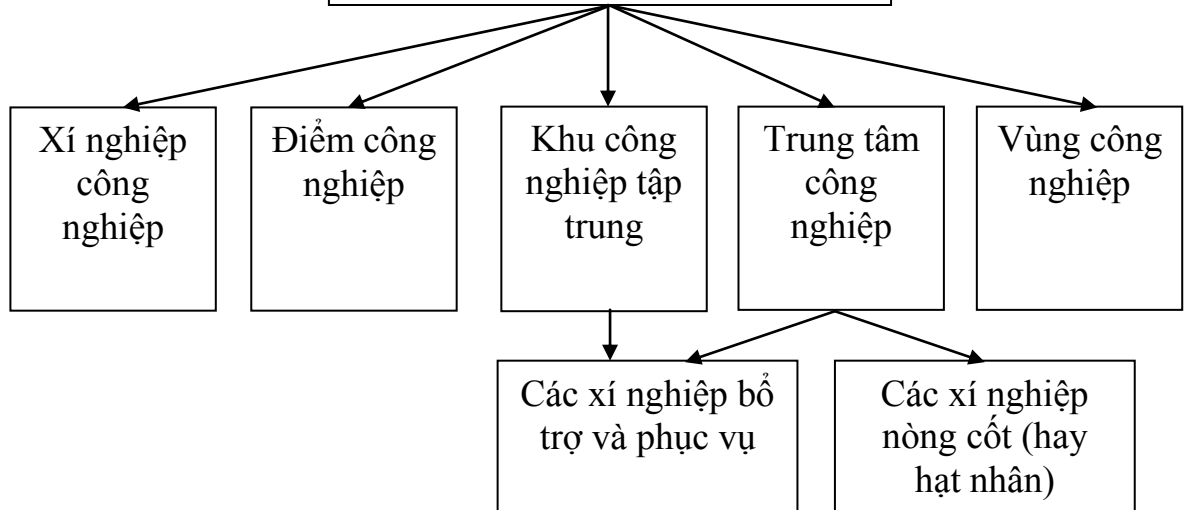




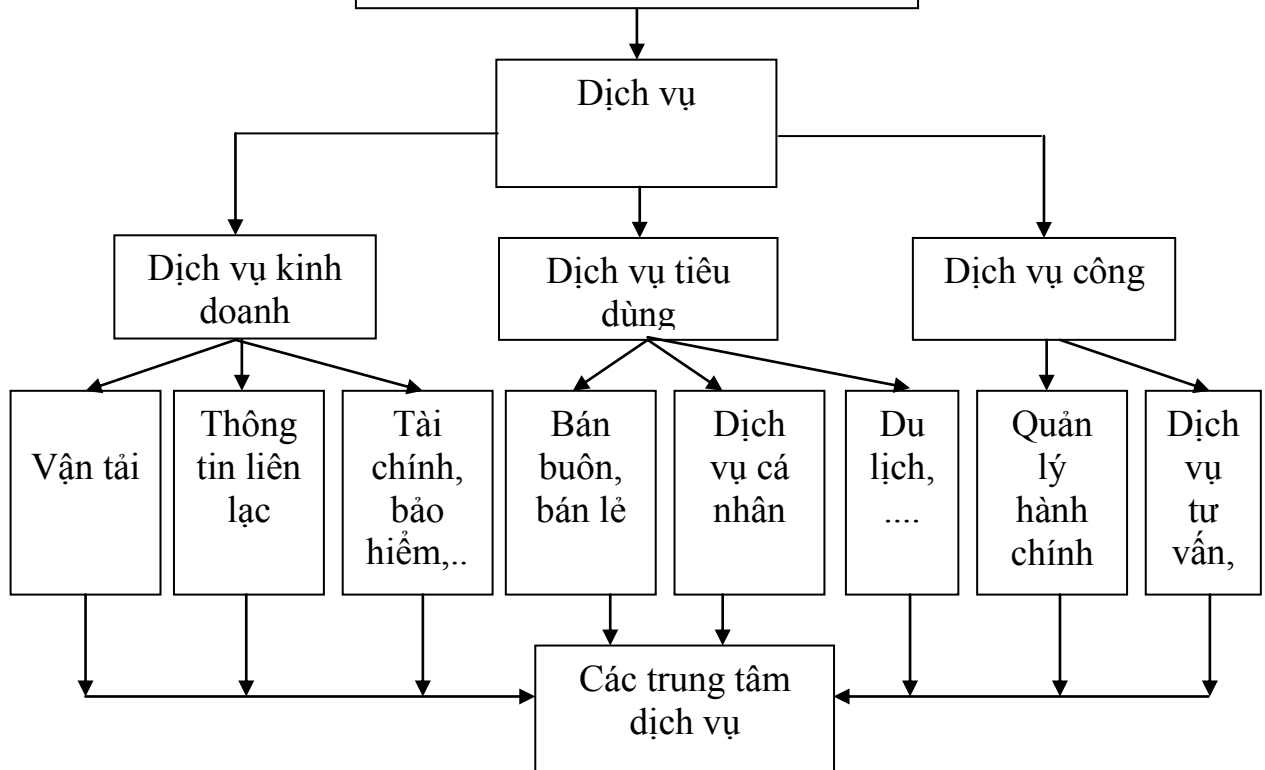


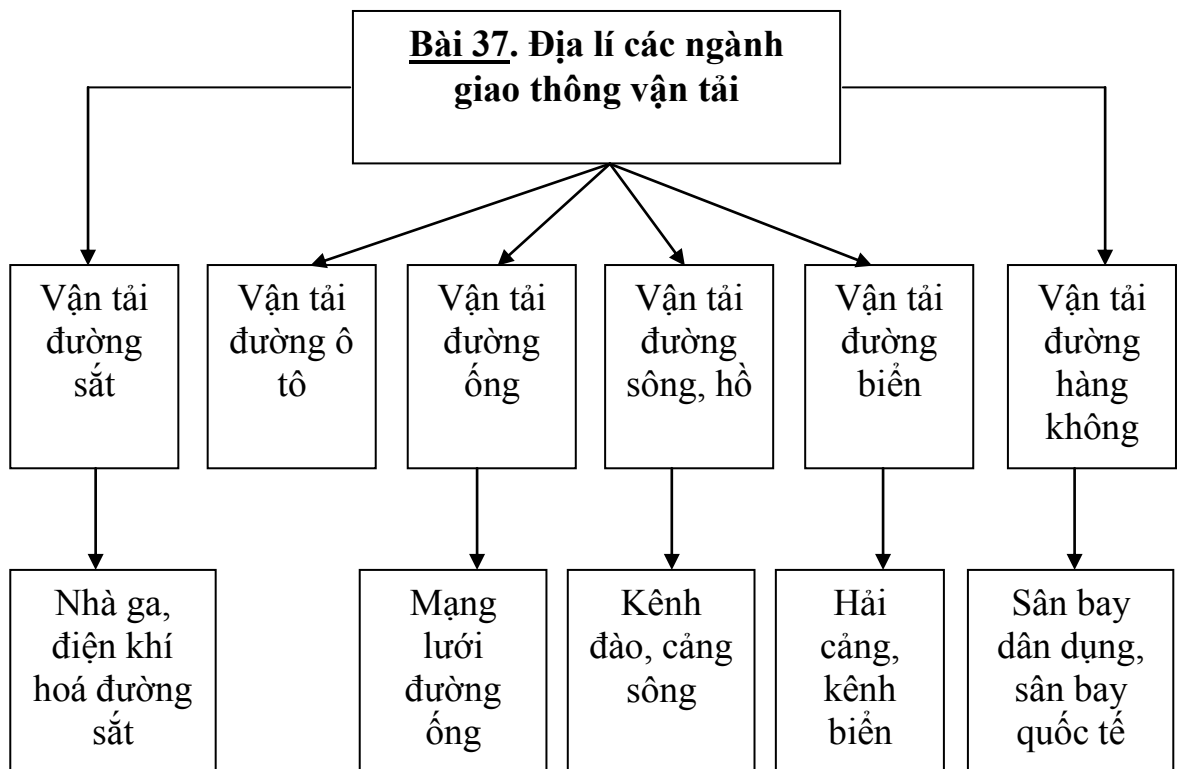
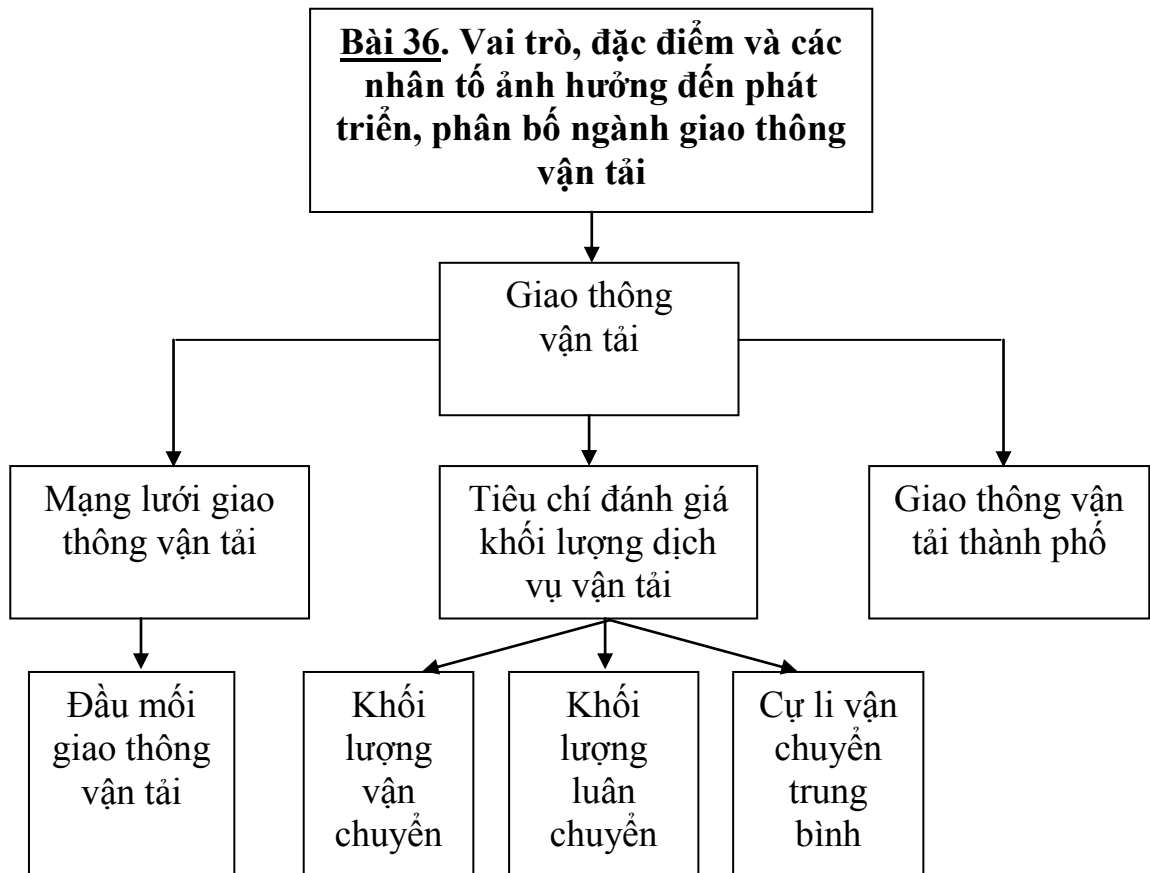


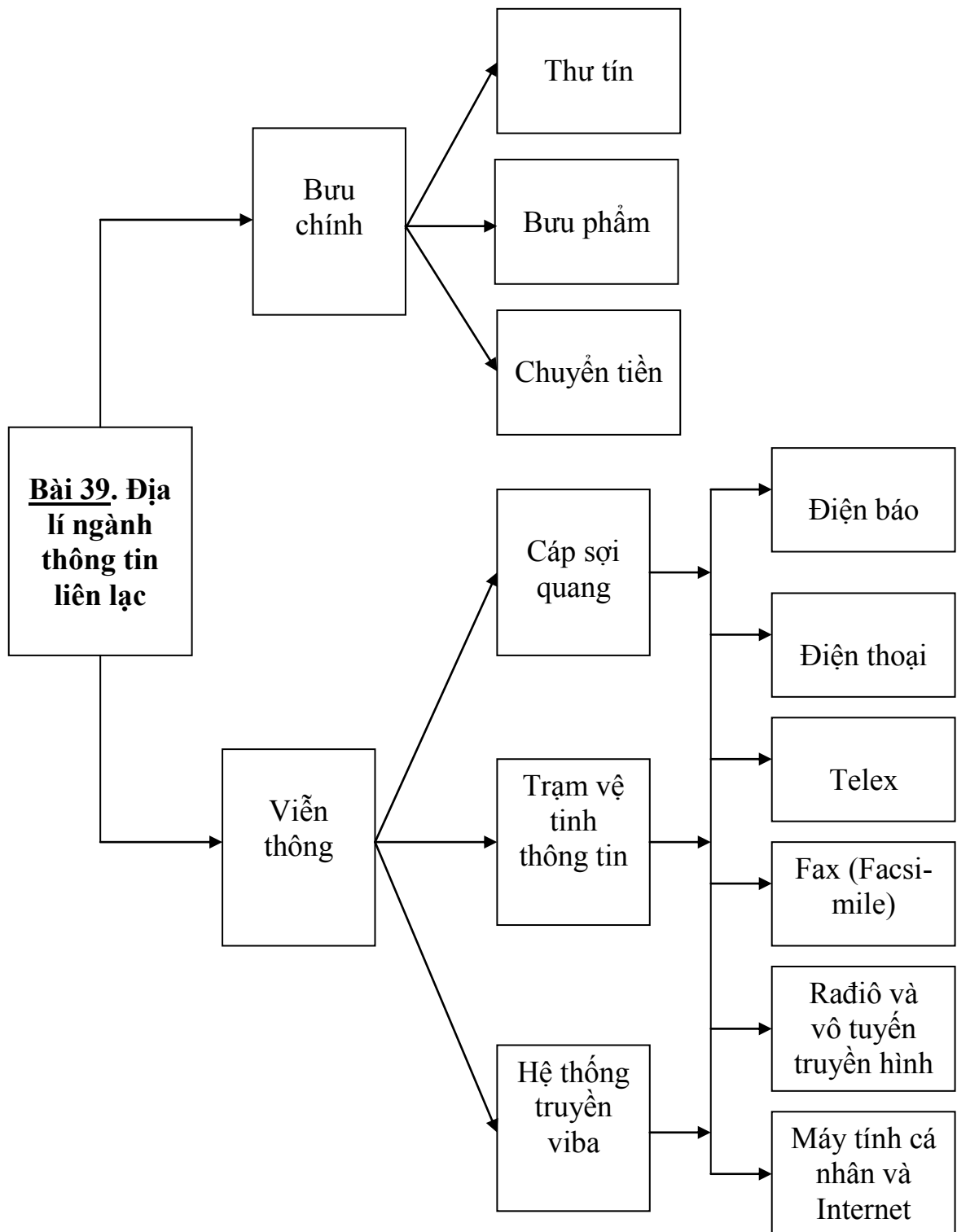
Bài 33. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

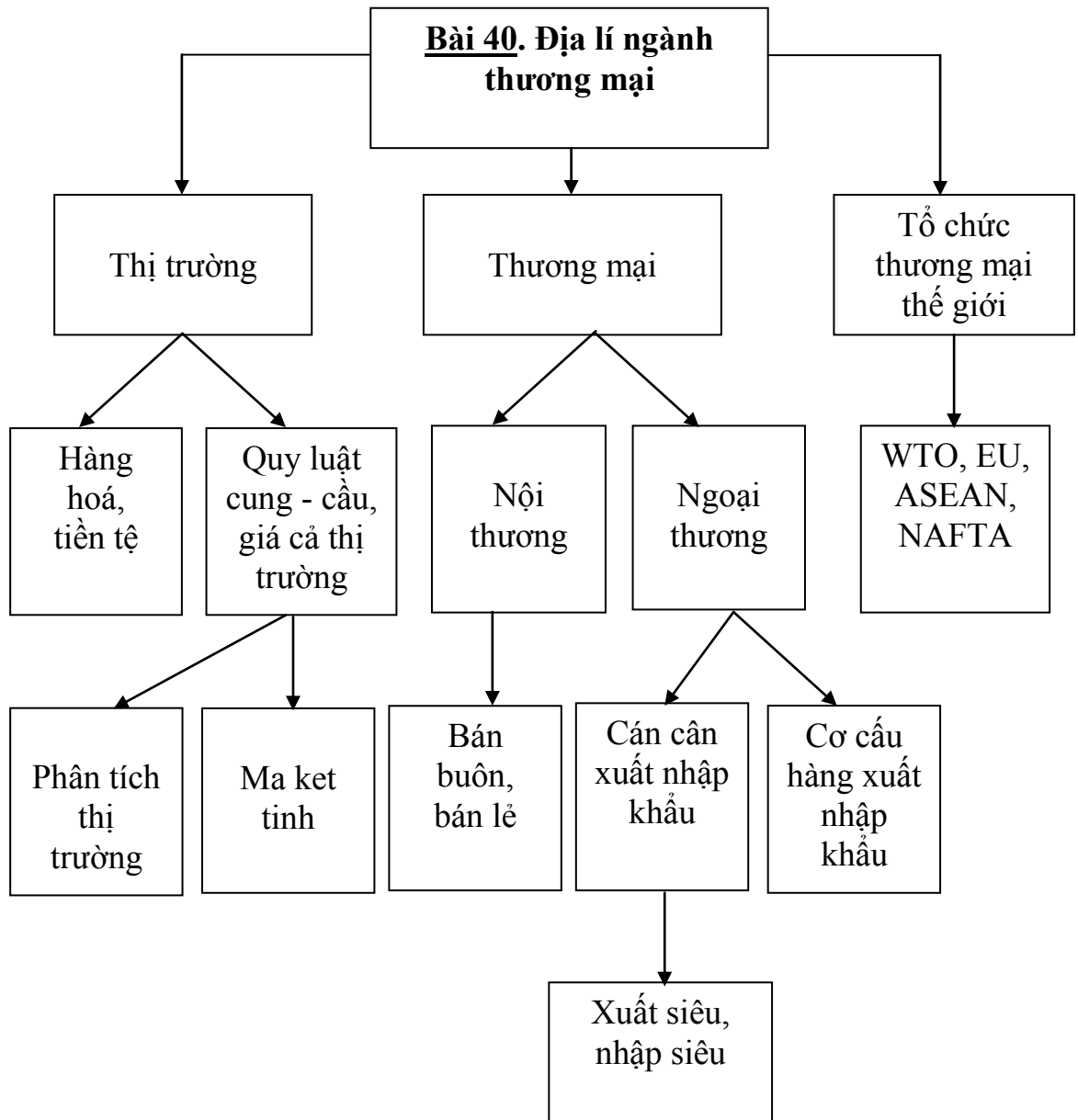


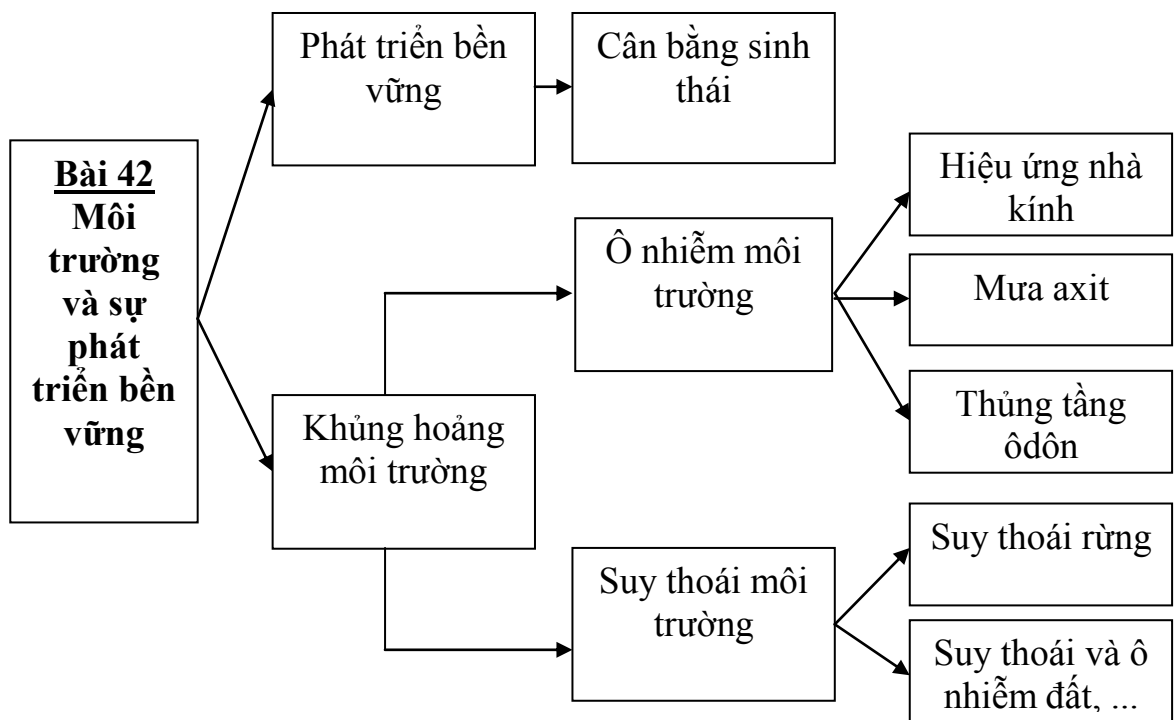
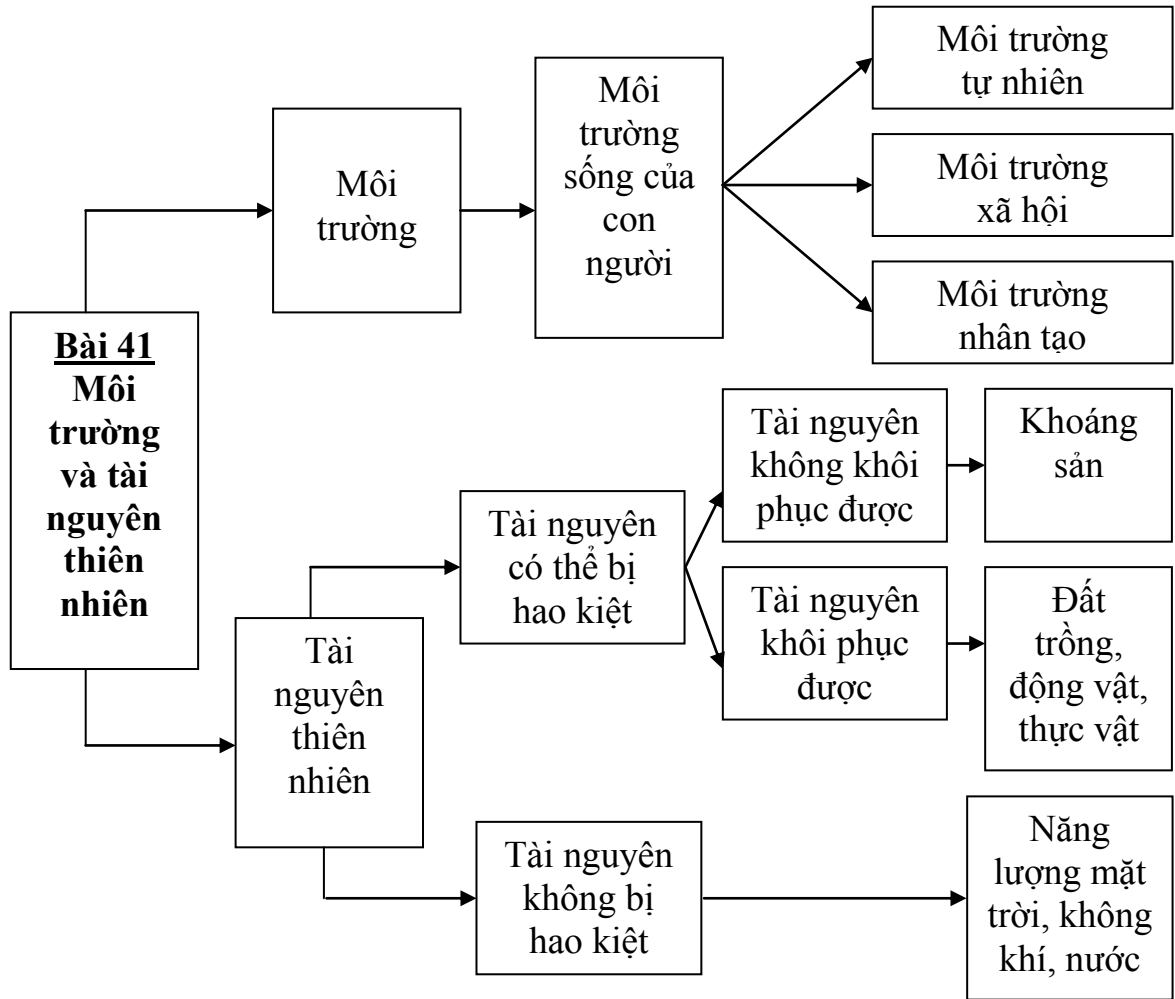
Bài 35. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ











2.3. Tiếp cận phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT theo hướng dạy học tích cực

2.3.1. Phương pháp đàm thoại gợi mở

Đàm thoại gợi mở (hay còn gọi là đàm thoại tìm tòi, phát hiện, oristis) là phương pháp trong đó GV soạn ra câu hỏi lớn, thông báo cho HS. Sau đó, chia câu hỏi lớn ra thành một số câu hỏi nhỏ hơn, có quan hệ logic với nhau, tạo ra những mốc trên con đường hoàn thiện câu hỏi lớn.

Đàm thoại gợi mở (tìm tòi) khác với đàm thoại tái hiện, hay đàm thoại vấn đáp (chỉ đòi hỏi HS nhớ lại những kiến thức đã có) ở một số đặc điểm sau:

- Mục đích của đàm thoại là HS giải quyết một vấn đề mới nào đó. Câu hỏi đòi hỏi HS tìm tòi một cách độc lập các câu trả lời để đi đến những kiến thức và phương thức hành động mới.

- Giữa các câu hỏi có mối quan hệ với nhau thành hệ thống câu hỏi. Mỗi câu hỏi nhằm giải quyết một số vấn đề bộ phận. Giải quyết được hệ thống câu hỏi là đi tới giải quyết trọn vẹn vấn đề. Trong hệ thống câu hỏi đó còn có thể có những câu hỏi phụ, có tính chất uốn nắn để HS trở về quỹ đạo của vấn đề đang giải quyết nếu như các em có những sai sót, đi chệch ra khỏi tiến trình của cuộc đàm thoại.

Các yêu cầu đối với câu hỏi đàm thoại:

- Câu hỏi phải có mục đích dứt khoát, rõ ràng, tránh những câu hỏi đặt ra tùy tiện, không nhằm vào mục đích cụ thể nào và có thể trả lời thế nào cũng được. Câu hỏi có mục đích rõ ràng được thể hiện ở nội dung câu hỏi phải ngắn gọn, chính xác, đơn giản và trực tiếp, tránh những câu hỏi đánh đố HS. Ví dụ, câu hỏi có mục đích rõ ràng “Nêu ưu điểm và nhược điểm của ngành giao thông vận tải đường sắt?”; có mục đích không rõ “Giao thông vận tải

đường sắt là ngành như thế nào?”. Cần tránh những câu hỏi tối nghĩa, phức tạp hoặc câu hỏi có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

- Câu hỏi phải bám sát nội dung cơ bản, nhằm vào những điểm chính trong nội dung của bài học. Khi dạy học, điều quan trọng là HS phải nắm vững kiến thức cơ bản và trọng tâm của bài. Ví dụ: Bài “ Vai trò và đặc điểm của công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp”. Các câu hỏi phải tập trung làm rõ vai trò và đặc điểm của công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp (Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên và các điều kiện KT - XH).

- Câu hỏi phải sát với trình độ HS, phù hợp với lứa tuổi, khả năng của HS. Tránh ra những câu hỏi quá khó HS không suy luận được, không trả lời được nên dễ nản, hoặc câu hỏi quá dễ không kích thích HS tìm tòi. Khi đặt câu hỏi, trong thành phần nội dung câu hỏi nên có phần gợi ý tìm kiếm kiến thức ở đó và phần cần giải quyết. Tránh nêu những câu hỏi quá “rút gọn” không có tính chất hướng dẫn HS trả lời. Ví dụ: Bài “ Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp” (Địa lí 10), nên đặt câu hỏi: “Trong số các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng nhất? Tại sao?”; Không nên đặt câu hỏi là: “Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp ?”

- Câu hỏi có tác dụng kích thích HS, tác động vào cảm xúc, thẩm mỹ của HS, từ ngữ trong câu hỏi phải phù hợp với sự hiểu biết của HS.

- Hệ thống câu hỏi đàm thoại gợi mở có thể dùng cho toàn bài, hay từng mục, từng nội dung lớn của bài.

Một số dạng câu hỏi trong đàm thoại gợi mở.

- Dựa vào thao tác tư duy có các loại câu hỏi:

+ Câu hỏi phân tích: nhằm gợi ý HS tách riêng từng phần của sự vật, hiện tượng địa lí hoặc các thành phần của mối liên hệ.

+ Câu hỏi tổng hợp: nhằm làm cho HS xác lập tính thống nhất và mối liên hệ của các sự vật, bộ phận hay dấu hiệu của chúng. Câu hỏi tổng hợp không phải là sự cộng đơn thuần các bộ phận của sự vật địa lí. Sự tổng hợp là một hoạt động tư duy mang lại kết quả mới nhất về chất.

Phân tích và tổng hợp là hai thao tác tư duy liên hệ mật thiết với nhau, không thể tách rời nhau khi hình thành khái niệm. Những dấu hiệu bản chất của hiện tượng được phát hiện bằng cách phân tích hiện tượng đang nghiên cứu. Đạt tới bản chất của hiện tượng trong sự hoàn chỉnh và thống nhất là sản phẩm của tư duy tổng hợp.

+ Câu hỏi so sánh liên hệ: nhằm liên hệ các sự vật, hiện tượng địa lí lại với nhau trong tất cả các mối quan hệ có thể có trong sự vật, hiện tượng địa lí và thiết lập sự giống và khác nhau giữa chúng. Khi đặt câu hỏi so sánh, tránh so sánh khập khiễng.

+ Câu hỏi nguyên nhân - kết quả: nêu lên mối liên hệ nhân quả giữa các sự vật, hiện tượng địa lí.

+ Câu hỏi khái quát hoá: nhằm dùng khái quát hóa các kiến thức cụ thể nêu lên cái chính, cái căn bản, cái “chung”, thường dùng vào cuối chương hay câu hỏi tổng quát cuối bài. Ví dụ: “Hãy nêu những đặc điểm cơ bản của thể tổng hợp nông nghiệp và vùng nông nghiệp?”

- Dựa vào trình độ nhận thức của câu hỏi. B.B Loom (1956) nêu ra 6 mức câu hỏi tương ứng: Biết - Hiểu - Áp dụng - Phân tích - Tổng hợp - Đánh giá.

* **Ví dụ:** Vận dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để hình thành khái niệm **Đô thị hoá** (Bài 24 – SGK Địa lí 10).

Trước hết, GV phải nắm được dấu hiệu bản chất của khái niệm *đô thị hoá*, có 3 dấu hiệu sau:

- + Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh
- + Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn
- + Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

Các bước hình thành khái niệm Đô thị hoá cho HS bằng con đường quy nạp, sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở như sau:

- **Bước 1:** GV treo lên bảng hình 24.3 (SGK phóng to) và bản đồ Tỷ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 – 2005, kết hợp trình chiếu một số hình ảnh về các thành phố lớn và hoạt động sinh hoạt của dân cư ở các thành phố.

- **Bước 2:** Cho HS phân tích các dấu hiệu bản chất của khái niệm đô thị hoá bằng cách yêu cầu HS trả lời hệ thống các câu hỏi sau:

+ Phân tích bảng 24.3, kết hợp các hình ảnh đã quan sát, em hãy nhận xét sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và tỉ lệ dân nông thôn?

+ Phân tích bản đồ Tỷ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 - 2005, hãy cho biết những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị cao nhất? Thấp nhất?

+ Nêu ví dụ chứng tỏ lối sống thành thị phổ biến rộng rãi? (Thể hiện ở: Tỷ lệ số dân không làm nông nghiệp thay đổi như thế nào? Cấu trúc của các điểm dân cư thay đổi như thế nào? Các biểu hiện khác?).

- **Bước 3:** GV hướng dẫn HS dùng các câu văn gắn với các dấu hiệu bản chất của đô thị hoá như đã phân tích được ở bước 2, nêu định nghĩa đô thị hoá.

+ HS nêu khái niệm.

+ GV chuẩn xác khái niệm: *Đô thị hoá là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.*

Tóm lại, phương pháp đàm thoại gợi mở có tác dụng tích cực đến việc cung cấp cho HS những kiến thức cơ bản dựa trên cơ sở phát huy tính tích cực học tập của HS. Là phương pháp rất phù hợp với đối tượng HS của tỉnh, vì vậy GV cần tăng cường sử dụng để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn.

2.3.2. Phương pháp nêu vấn đề

Là phương pháp trong đó GV đặt ra trước HS một (hay hệ thống) vấn đề nhận thức, chuyển HS vào tình huống có vấn đề, sau đó GV phối hợp cùng HS (hoặc hướng dẫn, điều khiển HS) giải quyết vấn đề, đi đến những kết luận cần thiết của nội dung học tập. Đây là phương pháp được xem xét nhiều về mặt tính chất hoạt động của HS và của GV.

Phương pháp nêu vấn đề được tiến hành theo một trình tự sau:

** Đặt vấn đề và chuyển HS vào tình huống có vấn đề*

- Đặt vấn đề trong phần lớn trường hợp tức là đặt ra trước HS một câu hỏi. Tuy nhiên, đó không phải là câu hỏi thông thường như trong đàm thoại mà phải là câu hỏi có vấn đề. Nghĩa là câu hỏi phải chứa đựng:

+ Một mâu thuẫn giữa kiến thức cũ và kiến thức mới, giữa cái đã biết và cái chưa biết cần phải khám phá, nhận thức, giữa vốn kiến thức khoa học đã có và vốn kiến thức thực tiễn đa dạng.

+ Một sự chọn lựa.

+ Một nghịch lý, một sự kiện bất ngờ, một điều gì không bình thường so với cách hiểu cũ của HS và ban đầu thoạt nghe, tưởng chừng như vô lý làm HS ngạc nhiên.

- Tình huống có vấn đề là một trạng thái tâm lý, trong đó HS tiếp nhận mâu thuẫn khách quan (một khó khăn gặp phải trên bước đường nhận thức) như là mâu thuẫn chủ quan (mâu thuẫn nội tại của bản thân) bị day dứt bởi chính mâu thuẫn đó và có ham muốn giải quyết.

Để vấn đề trở thành tình huống đối với HS, khi đưa ra câu hỏi đặt vấn đề GV phải lưu ý các điểm sau:

+ Trong thành phần câu hỏi, phải có phần HS đã biết, phần kiến thức cũ và phần HS chưa biết, phần kiến thức mới. Hai phần này phải có mối quan hệ với nhau. Trong đó phần HS chưa biết là phần chính của câu hỏi, HS có nhiệm vụ tìm tòi, khám phá.

+ Nội dung câu hỏi phải thật sự kích thích, gây hứng thú nhận thức đối với HS. Trong nhiều trường hợp, câu hỏi gắn với các vấn đề thực tế gần gũi, thường lôi cuốn hứng thú HS nhiều hơn.

+ Câu hỏi phải vừa sức HS, các em có thể giải quyết được hoặc hiểu được cách giải quyết dựa vào việc huy động vốn tri thức sẵn có của mình bằng hoạt động tư duy. Trong câu hỏi nên hàm chứa phương hướng giải quyết vấn đề, tạo điều kiện làm xuất hiện giả thuyết và tạo điều kiện tìm ra con đường giải quyết đúng.

Tình huống có vấn đề có thể được tạo ra vào lúc bắt đầu bài mới, bắt đầu một mục của bài hay lúc đề cập đến một nội dung cụ thể của bài, một khái niệm, một mối liên hệ nhân quả.

Đặt và tạo tình huống có vấn đề có thể bằng cách dùng lời nói, suy luận lôgic, đọc một đoạn trích, dùng bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh, băng hình video.

* *Giải quyết vấn đề:*

- Đề xuất các giả thuyết cho vấn đề đặt ra.
- Thu thập và xử lý thông tin theo hướng các giả thuyết đã đề xuất.

* *Kết luận:*

- Khẳng định hay bác bỏ giả thuyết.
- Phát biểu kết luận.

* **Ví dụ:** Áp dụng phương pháp nêu vấn đề để hình thành khái niệm ***Giao thông vận tải*** (Bài 36 – SGK Địa lí 10).

Trước hết, GV phải nắm được các dấu hiệu bản chất của khái niệm ***Giao thông vận tải*** (GTVT). Đó là:

- + Không tạo ra sản phẩm mới dưới dạng vật chất

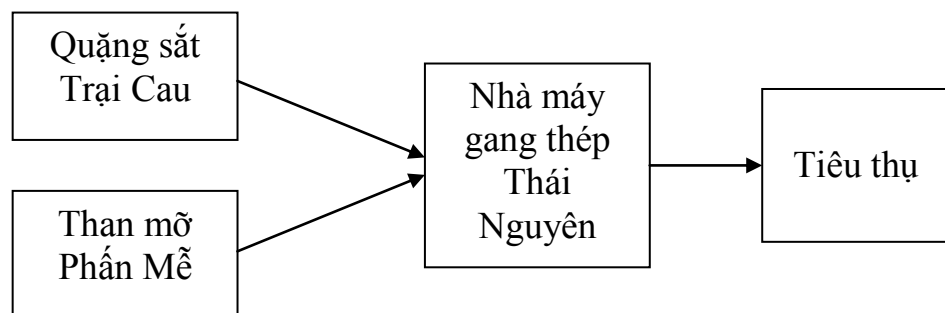
- + Sản phẩm của GTVT là dịch vụ chuyên chở người và hàng hoá
 - + Giá trị của sản phẩm chính là cước phí vận chuyển, tiền thuê kho bãi..
- Các bước hình thành khái niệm GTVT cho HS như sau:

- **Bước 1.** Đặt vấn đề:

+ GTVT là một ngành dịch vụ. Nhưng trước kia khi phân chia nền sản xuất xã hội ra thành các ngành sản xuất vật chất và các ngành sản xuất phi vật chất, GTVT được coi là ngành sản xuất vật chất độc đáo. Tại sao lại như vậy?

+ Ngành GTVT là ngành sản xuất vật chất, vậy em có thể kể tên các sản phẩm mà ngành GTVT sản xuất ra không? Tại sao?

- **Bước 2:** Giải quyết vấn đề. GV lấy ví dụ sau:



Từ ví dụ trên, GV hướng dẫn HS phân tích để tìm ra những đặc điểm, những dấu hiệu bản chất của GTVT.

- **Bước 3:** Kết luận.

+ GV yêu cầu HS nêu đặc điểm hoặc định nghĩa GTVT

+ GV chuẩn xác các đặc điểm hoặc định nghĩa GTVT: *GTVT là ngành dịch vụ nhưng mang tính chất sản xuất độc đáo. Tạo ra giá trị mới nhưng không phải dưới dạng vật chất của các sản phẩm mới. Sản phẩm của ngành GTVT là sự chuyên chở người và hàng hoá. Giá trị của sản phẩm chính là cước phí vận chuyển, tiền thuê kho bãi ...*

Tóm lại, dạy học giải quyết vấn đề có nhiều tác dụng trong việc hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS, thể hiện ở chỗ HS nắm vững kiến

thức trên cơ sở tư duy tích cực. Nắm được phương pháp và cách tìm tòi, khám phá tri thức, có niềm tin vào các kiến thức đã được khám phá. Tuy nhiên, các bài viết trong SGK Địa lí thường trình bày dưới dạng tường minh, ít chứa đựng các mâu thuẫn nhận thức. Đây là một trong những khó khăn chủ yếu hạn chế việc sử dụng phương pháp này trong dạy học Địa lí và khái niệm địa lí KT - XH. Vì vậy, GV cần chú ý tìm tòi, phát hiện và xây dựng một số vấn đề ngay ở từng nội dung cụ thể, từng đơn vị kiến thức trọng tâm của bài. Trong nhiều trường hợp, khi đặt ngược lại nội dung SGK có thể làm nảy sinh cơ hội cho việc xuất hiện vấn đề.

2.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm

Thảo luận là phương pháp mạn đàm, trao đổi với nhau xoay quanh một vấn đề được đặt ra dưới dạng câu hỏi, bài tập hay nhiệm vụ nhận thức.

Phương pháp thảo luận trong dạy học đề cao sự hợp tác, các hoạt động của mỗi cá nhân trong lớp được tổ chức phối hợp giữa thầy - trò và trò - trò để đạt mục tiêu chung. Trong quá trình thảo luận, HS được giao tiếp sử dụng ngôn ngữ của mình để trình bày những hiểu biết của mình cho các bạn nghe. Đồng thời, được lắng nghe và bàn bạc về những nội dung bạn trình bày. Nhờ việc học trong thảo luận HS phát triển được năng lực tự đánh giá. Thảo luận giúp HS xây dựng được tinh thần tập thể, ý thức trách nhiệm cộng đồng, xây dựng được niềm tin ở bản thân. Ngoài việc giúp đánh giá được kiến thức, kỹ năng, phương pháp làm việc của HS, phương pháp thảo luận còn giúp hiểu được thái độ của HS.

Hình thức thảo luận nhóm nhỏ (khoảng 6-8 HS mỗi nhóm): Chia lớp học thành một số nhóm, mỗi nhóm được giao một (hay một số) vấn đề cụ thể có yêu cầu thực hiện về nội dung, thời gian, cách làm ... HS trong nhóm cùng trao đổi để làm sáng tỏ vấn đề. Sau khi thảo luận ở nhóm xong, mỗi nhóm cử

đại diện của mình lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm, các nhóm khác trao đổi, bổ sung. GV nhận xét kết luận bài học.

Thảo luận nhóm được tiến hành theo các bước:

- Bước 1: Chuẩn bị thảo luận. Chia nhóm (chú ý cơ cấu HS giỏi, trung bình và các phẩm chất hiếu động, sôi nổi, khả năng tập hợp ý kiến của HS trong nhóm). Chọn nhóm trưởng, thư ký.

- Bước 2: Giao nhiệm vụ cho từng nhóm. Có thể mỗi nhóm một nhiệm vụ riêng hoặc các nhóm đều chung nhiệm vụ.

- Bước 3: Tiến hành thảo luận nhóm

+ HS thảo luận (trao đổi,... không tranh cãi), có ghi chép, tổng hợp ý kiến.

+ GV uốn nắn lệch lạc, điều chỉnh đúng hướng thảo luận.

+ GV không giải đáp thắc mắc ngay, mà chỉ giúp HS hướng đi hoặc nguồn huy động các tư liệu, thông tin cần thiết cho việc làm sáng tỏ vấn đề.

- Bước 4: Tổng kết thảo luận.

+ Đại diện các nhóm trình bày trước lớp kết quả thảo luận của nhóm mình.

+ Các nhóm khác hoặc thành viên trong lớp nêu các ý kiến khác.

+ GV tổng kết, đi sâu làm rõ các nội dung nhận thức và uốn nắn các sai sót, sửa chữa lệch lạc, giải đáp thắc mắc, làm sáng tỏ thêm các vấn đề lý thú nảy sinh trong thảo luận.

*** Ví dụ:** Áp dụng phương pháp thảo luận nhóm hình thành khái niệm **Đô thị hoá** (Bài 24 – SGK Địa lí 10) như sau:

- **Bước 1:** GV treo lên bảng hình 24.3 (SGK phóng to) và bản đồ Tỷ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 – 2005, kết hợp trình chiếu một số hình ảnh về các thành phố lớn và hoạt động sinh hoạt của dân cư ở các thành phố.

- **Bước 2:** Tổ chức cho HS thảo luận nhóm

+ Chia HS trong lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm chọn nhóm trưởng và thư kí.

+ Giao nhiệm vụ cho từng nhóm

Nhóm 1: Phân tích bảng 24.3, kết hợp các hình ảnh đã quan sát, hãy nhận xét sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và tỉ lệ dân nông thôn?

Nhóm 2: Phân tích bản đồ tỉ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 - 2005, hãy hoàn thành bảng sau:

Tỉ lệ dân thành thị	Khu vực, quốc gia
Cao nhất	
Thấp nhất	

Nhóm 3: Liên hệ thực tế, em hãy kể những biểu hiện chứng tỏ lối sống của dân cư nông thôn đang nhích lại gần lối sống thành thị. Thể hiện ở:

- . Tỉ lệ dân không làm nông nghiệp thay đổi như thế nào?
- . Cấu trúc của các điểm dân cư thay đổi như thế nào?
- . Các biểu hiện khác?

+ HS các nhóm trao đổi, thảo luận trong nhóm (Thời gian 5 phút)

+ Đại diện HS các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm. HS các nhóm khác bổ sung. GV tổng kết thảo luận, làm rõ các nội dung thảo luận.

- **Bước 3:** GV đặt câu hỏi: Từ các đặc điểm đã phân tích trên, em hãy nêu khái niệm đô thị hoá?

+ HS trình bày khái niệm đô thị hoá

+ GV chuẩn xác khái niệm: *Đô thị hoá là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.*

Hình thức thảo luận theo nhóm nhỏ tạo điều kiện để HS tham gia một cách rộng rãi và thoải mái hơn so với thảo luận theo lớp. Khi thảo luận theo nhóm nhỏ, những người vốn dè dặt khi phát biểu trước cả lớp có thể trình bày ý kiến của mình, có thể trình bày bằng lời kèm theo tranh ảnh, bảng biểu, hình vẽ. Hình thức thảo luận theo nhóm có nhiều ưu điểm trong việc hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS, vì thế nên áp dụng. Khó khăn lớn nhất trong việc thảo luận là về thời gian. Vì vậy, GV phải cân nhắc giữa việc đảm bảo mục tiêu bài học với thời gian đã quy định trong tiết học.

2.3.4. Phương pháp khai thác tri thức địa lí từ bản đồ

Bản đồ là một phương tiện trực quan, một nguồn tri thức địa lí quan trọng. Qua bản đồ HS có thể nhìn một cách bao quát các khu vực lãnh thổ rộng lớn, những vùng lãnh thổ xa xôi trên bề mặt Trái Đất mà họ không có điều kiện đi đến tận nơi để quan sát.

Về mặt nội dung, bản đồ có khả năng phản ánh sự phân bố và những mối quan hệ của các đối tượng địa lí trên bề mặt Trái Đất một cách cụ thể mà không một phương tiện nào khác có thể làm được. Những ký hiệu, màu sắc, cách biểu hiện trên bản đồ là những nội dung địa lí đã được mã hóa, trở thành một thứ ngôn ngữ đặc biệt - ngôn ngữ bản đồ.

Về mặt phương pháp, bản đồ được coi là phương tiện trực quan, giúp HS khai thác, củng cố tri thức và phát triển tư duy trong quá trình giảng dạy Địa lí. Để khai thác được những tri thức trên bản đồ, trước hết HS phải hiểu bản đồ, đọc được bản đồ, nghĩa là phải nắm được những kiến thức lý thuyết về bản đồ, trên cơ sở đó có được những kỹ năng làm việc với bản đồ.

Trong các kỹ năng khai thác thông tin bản đồ, khó và phức tạp nhất đối với HS là kỹ năng đọc bản đồ. Đọc bản đồ, HS phải thực hiện theo hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: ghi nhớ tên gọi của các đối tượng địa lí đã có trước được mã hoá trong chương trình, xem xét vị trí của chúng trên bản đồ và mối quan

hệ không gian với các đối tượng khác, tìm ra và chỉ đúng vị trí ở trên bản đồ, xác định các đặc điểm của đối tượng được biểu hiện trên bản đồ. Chỉ làm được điều này khi HS nắm rõ hệ thống kí, ước hiệu ở trên bản đồ.

- Giai đoạn 2: khám phá các mối liên hệ tương hỗ và nhân quả, vạch ra các dấu hiệu không thể hiện một cách trực tiếp trên bản đồ, nhưng có liên quan đến các dấu hiệu biểu hiện của chúng, mô tả tổng hợp một khu vực.

Phương pháp rèn luyện kỹ năng bản đồ cho HS trên lớp gồm có: GV làm mẫu, đặt câu hỏi phát vấn dựa trên bản đồ, giao cho HS các bài tập có sử dụng bản đồ. Câu hỏi gắn với bản đồ thông thường có dạng: Ở đâu? Tại sao ở đó? Hay: Chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào? Hãy quan sát và nêu các đặc điểm chủ yếu của sự vật?

* **Ví dụ:** Áp dụng phương pháp khai thác tri thức địa lí từ bản đồ hình thành khái niệm *Phân bố dân cư* (Bài 24 – SGK Địa lí 10).

Các dấu hiệu bản chất của khái niệm *Phân bố dân cư*, có 2 dấu hiệu sau:

- + Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ
- + Phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

Các bước hình thành khái niệm *Phân bố dân cư* cho HS:

- **Bước 1:** GV treo bản đồ *Phân bố dân cư* và các đô thị lớn trên thế giới.
- **Bước 2:** Hướng dẫn HS phân tích bản đồ trên.

+ Dựa vào hệ thống kí hiệu trên bản đồ, em hãy tìm các kí hiệu thể hiện mật độ dân số thế giới: cao, thấp, ...

+ Xác định sự phân bố của mật độ dân số thế giới trên bản đồ?

+ Từ sự phân bố mật độ dân số như trên, em có nhận xét gì về sự định cư (cư trú) của loài người?

Trả lời: Loài người sinh sống quần tụ thành các cộng đồng dân cư.

Nơi dân cư đông đúc, nơi thưa thớt.

+ Từ bản đồ kết hợp kiến thức đã học ở lớp 9, em hãy nhận xét và giải thích sự tập trung dân cư ở Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên của nước ta? Dân số của Tây Nguyên tăng trong thời gian qua chủ yếu do nguyên nhân nào?

Trả lời: Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số rất cao, do điều kiện sống có nhiều thuận lợi; Tây Nguyên dân cư thưa thớt do điều kiện sống còn nhiều khó khăn. Trong những năm qua dân số của Tây Nguyên tăng chủ yếu do gia tăng cơ học, vì chủ trương của Nhà nước đưa dân lên xây dựng vùng kinh tế mới ở đây.

+ GV chốt lại các đặc điểm của sự phân bố dân cư.

- **Bước 3:** Nêu định nghĩa khái niệm phân bố dân cư.

+ Hỏi: Từ các đặc điểm của sự phân bố dân cư, em hãy cho biết khái niệm Phân bố dân cư là gì?

+ HS trả lời. GV chuẩn xác khái niệm: *Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.*

Như vậy, phương pháp khai thác tri thức địa lí từ bản đồ là phương pháp rất phù hợp để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn, vì như đã phân tích HS của tỉnh hạn chế về tư duy trừu tượng. Bản đồ vừa là nguồn tri thức vừa là phương tiện trực quan sẽ giúp HS hình thành các khái niệm địa lí KT - XH đạt hiệu quả cao hơn.

2.3.5. Phương pháp grap

Grap là sơ đồ thể hiện trực quan nội dung kiến thức bài học. Do đó, phương pháp này còn có thể gọi là phương pháp sơ đồ hóa trong dạy học.

Cấu trúc sơ đồ của một bài học Địa lí sẽ là một mạng thống nhất do những mạch ngang, dọc tạo nên bởi logic trí dục của bài lên lớp và các mối

quan hệ nhiều chiều gắn bó với nhau một cách chặt chẽ gồm: đỉnh kiến thức cơ bản, đỉnh kiến thức suy luận, phân tích, đỉnh kiến thức bản chất, đánh giá.

Trong thực tế, ta sẽ sử dụng những sơ đồ diễn tả, trong đó đỉnh sẽ được mô hình hóa bằng những điểm vòng tròn, hình vuông, hình chữ nhật rỗng và cung là những đường định hướng (mũi tên thẳng, cong hay gấp khúc).

Trong dạy học, chúng ta sẽ dùng những grap định hướng, ở đây thực chất grap diễn tả mạng của hoạt động dạy học và logic của hoạt động đó. Do vậy, quan trọng nhất đối với grap dạy học là grap nội dung dạy học. Grap nội dung dạy học hay còn gọi là grap nội dung bài lên lớp là mô hình cấu trúc hoá bài học một cách trực quan, khái quát, súc tích của nội dung tài liệu SGK, của bài lên lớp. Grap nội dung bài học gồm:

- + Những kiến thức cơ bản của bài (những khái niệm hoặc ý chủ chốt).
- + Những mối liên hệ dẫn xuất giữa các kiến thức chủ chốt diễn tả logic phát triển nội tại của bài học, từ kiến thức bắt đầu đến kết luận cuối cùng.

Để cấu trúc hóa kiến thức sơ đồ grap, GV tiến hành các bước sau:

- + Căn cứ vào tài liệu SGK lựa chọn những bài, những phần có khả năng vận dụng grap.

+ Trong từng bài, GV phân tích toàn bộ nội dung cơ bản, tìm ra những khái niệm chủ đạo, khái niệm gốc - gọi là đỉnh, các khái niệm tiếp theo gọi là đỉnh phát triển.

+ Sắp xếp các kiến thức theo một trình tự hợp lý, phù hợp với logic phát triển của nội dung kiến thức.

+ Mã hóa các kiến thức chủ chốt để đưa vào các đỉnh.

+ Lập các cung nối các đỉnh căn cứ trên các mối quan hệ giữa chúng.

Có thể sử dụng sơ đồ grap trong các trường hợp để hình thành khái niệm, để ôn tập cuối chương (hay tổng kết một bài) và để kiểm tra HS ở lớp hoặc làm bài tập ở nhà. Để giảng một bài mới toàn vẹn bằng sơ đồ grap vẫn

có thể làm được nhưng ít khi vì thời gian trên lớp không cho phép. Vì vậy, dùng phương pháp này để hình thành một khái niệm nhất định là thuận lợi nhất.

Để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS bằng phương pháp grap GV có thể tiến hành theo các bước sau:

+ Bước thứ nhất: GV chú ý lựa chọn các đỉnh và xác lập các mối quan hệ nhân quả nhằm làm sáng tỏ khái niệm cần hình thành. Dẫn dắt HS nắm kiến thức trọng tâm (đỉnh 1), các kiến thức phát triển (đỉnh 2, 3 ...).

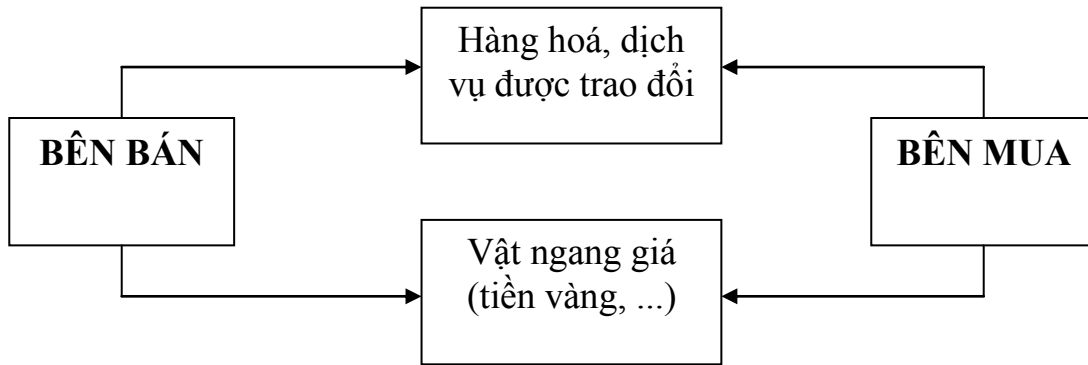
+ Bước thứ hai: sau khi HS đã quen với cách dạy - học theo sơ đồ grap, GV tiến hành bước rèn luyện thứ hai là nêu các dàn ý chính của khái niệm, rồi cho HS tự thành lập grap.

+ Bước thứ ba: GV lập grap và cho HS lập dàn ý của khái niệm và rút ra kết luận.

* **Ví dụ:** Áp dụng phương pháp grap để hình thành khái niệm **Thị trường** (Bài 40 - SGK Địa lí 10), theo con đường diễn dịch.

Các bước tiến hành như sau:

- **Bước 1:** GV treo Sơ đồ đơn giản về hoạt động của thị trường (phóng to trong SGK)



- **Bước 2:** Hỏi: Qua sơ đồ trên, em hãy nêu khái niệm thị trường là gì?
Khái niệm thị trường có mấy dấu hiệu?

Trả lời: *Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán (bên bán) và người mua (bên mua), thông qua trao đổi hàng hoá, dịch vụ.*

Khái niệm *Thị trường* có hai dấu hiệu:

- + Nơi gặp gỡ trao đổi hàng hoá, dịch vụ
- + Người bán (bên bán), người mua (bên mua)

- **Bước 3.** (nhằm khắc sâu khái niệm cho HS). Hỏi:

- + Liên hệ thực tế, em hãy cho biết những nơi nào là thị trường?

Trả lời: chợ, siêu thị, thị trường chứng khoán, thị trường mua bán qua mạng Internet ...

- + Có những loại thị trường nào?

Căn cứ vào vật phẩm có thị trường hàng hoá, lao động, vốn, chất xám ...

Căn cứ vào không gian có thị trường trong nước, thị trường nước ngoài.

Sự hình thành các khái niệm địa lí KT - XH bằng phương phápgrap có tác dụng tích cực trong việc phát triển tư duy độc lập của HS (rèn luyện cho HS tư duy khái quát, giúp cho HS học bài mới một cách thông minh qua việc tìm kiếm các mối liên hệ logic giữa các hiện tượng địa lí và vận dụng những kiến thức khoa học vào việc giải quyết những tình huống mới. Hơn nữa, ưu

điểm của phương pháp sơ đồ grap là trực quan, nên rất phù hợp với đối tượng HS lớp 10 THPT của tỉnh Bắc Kạn.

2.4. Vận dụng các PPDHTC hình thành khái niệm địa lí KT - XH một số bài trong SGK Địa lí 10 ở trường THPT tỉnh Bắc Kạn

Do đặc điểm tình hình KT - XH của tỉnh Bắc Kạn còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất phục vụ cho dạy học còn thiếu thốn. Đặc điểm nhận thức của HS còn nhiều hạn chế, khả năng tư duy trừu tượng kém, đặc biệt là các thao tác tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát, khả năng chuyển tải lời giảng của GV sang tư duy của HS gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những điểm yếu này không phải là bản chất của HS dân tộc miền núi của tỉnh mà do hạn chế về điều kiện, hoàn cảnh sống. Do đó, trong quá trình hình thành khái niệm GV nên tận dụng tư duy cụ thể để dẫn dắt HS hiểu tư duy trừu tượng. Phương pháp hình thành khái niệm bằng con đường quy nạp, tức từ cụ thể đến khái quát là phù hợp với đối tượng HS của tỉnh, đặc biệt nên sử dụng các phương tiện dạy học trực quan như bản đồ, tranh ảnh, mẫu vật và lấy những ví dụ gần gũi với cuộc sống của HS để hình thành khái niệm địa lí KT - XH. Áp dụng các PPDHTC để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS, trong đó GV đặc biệt chú ý nêu rõ khái niệm đó có *những dấu hiệu* nào, *con đường* và *các bước* để hình thành khái niệm đó.

Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chỉ trình bày phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT - XH ở một số bài trong SGK Địa lí 10, đó là:

- Bài 23. Cơ cấu dân số.
- Bài 24. Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa.
- Bài 36. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển, phân bố ngành giao thông vận tải.
- Bài 40. Địa lí ngành thương mại.

Cụ thể từng bài như sau:

Bài 23: CƠ CẤU DÂN SỐ

I. Mục tiêu bài học

1. Về kiến thức

- HS hiểu và phân biệt các loại cơ cấu dân số theo tuổi, theo giới, cơ cấu dân số theo lao động và trình độ văn hoá.
- Nhận biết được ảnh hưởng của cơ cấu dân số đến sự phát triển dân số và phát triển KT – XH.
- Biết cách phân chia dân số theo nhóm tuổi và cách biểu hiện tháp tuổi.

2. Về kĩ năng: Rèn luyện kĩ năng phân tích và nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ, lược đồ cơ cấu dân số.

3. Về thái độ, hành vi: HS nhận thức được dân số nước ta trẻ, nhu cầu về giáo dục và việc làm ngày càng lớn. Ý thức được vai trò của giới trẻ đối với dân số, giáo dục, lao động và việc làm.

II. Thiết bị dạy học

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 23.1 trong SGK (phóng to).
- Máy tính và máy chiếu.

III. Các khái niệm và phân cấp hệ thống khái niệm của bài

(Như đã trình bày ở hình 2.2)

IV. Phương pháp hình thành khái niệm

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, sơ đồ grap.
- Khai thác kênh hình trong SGK và các bảng số liệu khác.
- Đặc biệt, cần liên hệ kiến thức đã học ở lớp dưới vì một số khái niệm trong bài có liên quan với kiến thức HS học ở lớp 7, lớp 9.

V. Tổ chức dạy học

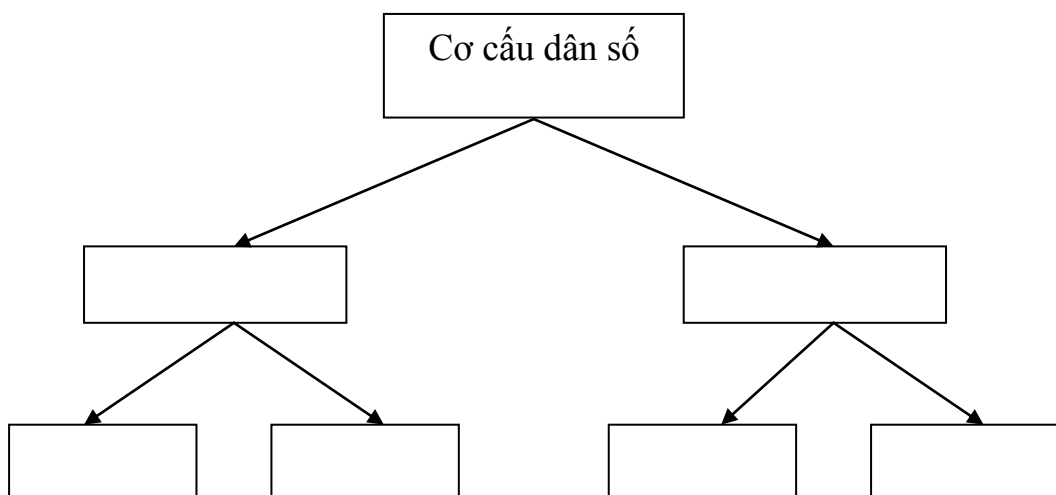
* **Mở bài:** GV giải thích thuật ngữ “Cơ cấu dân số” và ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu dân số.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>* Hoạt động 1: HS làm việc theo cặp. <i>Hình thành khái niệm cơ cấu dân số theo giới.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS tính tương quan giới nam so với giới nữ theo số liệu: Năm 2005 dân số Việt Nam là 83,12 triệu người trong đó số nam là 40,85 triệu người, số nữ là 42,27 triệu người. - HS đọc kết quả GV chuẩn kết quả đúng. - Hỏi: Em hãy cho biết cơ cấu dân số theo giới là gì ? - HS trả lời. GV chuẩn xác khái niệm. - GV treo bảng số liệu cơ cấu dân số theo giới của nước ta qua các năm. HS nhận xét? - Hỏi: Cơ cấu theo giới có ảnh hưởng gì đến việc phát triển KT - XH ? Cho ví dụ ? 	<p>I. Cơ cấu sinh học</p> <p>1. Cơ cấu dân số theo giới</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. - Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng bước. - Ảnh hưởng tới phát triển kinh tế, tổ chức đời sống và hoạch định chiến lược phát triển KT - XH.
<p>* Hoạt động 2: Cá nhân / nhóm. <i>Hình thành khái niệm cơ cấu dân số theo độ tuổi, tháp dân số.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi: Cơ cấu dân số theo tuổi là gì ? - Học sinh trả lời. GV chuẩn kiến thức. - Thảo luận nhóm: 4 nhóm (Thời gian: 5 phút) <p><i>Bước 1:</i> GV giao nhiệm vụ cho các nhóm</p> <p><i>Nhóm 1+3:</i> Dựa vào bảng cơ cấu nhóm tuổi trong SGK tr.90, hãy phân biệt các nước có cơ cấu dân số trẻ, dân số già? Ảnh hưởng của từng loại kết cấu trên đối với phát triển KT - XH ?</p> <p><i>Nhóm 2+4:</i></p> <p>+ Quan sát và phân tích các tháp dân số trong</p>	<p>2. Cơ cấu dân số theo tuổi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Cơ cấu dân số theo tuổi là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định. - Cơ cấu dân số theo tuổi được chia thành 3 nhóm (SGK) - Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ, các nước phát triển có cơ

<p>SGK cho biết tháp dân số là gì ? Ý nghĩa?</p> <p>+ So sánh sự khác nhau của 3 kiểu tháp dân số (đáy tháp, đỉnh tháp, thể hiện đặc điểm dân cư) và lập bảng so sánh.</p> <p><i>Bước 2:</i> HS trong nhóm trao đổi, thảo luận.</p> <p><i>Bước 3:</i> Đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm khác bổ sung.</p> <p><i>Bước 4:</i> GV chuẩn kiến thức và liên hệ cơ cấu dân số Việt Nam.</p>	<p>cấu dân số già.</p> <p>- Tháp dân số là biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi và giới.</p> <p>- Ba kiểu tháp dân số cơ bản (Bảng so sánh).</p>
<p>* Hoạt động 3: Cá nhân. <i>Hình thành khái niệm cơ cấu dân số theo lao động.</i></p> <p>- Hỏi: Theo dõi nội dung a. SGK cho biết nguồn lao động là gì? Hoàn thành sơ đồ sau:</p> <div data-bbox="300 1099 970 1509" data-label="Diagram"> <pre> graph TD A[Nguồn lao động] --> B[Dân số hoạt động kinh tế] A --> C[Dân số không hoạt động KT] B --> D[] B --> E[] C --> F[] C --> G[] C --> H[] </pre> </div> <p>- Hỏi: Đọc mục b. SGK kết hợp hình 23.2 cho biết: Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế gồm mấy nhóm? Nước nào có tỉ lệ dân số hoạt động ở khu vực I cao nhất? Thấp nhất? Giải thích tại sao?</p> <p>- HS trình bày kết quả. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Liên hệ: GV treo biểu đồ cơ cấu lao động của</p>	<p>II. Cơ cấu xã hội</p> <p>1. Cơ cấu dân số theo lao động</p> <p>a. Nguồn lao động</p> <p>- Khái niệm: nguồn lao động là những người trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.</p> <p>- Nguồn lao động được chia thành 2 nhóm:</p> <p style="text-align: center;">(Sơ đồ)</p> <p>b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế</p> <p>- Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế gồm 3 khu vực (SGK).</p> <p>- Ở các nước phát triển tỉ lệ lao động ở khu vực I thấp nhất, khu vực 3 cao</p>

Việt Nam năm 2003. Cho HS nhận xét?	nhất.
<p>* Hoạt động 4: cá nhân. <i>Hình thành khái niệm cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.</i></p> <p>- Hỏi: Dựa vào kênh chữ trong SGK tr.92, em hãy cho biết ý nghĩa của cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá? Các chỉ tiêu đánh giá trình độ văn hoá? Em hiểu các chỉ tiêu đó như thế nào?</p> <p>- HS trả lời, HS khác bổ sung.</p> <p>- GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Hỏi: Dựa vào bảng 23 trong SGK, hãy rút ra nhận xét?</p> <p>- Liên hệ Việt Nam: có tỉ lệ người biết chữ là 92%.</p>	<p>2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá</p> <p>- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá có ý nghĩa quan trọng, vì nó phản ánh trình độ dân trí, học vấn của dân cư.</p> <p>- Chỉ tiêu đánh giá:</p> <p>+ Tỉ lệ người biết chữ: là số phần trăm (%) những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, hiểu, viết những câu đơn giản.</p> <p>+ Số năm đến trường: là số năm cao nhất mà trung bình mỗi người từ 25 tuổi trở lên được đi học.</p>

VI. Đánh giá: Yêu cầu HS hoàn thiện và nêu ý nghĩa của từng lớp sơ đồ sau:



Bài 24

PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA.

I. Mục tiêu bài học

1. Về kiến thức

- Hiểu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư.
- Phân biệt được các loại hình quần cư, đặc điểm và chức năng của chúng.
- Hiểu được đặc điểm và bản chất của đô thị hóa.
- Biết cách tính mật độ dân số, xác định các thành phố lớn trên bản đồ.

2. Về kỹ năng

Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, lược đồ và bảng số liệu về tình hình phân bố dân cư, các hình thái quần cư và dân cư đô thị.

II. Thiết bị dạy học

- Bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Một số hình ảnh về các điểm dân cư, kiến trúc nông thôn, thành thị.
- Hình 24.1 trong SGK (phóng to).
- Máy tính và máy chiếu.

III. Các khái niệm và phân cấp hệ thống khái niệm của bài

(Như đã trình bày ở hình 2.2)

IV. Phương pháp dạy học

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, thảo luận, sơ đồ grap.
- Khai thác tri thức địa lí từ bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới và các tranh ảnh.
- Lưu ý sử dụng các kiến thức HS đã có từ các bài trước và các kiến thức đã học ở lớp dưới.

V. Tổ chức dạy học

* **Mở bài:** ở các bài trước các em đã học về dân số. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu dân cư thế giới phân bố như thế nào? Những nhân tố nào đã ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư? Các loại hình quần cư, đặc điểm và chức năng của chúng?

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>*Hoạt động 1: Cá nhân. <i>Hình thành khái niệm Phân bố dân cư, mật độ dân số.</i></p> <p>- GV: Treo bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới, trình chiếu lên bảng một số hình ảnh thành phố, làng, xã, bản, ...nơi có dân cư sinh sống.</p> <p>- Hỏi: Quan sát trên bản đồ và các hình ảnh trên, kết hợp các kiến thức đã học ở lớp dưới và nội dung kênh chữ trong SGK, em hãy cho biết khái niệm phân bố dân cư? Khái niệm đó có những dấu hiệu nào?</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn xác khái niệm.</p> <p>- Hỏi: Dựa vào kênh chữ trong SGK kết hợp các kiến thức đã học ở các lớp dưới, em hãy cho biết mật độ dân số là gì? Nêu công thức tính?</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- <i>Vận dụng:</i> Dựa vào công thức trên, hãy tính mật độ dân số năm 2005 của Bắc Kạn: tổng số dân là 298900 người, diện tích là 4857,2 km².</p> <p>- HS trình bày kết quả. GV chuẩn kết quả đúng.</p> <p>- GV bổ sung thêm từ công thức tính trong bài</p>	<p>I. Phân bố dân cư</p> <p>1. Khái niệm: Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.</p> <p>- Khái niệm mật độ dân số: Mật độ dân số là số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích nhất định (km²). Đơn vị: người/km².</p> <p>- Công thức:</p> $M = \frac{S}{D}$ <p>M: Mật độ dân số S: Số người sống trên lãnh</p>

<p>có thể tính các loại mật độ dân số khác.</p> <p>- Hỏi: hãy cho biết ý nghĩa của mật độ dân số? Trên thực tế trong một quốc gia, tỉnh, huyện... dân cư phân bố có đều không?</p> <p>- HS trả lời.</p> <p>- GV chuẩn kiến thức và mở rộng.</p>	<p>thỏ</p> <p>D: Diện tích lãnh thổ</p>
<p>* Hoạt động 2: HS làm việc theo nhóm. <i>Hình thành đặc điểm phân bố dân cư</i></p> <p>- <i>Bước 1:</i> chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ: + Nhóm 1 và 3: <i>phiếu học tập số 1</i> <i>Nhiệm vụ:</i> Dựa vào bản đồ treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới, kết hợp bảng 24.1 trong SGK. Hãy rút ra nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phân bố dân cư trên thế giới - Các khu vực đông dân - Các vùng thưa dân <p>+ Nhóm 2 và 4: <i>phiếu học tập số 2</i> <i>Nhiệm vụ:</i> Cho số liệu: Mật độ dân số thế giới năm 1650 là 3,7 người/km², năm 2005 là 48 người/ km²; kết hợp bảng 24.2 trong SGK, em hãy rút ra nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự thay đổi mật độ dân số thế giới theo thời gian: - Sự thay đổi tỉ trọng phân bố dân cư theo các châu lục thời kì 1650 - 2005 và rút ra kết luận. <p>- <i>Bước 2:</i> HS các nhóm làm việc (thời gian 5 phút).</p> <p>- <i>Bước 3:</i> Đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả. HS nhóm khác bổ sung. GV chuẩn kiến thức.</p>	<p>2. Đặc điểm phân bố dân cư</p> <p>(Thông tin phản hồi phiếu học tập số 1 và số 2)</p>

<p>* Hoạt động 3: Cá nhân. <i>Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu vấn đề: Tại sao dân cư thế giới lại phân bố không đều và thay đổi theo thời gian? - GV hướng dẫn HS phân tích và chứng minh vai trò của từng nhân tố theo sơ đồ sau: <div style="text-align: center;"> <pre> graph TD A[Các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư] --> B[Các nhân tố tự nhiên] A --> C[Các nhân tố kinh tế, xã hội] </pre> </div> <p>Hỏi: Trong các nhân tố trên thì nhân tố nào đóng vai trò quyết định tới sự phân bố dân cư? Tại sao? Cho ví dụ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. GV lấy thêm ví dụ giải thích. 	<p>3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhân tố tự nhiên. - Các nhân tố kinh tế, xã hội. <p>- Nhân tố quyết định sự phân bố dân cư là phương thức sản xuất (trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế).</p>
<p>* Hoạt động 4: Cá nhân.</p> <p><i>Hình thành khái niệm quần cư.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV trình chiếu lên bảng một số hình ảnh về hoạt động sản xuất, trao đổi hàng hóa, các hoạt động văn hóa ở một số làng, bản, ... - Hỏi: Qua các hình ảnh trên em có thể nêu lên có những dấu hiệu cơ bản nào? - HS trình bày. GV chuẩn xác khái niệm. 	<p>II. Các loại hình quần cư</p> <p>1. Khái niệm quần cư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quần cư là hình thức biểu hiện cụ thể của phân bố dân cư trên bề mặt Trái đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.
<p>* Hoạt động 5: Thảo luận nhóm</p> <p><i>Hình thành khái niệm quần cư nông thôn và quần cư thành thị</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu các dấu hiệu cơ bản để phân chia loại 	<p>2. Phân loại và đặc điểm</p>

<p>hình quần cư. Trình chiếu lên bảng một số hình ảnh thành phố, làng, bản, ...</p> <p>- Chia nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:</p> <p style="text-align: center;">Phiếu học tập số 3</p> <p>- <i>Nhiệm vụ:</i> Dựa vào các hình ảnh trên và nội dung SGK, kết hợp hiểu biết của bản thân, hãy hoàn thành bảng sau: (thời gian 2 phút).</p> <table border="1" data-bbox="280 685 1002 1005"> <thead> <tr> <th>Loại hình</th> <th>Quần cư nông thôn</th> <th>Quần cư thành thị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đặc điểm</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chức năng</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Lối sống</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>+ Nhóm 1 và 3: Quần cư nông thôn + Nhóm 2 và 4: Quần cư thành thị</p> <p>- Gọi HS trả lời. Các nhóm khác bổ sung. - Giáo viên chuẩn xác kiến thức. - Liên hệ Việt Nam: hãy kể tên một số loại hình quần cư ở nước ta? - HS trả lời. GV bổ sung.</p>	Loại hình	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị	Đặc điểm			Chức năng			Lối sống			<p>(Thông tin phản hồi phiếu học tập số 3)</p>
Loại hình	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị											
Đặc điểm													
Chức năng													
Lối sống													
<p>* Hoạt động 6 : Cá nhân/ nhóm</p> <p><i>Hình thành khái niệm đô thị hóa</i></p> <p>- GV trình chiếu các hình ảnh về đô thị, hoạt động sản xuất và sinh hoạt ở đô thị.</p> <p>- Giao nhiệm vụ cho các nhóm:</p> <p>+ Nhóm 1 và 3: <i>Phiếu học tập số 4</i></p> <p><i>Nhiệm vụ:</i> Phân tích bảng 24.3 SGK, kết hợp các hình ảnh đã quan sát. Hãy nhận xét sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và tỉ lệ dân nông thôn?</p>	<p>III. Đô thị hóa</p> <p>1. Đặc điểm</p> <p>- Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh. - Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn. - Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.</p>												

<p>+ Nhóm 2 và 4: Phiếu học tập số 5</p> <p><i>Nhiệm vụ:</i> Phân tích bản đồ hình 24 SGK, hãy hoàn thành bảng sau:</p> <table border="1"> <tr> <th>Tỉ lệ dân thành thị</th> <th>Khu vực, quốc gia</th> </tr> <tr> <td>Cao nhất</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thấp nhất</td> <td></td> </tr> </table> <p>- HS các nhóm làm việc (3 phút).</p> <p>- HS các nhóm báo cáo kết quả, bổ sung.</p> <p>- GV chuẩn xác kiến thức và bổ sung thêm số liệu về các siêu đô thị lớn trên thế giới (SGV).</p> <p>- Hỏi: Liên hệ thực tế, em hãy kể những biểu hiện chứng tỏ lối sống của dân cư nông thôn đang nhích lại gần lối sống thành thị?</p> <p><i>Gợi ý:</i> Tỉ lệ dân không làm nông nghiệp và cấu trúc của các điểm dân cư (thay đổi như thế nào?)</p> <p>- HS trả lời. GV bổ sung.</p> <p>- Hỏi: Từ các đặc điểm trên, các em cho biết đô thị hóa là gì?</p> <p>- HS nêu khái niệm. GV chuẩn kiến thức</p> <p>- Hỏi: Bằng sự hiểu biết của bản thân, hãy nêu những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa đến phát triển KT - XH và môi trường? Cho một số ví dụ?</p> <p>- Liên hệ quá trình đô thị hóa ở Việt Nam và địa phương.</p> <p>- HS Trình bày và cho ví dụ.</p> <p>- GV bổ sung.</p>		Tỉ lệ dân thành thị	Khu vực, quốc gia	Cao nhất		Thấp nhất		<p>(Thông tin phản hồi phiếu học tập số 4 và số 5)</p> <p>2. Khái niệm đô thị hóa</p> <p>Đô thị hóa là một quá trình KT - XH mà biểu hiện là sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.</p> <p>3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển KT - XH và môi trường</p> <p>- <i>Tích cực:</i> Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, ...</p> <p>- <i>Tiêu cực:</i> thiếu hụt lương thực, điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, ô nhiễm môi trường, ...</p>
Tỉ lệ dân thành thị	Khu vực, quốc gia							
Cao nhất								
Thấp nhất								

VI. Đánh giá: Kiểm tra đánh giá kết quả học sinh bài thực nghiệm số 1
(Trình bày ở phần phụ lục của luận văn).

Bài 36

**VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ
ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

I. Mục tiêu bài học

1. Về kiến thức

- Nắm được vai trò, đặc điểm và các chỉ tiêu đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải.
- Biết được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, KT - XH đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải (GTVT) cũng như hoạt động của các phương tiện vận tải.

2. Kỹ năng

- Có kỹ năng sơ đồ hóa một hiện tượng, quá trình được nghiên cứu.
- Kỹ năng phân tích mối quan hệ qua lại và mối quan hệ nhân quả giữa các hiện tượng KT - XH.
- Liên hệ thực tế Việt Nam và địa phương để hiểu được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phát triển và phân bố ngành GTVT.

II. Thiết bị dạy học

- Một số hình ảnh về các hoạt động vận tải và các phương tiện vận tải đặc thù cho một số vùng trên thế giới và ở Việt Nam.
- Bản đồ tự nhiên thế giới.
- Bản đồ tự nhiên, bản đồ giao thông và bản đồ kinh tế Việt Nam.
- Sơ đồ trong SGK (trang 140) phóng to. - Máy tính và máy chiếu.

III. Các khái niệm và phân cấp hệ thống khái niệm của bài

(Như đã trình bày ở hình 2.2)

IV. Phương pháp dạy học :- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở, sơ đồ grap, thảo luận nhóm, khai thác tri thức từ bản đồ, sơ đồ.

V. Tổ chức dạy học

* **Mở bài:** Giao thông vận tải thuộc nhóm ngành kinh tế nào? (HS trả lời: thuộc nhóm ngành dịch vụ). GV: nhưng GTVT lại được coi là ngành sản xuất độc đáo vừa mang tính chất sản xuất vật chất vừa mang tính chất dịch vụ. Vậy GTVT có vai trò và đặc điểm như thế nào? Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành GTVT như thế nào?

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
<p>* Hoạt động 1: Cá nhân.</p> <p>+ Hình thành khái niệm: <i>ngành giao thông vận tải.</i></p> <p>- Hỏi: Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất là hai ngành công nghiệp và nông nghiệp, hãy kể tên các sản phẩm của hai ngành đó? (HS trả lời)</p> <p>- Hỏi tiếp: Vậy các em có thể kể tên các sản phẩm của ngành GTVT được không?</p> <p>- GV cho ví dụ sau và hướng dẫn HS phân tích:</p> <div style="text-align: center; margin: 10px 0;"> <pre> graph LR A[Quặng sắt Trại cau] --> C[Nhà máy gang thép Thái Nguyên] B[Than mỡ Phấn Mễ] --> C </pre> </div> <p>- Hỏi: ngành GTVT có những đặc điểm gì?</p> <p>- Gọi một vài HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>+ Hình thành các khái niệm: <i>Khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình.</i></p>	<p>I. Đặc điểm và vai trò của ngành GTVT</p> <p>1. Đặc điểm :</p> <p>* GTVT là ngành dịch vụ nhưng mang tính chất sản xuất đặc biệt:</p> <p>- Sản phẩm của ngành GTVT là dịch vụ vận chuyển người và hàng hóa từ nơi này đến nơi khác.</p> <p>- Giá trị của sản phẩm chính là cước phí vận chuyển, tiền thuê kho, bãi...</p> <p>* Các chỉ tiêu đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải gồm:</p>

<p>- Hỏi: Theo dõi nội dung SGK, em hãy cho biết các chỉ tiêu đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải? Em hiểu các chỉ tiêu đó như thế nào?</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Đề làm rõ các khái niệm trên cho HS làm bài tập 4 trong SGK: Tính cự li vận chuyển trung bình của đường ô tô và đường biển?</p> <p>- HS trình bày kết quả. GV chuẩn kết quả đúng.</p> <p>- Hỏi tiếp: Dựa vào bảng trên và kết quả vừa tính được, em hãy so sánh KLVC và KLLC của vận tải đường ô tô và đường biển? Giải thích vì sao có sự khác nhau?</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức và bổ sung.</p>	<p>- <i>Khối lượng vận chuyển</i>: tức số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển.</p> <p>- <i>Khối lượng luân chuyển</i>: tính bằng người.km và tấn.km.</p> <p>- <i>Cự li vận chuyển trung bình</i>: tính bằng km.</p> <p>- Ngành GTVT còn được đánh giá bởi: tốc độ vận chuyển, mức độ an toàn và tiện nghi.</p>
<p>* Hoạt động 2: Thảo luận theo cặp.</p> <p>Tìm hiểu <i>vai trò của ngành GTVT</i>.</p> <p>- GV trình chiếu lên bảng một số hình ảnh về hoạt động của ngành giao thông vận tải</p> <p>- Phát phiếu học tập cho HS.</p> <p>- <i>Phiếu học tập số 1</i> (Nội dung ở phần phụ lục bài)</p> <p>- HS các cặp làm việc (Thời gian 3 phút)</p> <p>- Đại diện các nhóm HS trình bày kết quả, các HS khác bổ sung. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Hỏi tiếp (Một số câu hỏi sau):</p> <p>+ Dựa vào đáp án trên, liên hệ thực tế và kiến thức đã học, hãy cho một số ví dụ chứng minh cho từng vai trò của ngành GTVT?</p>	<p>2. Vai trò của ngành giao thông vận tải</p> <p>- Các đáp án đúng là các câu: 1, 2, 3, 5, 6, 7.</p>

<p>+ Hãy tìm ví dụ chứng minh những tiên bộ của ngành GTVT đã làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới?</p> <p>+ Tại sao nói: Để phát triển kinh tế, văn hóa miền núi GTVT phải đi trước một bước?</p> <p><i>Gợi ý:</i> Dựa vào vai trò của ngành GTVT và liên hệ thực tế của tỉnh Bắc Kạn để giải thích?</p> <p>+ Điều gì sẽ xảy ra nếu GTVT không thông suốt?</p> <p>- HS trả lời. GV chốt lại kiến thức.</p>	
<p>- <i>GV nêu vấn đề:</i> Những nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải? Trong đó nhân tố nào đóng vai trò quyết định?</p> <p>* Hoạt động 3: Cá nhân. <i>Phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng tới phát triển, phân bố GTVT.</i></p> <p>- GV trình chiếu lên bảng hình ảnh GTVT ở một số vùng tự nhiên trên thế giới và ở Việt Nam, treo bản đồ tự nhiên Thế giới và Việt Nam.</p> <p>- <i>Nhiệm vụ:</i> Dựa vào bản đồ tự nhiên Thế giới, Việt Nam, kết hợp xem ảnh và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết ĐKTN có ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành GTVT? Cho ví dụ?</p> <p>- HS trả lời, HS khác bổ sung. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- <i>Hỏi tiếp:</i> Hãy cho biết ĐKTN khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới ảnh hưởng tới GTVT?</p> <p><i>Gợi ý:</i> HS cần tái hiện các kiến thức đã học về</p>	<p>II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành GTVT</p> <p>1. Điều kiện tự nhiên</p> <p>- Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.</p> <p>- Ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải.</p> <p>- Khí hậu và thời tiết ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.</p>

<p>hoang mạc nhiệt đới, kết hợp nội dung ở phần trên để trả lời.</p> <p>- Hỏi tiếp: Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành GTVT?</p> <p>- HS trả lời. GV bổ sung: Con người có thể khắc phục những ảnh hưởng của ĐKTN. Ví dụ: (GV trình chiếu hình ảnh một số công trình GTVT nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam).</p>	
<p>* Hoạt động 4: Thảo luận nhóm.</p> <p><i>Phân tích ảnh hưởng của các điều kiện KT-XH.</i></p> <p>- GV treo lên bảng: Sơ đồ Tác động của các ngành kinh tế đến ngành GTVT (phóng to - SGK)</p> <p>- <i>Bước 1:</i> Chia nhóm và giao nhiệm vụ.</p> <p><i>Phiếu học tập số 2:</i> Dựa vào kiến thức đã có và sơ đồ trên, hãy phân tích tác động của ngành công nghiệp tới sự phát triển, phân bố cũng như hoạt động của ngành GTVT? (Thời gian 5 phút)</p> <p>+ Nhóm 1 và 3: Phân tích công nghiệp với vai trò là khách hàng của ngành GTVT. Nêu yêu cầu đối với GTVT của việc sản xuất một số mặt hàng công nghiệp cụ thể.</p> <p>+ Nhóm 2 và 4: Phân tích vai trò của công nghiệp trong việc trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành GTVT. Nêu ví dụ cụ thể?</p> <p>- <i>Bước 2:</i> HS các nhóm trao đổi, thảo luận.</p>	<p>2. Điều kiện kinh tế - xã hội</p> <p>- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quyết định sự phát triển, phân bố, hoạt động của GTVT.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện HS lên trình bày. HS khác bổ sung. - GV chuẩn kiến thức. - Liên hệ Việt Nam: nhận xét mạng lưới GTVT ở Tây Nguyên và ĐBSH. Giải thích? - Đặt câu hỏi: Phân bố dân cư có ảnh hưởng như thế nào đến ngành GTVT? Tại sao? Cho ví dụ? - HS trả lời: lấy ví dụ và giải thích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phân bố dân cư đặc biệt các thành phố lớn, các chùm đô thị ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách.
<p>* Hoạt động 5: Cá nhân.</p> <p><i>Hình thành khái niệm GTVT thành phố</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu cho HS xem một số hình ảnh về GTVT trong thành phố. - Hỏi: GTVT thành phố là gì? - HS trả lời. GV chuẩn kiến thức. <p>* Kết luận bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỏi: Qua nội dung của bài như đã phân tích ở trên, em có thể kết luận về mối quan hệ giữa phát triển kinh KT - XH và GTVT? - HS trả lời. GV trình bày bằng sơ đồ: <div style="text-align: center; border: 1px solid black; padding: 10px; margin: 10px auto; width: fit-content;"> <pre> graph LR A[Sự phát triển KT - XH] -- "Quyết định phát triển, phân bố" --> B[Giao thông vận tải] B -- "Ảnh hưởng tới phát triển, phân bố" --> A </pre> </div>	<p>* GTVT thành phố: là tổng thể những loại vận tải khác nhau, đặc biệt là ô tô làm nhiệm vụ vận chuyển hành khách, sản phẩm và hàng hóa trên địa bàn thành phố, trong đó quan trọng là vận chuyển hành khách trong các thành phố lớn và các chùm đô thị.</p>

VI. Đánh giá: Kiểm tra đánh giá kết quả học sinh bài thực nghiệm số 2
(Trình bày ở phần phụ lục của luận văn).

VII. Phụ lục: Phiếu học tập số 1

Nhiệm vụ: Đọc mục 1. SGK (trang 138), kết hợp xem ảnh và liên hệ thực tế. Hãy khoanh tròn vào các câu em cho là đúng thể hiện vai trò quan trọng của ngành giao thông vận tải? (Thời gian hoàn thành 3 phút)

1. Đảm bảo cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường
2. Đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân
3. Là nhân tố quan trọng trong phân bố sản xuất và phân bố dân cư
4. Tạo ra nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến
5. Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở các vùng núi xa xôi
6. Củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng
7. Tạo nên mối giao lưu giữa các nước trên thế giới
8. Xây dựng cơ sở vật chất cho các ngành kinh tế

Bài 40

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

I. Mục tiêu bài học

1. Về kiến thức

- Biết được vai trò của ngành thương mại đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và đối với việc phục vụ đời sống của nhân dân, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

- Hiểu được những nét cơ bản của thị trường thế giới và biến động của nó trong những năm gần đây; Những tổ chức thương mại lớn trên thế giới.

2. Về kỹ năng

Phân tích được các bản đồ, sơ đồ, lược đồ, bảng số liệu thống kê có liên quan.

II. Thiết bị dạy học

- Các sơ đồ trong SGK (phóng to).

- Sơ đồ đơn giản về quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội.

- Bản đồ Tỉ trọng hàng chế biến trong giá trị hàng hóa xuất khẩu của các nước, năm 2000.

- Máy tính và máy chiếu.

III. Các khái niệm và phân cấp hệ thống khái niệm của bài

(Như đã trình bày ở hình 2.2)

IV. Phương pháp dạy học

- Đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, sơ đồ grap, thảo luận nhóm.

- Khai thác tri thức từ bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu.

V. Tổ chức dạy học

* **Mở bài:** GV trình chiếu lên bảng cho HS xem một số hình ảnh: chợ, siêu thị, cửa hàng, các loại tiền tệ, quang cảnh bên cạnh đang bốc dỡ hàng, ...

- Hỏi: Những hình ảnh trên nói lên điều gì?

- HS trả lời. GV giới thiệu nội dung bài.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>*Hoạt động 1: Cá nhân. Hình thành các khái niệm: <i>Thị trường, hàng hóa, vật ngang giá, tiền tệ, quy luật cung – cầu.</i></p> <p>- GV treo lên bảng Sơ đồ đơn giản về hoạt động của thị trường (phóng to trong SGK).</p> <p>- Hỏi: Dựa vào sơ đồ trên, em hãy rút ra khái niệm thị trường? Khái niệm đó có mấy dấu hiệu? + HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Hỏi: Liên hệ thực tế em có thể nêu những nơi nào là thị trường?</p> <p>- Hỏi: hãy kể tên một số hàng hóa? Hàng hóa có mấy thuộc tính? Hãy nêu khái niệm thế nào là hàng hóa? Có những loại hàng hóa nào?</p>	<p>I. Khái niệm thị trường</p> <p>1. Khái niệm</p> <p>* <i>Thị trường:</i> là nơi gặp gỡ giữa người bán (bên bán) và người mua (bên mua).</p> <p>* <i>Khái niệm hàng hóa:</i> là sản phẩm của lao động, có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.</p> <p>* <i>Vật ngang giá:</i> làm</p>

<p>- HS trả lời. GV bổ sung và chuẩn xác khái niệm.</p> <p>- Hỏi: hãy cho biết tiền tệ đóng vai trò gì trên thị trường?</p> <p>+ HS trả lời: Vật ngang giá</p> <p>- GV nhấn mạnh vật ngang giá làm thước đo giá trị của hàng hóa (giá cả hàng hóa). Tiền tệ có 5 chức năng.</p> <p>- Hỏi: Hãy kể tên những loại thị trường?</p> <p>+ HS trả lời. GV bổ sung.</p> <p>* Phân tích quy luật cung - cầu</p> <p>- Hỏi: Tại sao hiện nay trên thị trường trong nước giá xăng dầu, giá vàng ... luôn biến động?</p> <p>- GV lấy ví dụ về một loại hàng hóa hướng dẫn HS phân tích theo sơ đồ sau:</p>	<p>thước đo giá trị của hàng hóa. Vật ngang giá hiện đại là tiền tệ</p> <p>* Các loại thị trường:</p> <p>- Căn cứ vào vật phẩm có thị trường: hàng hóa, lao động, vốn, chất xám...</p> <p>- Căn cứ vào không gian có thị trường trong nước, thị trường nước ngoài...</p> <p>2. Thị trường hoạt động theo quy luật cung cầu</p> <p>+ Cung > Cầu: giá giảm, lợi người mua, sản xuất có nguy cơ đình đốn, ...</p> <p>+ Cung < Cầu: hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng, kích thích mở rộng sản xuất.</p> <p>+ Cung = Cầu: giá cả ổn định.</p>
<p>*Hoạt động 2: Cá nhân</p> <p>Hình thành khái niệm <i>Ngành Thương mại</i>.</p> <p>- Hỏi: Dựa vào sơ đồ đơn giản về quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội, kết hợp nội dung SGK, hãy nêu khái niệm ngành thương mại?</p>	<p>II. Ngành thương mại</p> <p>1. Vai trò</p> <p>- <i>Khái niệm:</i> Thương mại là khâu nối liền giữa sản xuất với tiêu dùng thông</p>

<p>+ HS trả lời.</p> <p>+ GV nhấn mạnh dấu hiệu bản chất khái niệm.</p> <p>- Hỏi: Hãy phân tích sơ đồ trên để thấy rõ vai trò của ngành thương mại?</p> <p><i>Gợi ý:</i> + Thương mại đối với sản xuất? Giải thích?</p> <p>+ Thương mại đối với tiêu dùng? Tại sao?</p> <p>- HS trả lời. GV bổ sung.</p> <p>- Hỏi: Liên hệ các vùng KT - XH Việt Nam học ở lớp 9 để chứng minh thương mại có vai trò quan trọng đối với sự phân công lao động theo lãnh thổ và đối với sự hình thành và phát triển ngành chuyên môn hóa, vùng chuyên môn hóa?</p> <p>+ HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p>	<p>qua việc luân chuyển hàng hóa, dịch vụ giữa người bán và người mua.</p> <p>- <i>Vai trò:</i></p> <p>+ Thương mại có vai trò điều tiết sản xuất.</p> <p>+ Hướng dẫn tiêu dùng.</p> <p>+ Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.</p> <p>+ Hình thành, phát triển các ngành chuyên môn hóa, vùng chuyên môn hóa.</p>									
<p>* Hoạt động 3: Thảo luận nhóm. Hình thành khái niệm <i>Ngành nội thương, ngoại thương</i>.</p> <p>- Bước 1: chia lớp thành 4 nhóm.</p> <p><i>Nhiệm vụ:</i> Dựa vào nội dung SGK và liên hệ các kiến thức đã học hãy cho biết khái niệm và vai trò của ngành nội thương và ngoại thương? (3 phút)</p> <table border="1" data-bbox="279 1612 1013 1809"> <thead> <tr> <th>Tiêu chí</th> <th>Nội thương</th> <th>Ngoại thương</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Khái niệm</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Vai trò</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>- Nhóm 1 và 3: ngành nội thương.</p> <p>Nhóm 2 và 4: ngành ngoại thương.</p> <p>- HS các nhóm trao đổi, thảo luận trong nhóm.</p>	Tiêu chí	Nội thương	Ngoại thương	Khái niệm			Vai trò			<p>* <i>Cơ cấu</i> ngành thương mại gồm: nội thương và ngoại thương.</p> <p>(Thông tin phản hồi phiếu học tập số 1)</p>
Tiêu chí	Nội thương	Ngoại thương								
Khái niệm										
Vai trò										

<p>- HS các nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.</p> <p>- GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Hỏi: Tại sao nói: Thông qua hoạt động xuất nhập khẩu nền kinh tế đất nước có động lực mạnh mẽ để phát triển? Liên hệ Việt Nam?</p> <p><i>Gợi ý:</i> Xuất khẩu có lợi gì? Nhập khẩu có lợi gì cho nền kinh tế đất nước? + HS trả lời:</p> <p>+ GV bổ sung và giải thích hai phương thức xuất nhập khẩu FOB và CIF.</p>	<p>- Thông qua hoạt động xuất nhập khẩu nền kinh tế đất nước tìm được động lực mạnh mẽ để phát triển.</p>
<p>* Hoạt động 4: Cá nhân</p> <p>Hình thành khái niệm: <i>Cán cân xuất nhập khẩu, xuất siêu, nhập siêu, cơ cấu hàng xuất nhập khẩu.</i></p> <p>- Hỏi: Dựa vào bảng 40.1 (SGK - phóng to), kết hợp với nội dung SGK, hãy nêu: Khái niệm cán cân xuất nhập khẩu? Công thức tính? Thế nào là xuất siêu? nhập siêu?</p> <p>- HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Hỏi: Xuất siêu và nhập siêu có ảnh hưởng đến phát triển nền kinh tế đất nước như thế nào? Có phải bao giờ xuất siêu và nhập siêu cũng phản ánh rõ tình trạng nền kinh tế của một nước không? Vì sao?</p> <p><i>Gợi ý:</i> Liên hệ cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ, Việt Nam để giải thích.</p> <p>+ HS trả lời. GV chuẩn kiến thức.</p> <p>- Hỏi: Dựa vào nội dung SGK, liên hệ thực tế trên thị trường thế giới, hãy hoàn thành bảng sau:</p>	<p>2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu hàng xuất nhập khẩu</p> <p>a. Cán cân xuất nhập khẩu</p> <p>- <i>Khái niệm:</i> (SGK)</p> <p>- Xuất siêu: Giá trị xuất khẩu > giá trị nhập khẩu.</p> <p>- Nhập siêu: Giá trị xuất khẩu < giá trị nhập khẩu.</p> <p>- Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế đất nước:</p> <p>+ Xuất siêu: có lợi, tích lũy ngoại tệ.</p> <p>+ Nhập siêu: kéo dài sẽ bất lợi cho nền kinh tế, nợ nước ngoài tăng lên.</p> <p>b. Cơ cấu hàng xuất nhập</p>

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu			khẩu (Bảng cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu)
	Phát triển	Đang phát triển	
Xuất khẩu			
Nhập khẩu			
<p>- HS trả lời, HS khác bổ sung.</p> <p>- GV chuẩn kiến thức. Liên hệ cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam và xu hướng thay đổi?</p>			
<p>* Hoạt động 5: nhóm. <i>Tìm hiểu đặc điểm của thị trường thế giới.</i></p> <p>- Giao nhiệm vụ cho các nhóm.</p> <p>- Nhóm 1 và 3: Dựa vào nội dung SGK và phân tích sơ đồ hình 40 (SGK) hãy nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu trên thế giới?</p> <p>- Nhóm 2 và 4: Dựa vào hình 40.1 SGK, nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu thế giới năm 2004?</p> <p>- HS các nhóm trao đổi (2 phút)</p> <p>- HS các nhóm trình bày. GV bổ sung.</p> <p>- Hãy kể tên một số ngoại tệ mạnh đang lưu hành tại Việt Nam? Thế nào là ngoại tệ mạnh?</p> <p>- HS trả lời.</p>			<p>III. Đặc điểm của thị trường thế giới</p> <p>- Toàn cầu hóa kinh tế.</p> <p>- Châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ có tỉ trọng buôn bán trong nội vùng và trên thế giới đều lớn.</p> <p>- Khối lượng buôn bán trên toàn thế giới tăng.</p> <p>- Ba trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới là: Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản.</p> <p>- Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp là các cường quốc về xuất nhập khẩu, đồng tiền của họ là ngoại tệ mạnh.</p>
<p>* Hoạt động 6: Cá nhân. <i>Tìm hiểu các tổ chức thương mại thế giới.</i></p> <p>- Hỏi: Dựa vào nội dung SGK, hãy nêu một số</p>			<p>IV. Các tổ chức thương mại thế giới</p> <p>1. Tổ chức thương mại</p>

<p>nét cơ bản về WTO?</p> <p>+ HS trả lời.</p> <p>+ GV bổ sung: WTO ra đời 15/11/1994 tiền thân là GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại), hoạt động chính thức 1/1/1995 lúc đầu gồm 125 nước thành viên, đến năm 2006 là 150 nước.</p> <p>- Gọi HS lên chỉ trên bản đồ Các nước trên thế giới các thành viên của ASEAN và NAFTA?</p> <p>- Hỏi: Việt Nam hiện nay là thành viên của các tổ chức kinh tế thế giới nào?</p> <p>+ HS trả lời. GV bổ sung.</p>	<p>thế giới (World Trade Organisation - WTO) (SGK)</p> <p>2. Một số khối kinh tế lớn trên thế giới năm 2004 (Bảng SGK)</p>
---	--

VI. Đánh giá : Kiểm tra đánh giá kết quả học sinh bài thực nghiệm số 3
(Trình bày ở phần phụ lục của luận văn)

2.5. Tiểu kết chương 2

Áp dụng dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT gồm nhiều phương pháp khác nhau. Do vậy, trong quá trình dạy học GV nên lựa chọn phương pháp phù hợp nhất để hình thành khái niệm địa lí KT – XH, phát huy được tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS, phù hợp với đặc điểm đối tượng HS tỉnh Bắc Kạn và cơ sở vật chất của nhà trường. Chương 2 được chia thành 4 phần:

- *Phần 1:* Mục tiêu, nội dung chương trình, SGK Địa lí 10 THPT. Đây là phần rất quan trọng, vì mục tiêu, nội dung chương trình là cơ sở để GV xây dựng giáo án, nắm được các chuẩn kiến thức và kỹ năng Địa lí cần hình thành cho HS. Chương trình môn Địa lí 10 cung cấp cho HS những kiến thức phổ

thông, cơ bản, cần thiết về: Trái Đất, các thành phần cấu tạo của Trái Đất, các hiện tượng, sự vật địa lí và tác động qua lại giữa chúng; Một số quy luật phát triển của môi trường tự nhiên trên Trái Đất; Dân cư và các hoạt động của con người trên Trái Đất; Mối quan hệ giữa dân cư, hoạt động sản xuất và môi trường; Sự cần thiết phải khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững.

- *Phần 2*: Xác định hệ thống khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10. Phần này nhằm hệ thống hoá và nêu rõ các khái niệm địa lí KT - XH trong từng bài học. Dựa vào bảng hệ thống này GV có thể nắm được các khái niệm cần hình thành cho HS trong mỗi bài học, cũng như nắm được mối liên hệ giữa các khái niệm địa lí KT - XH đã dạy và sắp dạy theo bài trong SGK Địa lí 10.

- *Phần 3*: Tiếp cận phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10 THPT theo hướng dạy học tích cực. Phần này trình bày một số PPDHTC để hình thành khái niệm địa lí KT - XH, đây là các phương pháp phù hợp với đối tượng HS và điều kiện cơ sở vật chất của các trường THPT trong tỉnh. Đó là các phương pháp: đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, khai thác tri thức địa lí từ bản đồ và phương pháp Grap.

Trong mỗi phương pháp chúng tôi đều lấy các ví dụ cụ thể, trình bày rõ các bước để hình thành các khái niệm địa lí KT - XH trong SGK Địa lí 10.

- *Phần 4*: Vận dụng các PPDHTC để hình thành khái niệm địa lí KT - XH một số bài trong SGK Địa lí 10 ở trường THPT tỉnh Bắc Kạn. Chúng tôi đã lựa chọn một số bài tiêu biểu trong SGK Địa lí 10 (phần Địa lí KT - XH) và áp dụng các PPDHTC để hình thành các khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT của tỉnh Bắc Kạn.

Chương 3. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1. Mục đích, nhiệm vụ thực nghiệm

3.1.1. Mục đích thực nghiệm

- Thông qua các bài thực nghiệm nhằm kiểm tra tính khả thi của đề tài: Áp dụng dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ vào kết quả thực nghiệm, phân tích xử lý các số liệu thu được để đánh giá khả năng áp dụng của đề tài.

3.1.2. Nhiệm vụ thực nghiệm

- Chọn lớp và chọn GV thực nghiệm, chọn lớp và GV đối chứng trong các trường đã chọn để thực nghiệm

- Chọn các bài thực nghiệm đáp ứng được yêu cầu của đề tài.

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về các mặt trong công tác thực nghiệm sư phạm: các giáo án và các phương tiện thiết bị dạy bài thực nghiệm.

- Thống nhất với GV dạy thực nghiệm về nội dung, phương pháp dạy từng bài thực nghiệm.

- Tổ chức triển khai các bài thực nghiệm đã được chuẩn bị.

- Đánh giá kết quả và rút ra kết luận.

3.2. Nội dung thực nghiệm

- Dựa vào nội dung kiến thức và phân phối chương trình dạy học Địa lí lớp 10, chúng tôi chọn các bài thực nghiệm là những bài tiêu biểu đáp ứng mục đích, yêu cầu của đề tài nghiên cứu.

- Các bài phù hợp với tiến trình dạy học của các trường THPT và thời gian tiến hành luận văn.

Bảng 3.1. Thống kê các bài dạy thực nghiệm

STT	Bài	Tên bài
1	Bài 24	Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hoá
2	Bài 36	Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển, phân bố ngành giao thông vận tải
2	Bài 40	Địa lí ngành thương mại

3.3. Tổ chức thực nghiệm**3.3.1. Đối tượng thực nghiệm**

Để tổ chức thực nghiệm có hiệu quả, chúng tôi đã chọn các trường đại diện cho các vùng, miền và trình độ khác nhau của tỉnh Bắc Kạn.

Bảng 3.2. Trường và số lượng học sinh tham gia thực nghiệm

STT	Trường THPT	Lớp thực nghiệm		Lớp đối chứng		Tổng số HS
		Lớp	Số HS	Lớp	Số HS	
1	Bắc Kạn	10D	41	10C	40	81
		10A	38	10E	37	75
2	Chuyên Bắc Kạn	10H	25	10T	25	50
3	Chợ Mới	10A3	40	10A5	40	80
4	Nà Phặc	10C	46	10E	47	93
5	Phủ Thông	10C	44	10D	43	87

Các trường trên có trường thuộc địa bàn thị xã Bắc Kạn, có các trường ở các huyện và trường thuộc vùng cao của tỉnh, đồng thời có cả trường chuyên. Như vậy, đối tượng thực nghiệm khá đa dạng, qua đó dễ thấy được kết quả thực nghiệm ở các loại trường và các đối tượng HS khác nhau của tỉnh.

3.3.2. Giáo viên tham gia thực nghiệm

- Các giáo viên chúng tôi chọn giảng dạy là các GV đang trực tiếp giảng dạy môn Địa lí lớp 10 tại các trường thực nghiệm. Các GV dạy thực nghiệm

đều là những người công tác lâu năm và trình độ chuyên môn khá đồng đều, đó là điều kiện cho việc dạy thực nghiệm sư phạm, thể hiện được tính khách quan đúng đắn và yêu cầu của quá trình thực nghiệm và kết quả thực nghiệm.

3.3.3. Chuẩn bị bài thực nghiệm

- Các bài soạn dạy thực nghiệm đều được chuẩn bị kỹ có sự chỉ đạo của người hướng dẫn khoa học và sự tham khảo ý kiến của đồng nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả của đề tài và giáo viên dạy thực nghiệm trao đổi nhằm hoàn thiện bài soạn đáp ứng mục đích và yêu cầu của đề tài.

- Trước giờ dạy, các bài soạn đều được chuẩn bị đồ dùng, phương tiện thiết bị dạy học đầy đủ.

- Bài soạn đặc biệt chú ý tới việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT – XH cho HS lớp 10 THPT của tỉnh Bắc Kạn.

- Thời gian thực nghiệm được tiến hành vào cuối học kì II năm học 2007-2008.

Bảng 3.3. Danh sách GV tham gia thực nghiệm và các bài dạy thực nghiệm

STT	Họ và tên GV	Trường dạy thực nghiệm	Tên bài dạy	Lớp thực nghiệm (TN)	Lớp đối chứng (ĐC)
1	Phạm Thị Giang	THPT Bắc Kạn	Bài 24	10D	10C
2	Đoàn Thị Thắm	THPT Bắc Kạn	Bài 36	10A	10E
3	Cao Thị Hồng Phước	THPT Chuyên Bắc Kạn	Bài 40	10H	10T
4	Đặng Thị Thuý Hiền	THPT Chợ Mới	Bài 24	10A3	10A5
5	Đông Thị Thu	THPT Nà Phặc	Bài 36	10C	10E
6	Hoàng Thị Luyện	THPT Phủ Thông	Bài 40	10C	10D

3.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực nghiệm

3.4.1. Cách thức tiến hành:

- Do tính chất của đề tài nghiên cứu là: Áp dụng dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn. Vì vậy, chúng tôi chú trọng đánh giá kết quả thực nghiệm thể hiện ở khả năng nhận thức, đó là chất lượng kiến thức và khả năng vận dụng các phương pháp tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH trong quá trình dạy - học của GV và HS.

- Các lớp thực nghiệm và đối chứng đều làm bài kiểm tra có nội dung câu hỏi kiểm tra và đáp án như nhau, GV trực tiếp giảng dạy chấm điểm, sau đó chúng tôi tổng hợp, so sánh kết quả của hai lớp. Thang điểm của hai lớp thực nghiệm và đối chứng được xây dựng theo thang điểm 10. Xếp loại điểm kiểm tra như sau:

- + Loại giỏi: 9 – 10 điểm
- + Loại khá: 7 - 8 điểm
- + Loại trung bình: 5 – 6 điểm
- + Loại yếu, kém: dưới 5 điểm

Bằng cách xử lý kết quả thực nghiệm theo phương pháp thống kê toán học, các điểm số của HS tham gia thực nghiệm và đối chứng là những đại lượng ngẫu nhiên, giá trị của các điểm này tùy thuộc vào những đặc điểm riêng của HS. Từ đó, làm cơ sở để rút ra kết luận về hiệu quả của việc áp dụng các PPDHTC hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 của tỉnh Bắc Kạn.

3.4.2. Đánh giá kết quả thực nghiệm

Để đánh giá kết quả thực nghiệm, chúng tôi đã tiến hành tổ chức kiểm tra việc lĩnh hội kiến thức và kỹ năng của học sinh bằng các bài kiểm tra trắc nghiệm trong 10 phút (xem phụ lục). Các kết quả kiểm tra được hệ thống hoá bằng cách lên bảng tổng hợp sau khi giáo viên chấm bài của HS.

***Kết quả thực nghiệm (Bảng 3.4):**

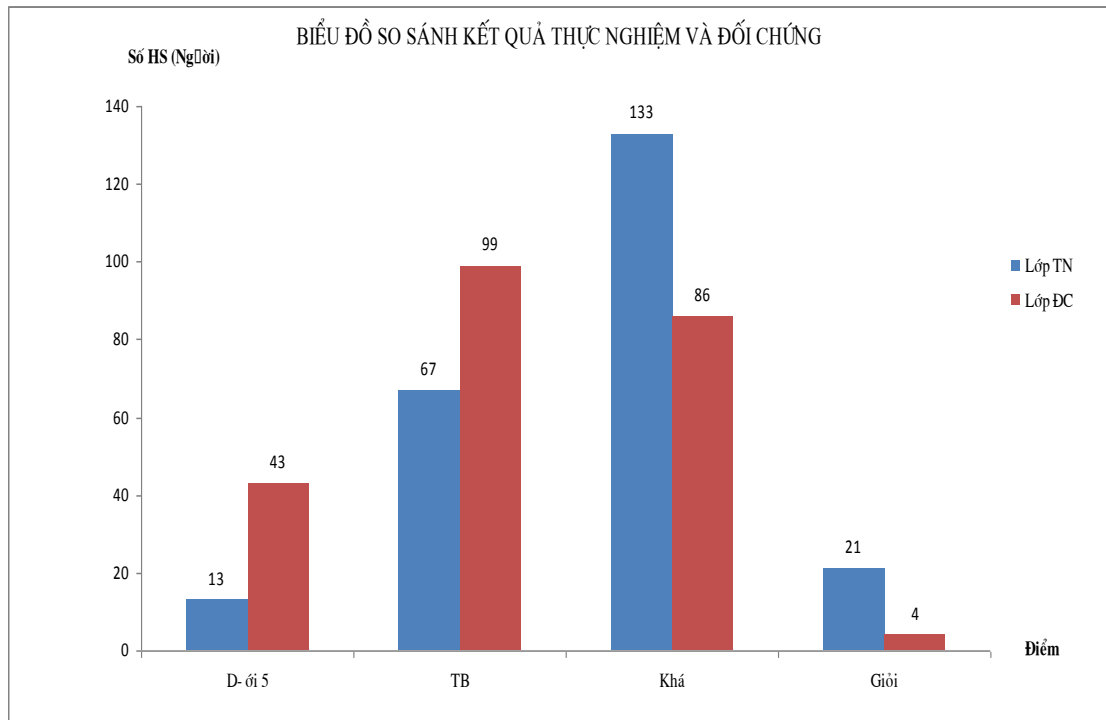
Bảng 3.4. Kết quả bài kiểm tra của lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn

Bài thực nghiệm	Trường thực nghiệm	Lớp		Số HS	Điểm							
					2	3	4	5	6	7	8	9
Bài 24	Bắc Kạn	TN	10D	41			2	3	7	18	9	2
		ĐC	10C	40			4	6	8	17	5	
	Chợ Mới	TN	10A3	40			6	7	11	10	5	1
		ĐC	10A5	40	6	5	10	11	4	4		
Bài 36	Bắc Kạn	TN	10A	38			1	4	6	15	8	4
		ĐC	10E	37		1	3	6	9	11	6	1
	Nà Phặc	TN	10C	46				3	7	18	13	5
		ĐC	10E	47		1	3	5	22	16		
Bài 40	Chuyên Bắc Kạn	TN	10H	25						7	12	6
		ĐC	10T	25			4	4	2	9	3	3
	Phủ Thông	TN	10C	44			4	8	11	13	5	3
		ĐC	10D	43		2	4	7	15	12	3	
Tổng cộng		TN		234			13	25	42	81	52	21
		ĐC		232	6	9	28	39	60	69	17	4

Bảng 3.5. Bảng điểm lớp thực nghiệm và lớp đối chứng thông qua xử lí kết quả của bảng 3.4

Xếp loại	Lớp thực nghiệm		Lớp đối chứng	
	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)
Tổng số	234	100,0	232	100,0
Giỏi (9 – 10 điểm)	21	9,0	4	1,7
Khá (7 – 8 điểm)	133	56,8	86	37,1
Trung bình (5 – 6 điểm)	67	28,6	99	42,7
Yếu, kém (< 5 điểm)	13	5,6	43	18,5

Hình 3. Biểu đồ so sánh kết quả thực nghiệm và đối chứng



*** Kết quả thực nghiệm cho thấy:**

- Điểm trung bình của lớp thực nghiệm có tỷ lệ thấp hơn lớp đối chứng.
- Điểm khá, giỏi của lớp thực nghiệm có tỷ lệ cao hơn lớp đối chứng.
- Điểm dưới trung bình của lớp thực nghiệm có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với lớp đối chứng.

3.5. Tiểu kết chương 3

Để tiến hành thực nghiệm, chúng tôi đã lựa chọn những bài tiêu biểu trong SGK Địa lí 10 (Phần Địa lí KT – XH), áp dụng các PPDHTC để hình thành các khái niệm địa lí KT – XH trong các bài học đáp ứng được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài; Đồng thời lựa chọn các trường và các GV tham gia thực nghiệm đảm bảo được tính khách quan và khả thi của đề tài.

Kết quả thực nghiệm cho thấy, rõ ràng việc áp dụng các PPDHTC để hình thành khái niệm cho HS lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn đã phát huy được năng lực tư duy của HS, khai thác được tối đa vốn hiểu biết của các em, tạo cho các em hứng thú học tập để lĩnh hội khái niệm địa lí KT – XH mới. Các PPDHTC mà chúng tôi đưa ra và áp dụng đã đem lại hiệu quả cao hơn trong việc dạy và học môn Địa lí nói chung và khái niệm địa lí KT - XH cho HS lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn nói riêng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đóng góp của đề tài

Qua quá trình nghiên cứu và tiến hành thực nghiệm ở các trường THPT tỉnh Bắc Kạn về việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT – XH trong SGK Địa lí lớp 10 THPT, dựa vào mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, luận văn đã bước đầu làm được một số công việc sau:

- Xác định được cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xác định hệ thống khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm nói chung và khái niệm địa lí KT – XH nói riêng.

- Tiến hành nghiên cứu thực trạng của việc dạy và học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn, đặc điểm tâm lý, nhận thức của HS lớp 10 THPT Bắc Kạn. Đây chính là những cơ sở thực tiễn quan trọng để áp dụng các PPDHTC hình thành khái niệm địa lí KT – XH và nâng cao chất lượng dạy – học môn Địa lí và khái niệm địa lí KT – XH.

- Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hoá ảnh hưởng tới tình hình học tập nói chung và môn Địa lí nói riêng của tỉnh Bắc Kạn.

- Xác định được các khái niệm, hệ thống khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm địa lí KT – XH trong chương trình SGK Địa lí 10 THPT (Phần Địa lí KT – XH đại cương). Đề tài xác định được hệ thống khái niệm trong từng bài học phù hợp với yêu cầu của chương trình và đã có những định hướng thích hợp trong việc vận dụng các PPDHTC vào việc hình thành khái niệm địa lí KT – XH.

Đề tài đã thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên trong công việc soạn bài và giảng bài, tạo cho HS hứng thú hơn trong việc học tập môn Địa lí. Từ đó hướng tới việc thay đổi phương pháp học tập của HS, để HS lĩnh hội

được các kiến thức, kỹ năng địa lí đầy đủ và vững chắc hơn, tư duy của các em

cũng được phát triển cao hơn và như vậy hiệu quả học tập môn Địa lí 10 sẽ tốt hơn.

- Việc thực nghiệm PPDHTC hình thành khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 THPT được tiến hành ở một số trường THPT của tỉnh Bắc Kạn. Kết quả thực nghiệm cho phép khẳng định các phương pháp mà đề tài nêu ra là hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay của các trường THPT của tỉnh, phù hợp với đặc điểm giáo viên, học sinh và đặc điểm KT – XH của địa phương. Các tiết thực nghiệm đều có kết quả tốt, HS đã định hướng được động cơ học tập, nắm được các thao tác, kỹ năng địa lí và tích cực độc lập trong hoạt động nhận thức của mình.

- Đề tài cũng góp phần củng cố, trang bị cho giáo viên dạy Địa lí ở các trường THPT Bắc Kạn cơ sở lý luận về những PPDH theo hướng tích cực và biết vận dụng chúng vào việc hình thành các khái niệm địa lí KT – XH.

Như vậy, thực hiện đề tài thực sự góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc giảng dạy và học tập môn Địa lí và khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 THPT tỉnh Bắc Kạn.

2. Một số kiến nghị

Qua quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn cũng như qua thực nghiệm sư phạm về việc áp dụng PPDHTC để hình thành khái niệm địa lí KT – XH lớp 10 tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi xin có một số kiến nghị sau đây:

- Các trường THPT cần được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị dạy học phù hợp với nội dung chương trình của từng khối lớp, vì đối với việc dạy và học môn Địa lí thì các phương tiện, thiết bị dạy – học là rất quan trọng và cần thiết. Mặt khác, cần đầu tư xây dựng phòng học bộ môn, thư viện, tài liệu tham khảo cho GV và HS để giúp cho họ có cơ hội mở rộng vốn kiến thức của mình, cập nhật thông tin tri thức mới.

- Cần tổ chức các lớp bồi dưỡng thường xuyên về phương pháp dạy học, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên Địa lí ở các trường THPT của tỉnh.

- Đối với việc giảng dạy môn Địa lí lớp 10, mỗi tiết học, bài học giáo viên cần nghiên cứu kỹ hệ thống khái niệm trong mỗi bài để lựa chọn PPDH phù hợp, nhằm rèn luyện cho HS tính tích cực chủ động trong việc lĩnh hội khái niệm mới. Để làm được điều đó đòi hỏi người giáo viên phải say mê với công việc, yêu nghề, không ngừng học tập tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đầu tư nhiều công sức cho bài giảng.

- Các khái niệm địa lí KT – XH mang tính trừu tượng, trong khi tư duy trừu tượng của HS trong tình hạn chế, vì vậy quá trình giảng dạy giáo viên cần gắn kiến thức lý thuyết với thực tiễn, lấy những ví dụ đơn giản, gần gũi với cuộc sống của HS. Ngoài ra, có thể kết hợp với các bộ môn khác để mở rộng hình thức tổ chức dạy học như: khảo sát đặc điểm kinh tế, xã hội của địa phương ...

- Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS cần có sự thay đổi cả về nội dung, hình thức tổ chức theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của HS một cách toàn diện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD và ĐT (2006), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí* (Ban hành kèm theo quyết định số 16/2006/QĐ BGD - ĐT ngày 05/05/2006 của Bộ trưởng Bộ GD - ĐT), Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Bộ GD và ĐT (2006), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình SGK lớp 10 THPT môn Địa lí*, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Bộ GD và ĐT (2007), *SGK Địa lí 10*, Nhà xuất bản Giáo dục.
4. Bộ GD và ĐT (2007), *SGV Địa lí 10*, Nhà xuất bản Giáo dục.
5. Bộ GD và ĐT (2007), *Những vấn đề chung về đổi mới giáo dục THPT môn Địa lí*, Nhà xuất bản Giáo dục.
6. Lâm Quang Dốc (2004), *Bản đồ giáo khoa*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
7. Hồ Ngọc Đại (2000), *Tâm lý học dạy học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Vương Tất Đạt (2001), *Lô gic học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Dược, Trung Hải (1998), *Sổ tay thuật ngữ địa lí*, Nhà xuất bản Giáo dục.
10. Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc (2006), *Lý luận dạy học địa lí*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
11. Nguyễn Dược, Đặng Văn Đức, Nguyễn Trọng Phúc, Nguyễn Thị Thu Hằng, Trần Đức Tuấn (1996), *Phương pháp dạy học địa lí*, Nhà xuất bản Giáo dục.
12. Đặng Văn Đức, Nguyễn Thị Thu Hằng (2004), *Phương pháp dạy học địa lí theo hướng tích cực*, Nhà xuất bản Giáo dục.

13. Đặng Văn Đức, Nguyễn Thị Thu Hằng (1999), *Kỹ thuật dạy học địa lí ở trường THPT* (sách bồi dưỡng GV chu kì 1997 – 2000 cho GV THPT), Nhà xuất bản Giáo dục.
14. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (2000), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm* (dùng cho các trường ĐHSP và CĐSP), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Trịnh Trúc Lâm (chủ biên), (2002), *Địa lí tỉnh Bắc Kạn*, Sở GD và ĐT tỉnh Bắc Kạn.
16. Nguyễn Trọng Phúc (2004), *Thiết kế bài giảng địa lí ở trường phổ thông* (Tài liệu bồi dưỡng GV), Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
17. Nguyễn Trọng Phúc (2004), *Một số vấn đề trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Lê Thông (chủ biên), (2001), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam (Tập hai, các tỉnh vùng Đông Bắc)*, Nhà xuất bản Giáo dục.
19. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), Nguyễn Việt Thịnh, Lê Thông (2005), *Địa lí KT – XH đại cương*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
20. Tổng cục thống kê (2006), *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986 – 2005*, Nhà xuất bản Thống kê.
21. Nguyễn Giang Tiên (1985), *Hệ thống khái niệm và phương pháp hình thành khái niệm trong giáo trình địa lí kinh tế các nước ở các lớp X, XI trường PTTH*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Giáo dục.
22. Nguyễn Ngọc Thịnh (2002), *Xác định hệ thống khái niệm và phương pháp thành khái niệm trong chương trình Địa lí KT – XH Việt Nam – Lớp 12 THPT (Những vấn đề địa lí KT – XH Việt Nam)*, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục.

23. Trường Đại học sư phạm Hà Nội – Khoa Địa lí (1993), *Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy Địa lí KT – XH trong tình hình hiện nay*, Đề tài cấp bộ.
24. Phạm Thị Sen (chủ biên), (2006), *Giới thiệu giáo án Địa lí 10 (chương trình cơ bản)*, Nhà xuất bản Hà Nội.
25. Phạm Thị Sen, Nguyễn Kim Liên (2007), *Tư liệu dạy và học Địa lí lớp 10*, Nhà xuất bản Hà Nội.
26. Nguyễn Đức Vũ, Phạm Thị Sen (2006), *Đổi mới PPDH Địa lí ở trường THPT*, Nhà xuất bản Giáo dục.
27. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), (2004), *Tâm lý học đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục.
28. W. Doran – W. Jabn (1975), *Hình thành biểu tượng và khái niệm trong giảng dạy địa lí*. Người dịch: Nguyễn Trần Kiều, Nguyễn Trần Cầu, Người hiệu đính: Lê Bá Thảo, Nhà xuất bản Giáo dục.
29. Z. E. Dzennis (1984), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu Địa lí KT – XH*. Người dịch: Lê Thông, Người hiệu đính: Đào Trọng Năng, Nhà xuất bản Giáo dục.
30. T. A – KôrMan (1977), *Cơ sở tâm lý của những bài giảng Địa lí (Tài liệu dùng chung cho GV)*. Người dịch: Trịnh Nghĩa Uông, Hiệu đính: Lê Bá Thảo, Nhà xuất bản Giáo dục.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

PHIẾU PHỎNG VẤN GIÁO VIÊN ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG THPT TỈNH BẮC KẠN

Để nâng cao chất lượng dạy học Địa lí ở trường THPT, chúng tôi rất mong đồng chí vui lòng cho biết các thông tin và ý kiến về các nội dung dưới đây:

- Họ và tên giáo viên:..... Dân tộc:.....
- Trình độ đào tạo:
- Số năm giảng dạy:.....
- Đơn vị công tác hiện nay:.....

1. Theo đồng chí những yếu tố nào đã ảnh hưởng tới chất lượng học tập môn Địa lí, cũng như việc hình thành khái niệm địa lí KT - XH của học sinh lớp 10 tỉnh Bắc Kạn? (Đánh dấu vào các mục đồng ý)

- Học sinh còn yếu về khả năng tư duy trừu tượng
- Ngôn ngữ tiếng Việt còn hạn chế ở nhiều học sinh dân tộc thiểu số
- Học sinh chưa có phương pháp học tập phù hợp
- Động cơ học tập của học sinh chưa rõ ràng
- Học sinh thiếu đồ dùng học tập
- Hoàn cảnh kinh tế gia đình học sinh có nhiều khó khăn
- Giáo viên chưa có phương pháp dạy học hợp lí
- Giáo viên chưa thực sự tâm đắc với nghề nghiệp
- Giáo viên thiếu tài liệu tham khảo và tài liệu lí luận dạy học
- Giáo viên thiếu phương tiện và thiết bị dạy học
- Nền tảng kiến thức Địa lí cấp học THCS của học sinh yếu

- Khái niệm Địa lí KT - XH quá dễ đối với học sinh
- Nội dung SGK chưa giúp học sinh phát huy tính tích cực chủ động

2. Đồng chí thường sử dụng phương pháp dạy học nào để hình thành khái niệm địa lí kinh tế - xã hội cho học sinh lớp 10?

.....

.....

.....

.....

.....

3. Đối với học sinh lớp 10 của tỉnh Bắc Kạn có những hạn chế riêng về nhiều mặt, để hình thành khái niệm địa lí kinh tế - xã hội cho học sinh lớp 10 có hiệu quả cao nhất theo đồng chí phải áp dụng những phương pháp dạy học nào?

.....

.....

.....

.....

.....

5. Những đề nghị và ý kiến khác của đồng chí:

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 2.

**PHIẾU PHÒNG VẤN HỌC SINH LỚP 10 THPT
TỈNH BẮC KẠN**

Để nâng cao hiệu quả học tập môn Địa lí và nắm vững các khái niệm địa lí Kinh tế - xã hội lớp 10 THPT. Chúng tôi rất mong các em cho biết một số thông tin sau:

Họ và tên:..... Tuổi:Dân tộc:.....

Trường:.....

Lớp:.....

1. Em có thích học môn Địa lí không? Vì sao?

.....
.....

2. Khi học các khái niệm địa lí kinh tế - xã hội trong chương trình, SGK Địa lí lớp 10 em thấy dễ hiểu hay khó hiểu? Vì sao?

.....
.....

3. Khi học bài Địa lí trên lớp, em có hay phát biểu xây dựng bài không? Tại sao?

.....
.....

4. Em thường dựa vào loại kiến thức nào sau đây để lĩnh hội khái niệm địa lí kinh tế - xã hội mới? (Đánh dấu vào những ô em cho là đúng)

- Kiến thức bài học trước
- Nền tảng kiến thức địa lí đã được tích lũy
- Kiến thức thực tế
- Kiến thức từ SGK
- Kiến thức của giáo viên truyền đạt
- Kiến thức từ các phương tiện thông tin đại chúng

5. Theo em những điều nào sau đây ảnh hưởng tới khả năng nhận thức các khái niệm địa lí kinh tế - xã hội? (Đánh dấu vào những ô em cho là đúng)

- Hạn chế về tư duy trừu tượng
- Hạn chế về khả năng ngôn ngữ
- Phương pháp giảng dạy của thầy cô chưa thuyết phục
- Hạn chế về kiến thức xã hội
- Thiếu đồ dùng dạy học và tài liệu tham khảo
- Cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu

6. Ở nhà em học môn Địa lí vào thời gian nào? (Đánh dấu vào ô lựa chọn)

- Học thường xuyên
- Chỉ học khi hôm sau có giờ Địa lí
- Chỉ học khi hôm sau có giờ kiểm tra viết.
- Không học

7. Ngoài kiến thức trong SGK Địa lí 10, em còn thu nhận kiến thức Địa lí KT - XH từ các nguồn nào?

- | | |
|-----------------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> Sách báo | <input type="checkbox"/> Truyền hình |
| <input type="checkbox"/> Internet | <input type="checkbox"/> Sách tham khảo |

8. Để học tốt các khái niệm địa lí kinh tế - xã hội trong nội dung môn Địa lí lớp 10 em có ý kiến gì?

.....

.....

.....

.....

.....

(Phiếu này chỉ nhằm mục đích khảo sát khoa học, không dùng để đánh giá học sinh. Mong các em trả lời nhiệt tình, trung thực. Xin cảm ơn).

Phụ lục 3.**KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA HỌC SINH****BÀI THỰC NGHIỆM SỐ 1**

(Thời gian làm bài: 10 phút)

Họ và tên học sinh: **Lớp:****Trường:****I. Khoanh tròn một chữ cái in hoa đứng trước ý đúng trong các câu sau:***1. Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách:*

- A. tự phát trên một lãnh thổ nhất định
- B. tự giác trên một lãnh thổ nhất định
- C. tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định
- D. tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

2. Nhân tố quyết định đến sự phân bố dân cư là:

- A. Điều kiện tự nhiên
- B. Các dòng chuyên cư
- C. Phương thức sản xuất
- D. Lịch sử khai thác lãnh thổ

III. Hãy tính mật độ dân số của Việt Nam năm 2005 theo số liệu sau:

- Số dân: 83119916 người

- Diện tích: 329314,5 km²

- Mật độ dân số:

.....

.....

.....

II. Nối cột A và B sao cho phù hợp

A	B
Quần cư nông thôn	<input type="checkbox"/> Xuất hiện sớm và phân tán trong không gian, mật độ dân số thấp. <input type="checkbox"/> Hoạt động phi nông nghiệp là chủ yếu. <input type="checkbox"/> Tập trung dân cư đông, mật độ dân số cao.
Quần cư thành thị	<input type="checkbox"/> Trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, văn hóa, hành chính - chính trị. <input type="checkbox"/> Chủ yếu gắn với sản xuất nông nghiệp.

IV. Nêu một vài dẫn chứng về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa đối với sự phát triển KT - XH và môi trường?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2008

Ký tên

Phụ lục 4.
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC SINH
BÀI THỰC NGHIỆM SỐ 2
 (Thời gian làm bài: 10 phút)

Họ và tên học sinh:..... **Lớp:**

Trường:

I. Hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất trong các câu sau

1. Giao thông vận tải có vai trò quan trọng vì:

- A. Tham gia vào quá trình sản xuất và phục vụ nhu cầu đi lại của con người
- B. Giúp thực hiện mối quan hệ giữa các vùng kinh tế khác nhau
- C. Tăng cường sức mạnh quốc phòng
- D. Tất cả đều đúng

2. Những nơi nằm gần các tuyến vận tải lớn hoặc các đầu mối giao thông thường là:

- A. Tập trung các ngành sản xuất
- B. Tập trung dân cư
- C. Ý A và B đúng
- D. Ý A và B sai.

3. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn, sự tập trung hóa lãnh thổ công nghiệp:

- A. làm tăng khối lượng vận chuyển
- B. làm tăng khối lượng luân chuyển
- C. làm tăng cự li vận chuyển
- D. Tất cả các ý trên.

4. Để đẩy mạnh việc phát triển KT - XH ở miền núi thì cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là:

- A. Mở rộng diện tích đất rừng
- B. Xây dựng mạng lưới dịch vụ y tế
- C. Phát triển nhanh các tuyến đường giao thông vận tải.

5. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là:

- A. Hành khách đủ mọi lứa tuổi và giới tính.
- B. Xi măng, sắt, thép, gạch, đồ sành sứ.
- C. Sự vận chuyển người và hàng hóa.
- D. Cả A, B và C đúng.

II. Viết tiếp vào dấu ... của các câu sau sao cho đúng:

1. Điều kiện ảnh hưởng tới sự phân bố và hoạt động của các loại hình vận tải.
2. Điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

III. Bài tập:

Một chiếc ô tô chở 5 tấn hàng đi được quãng đường 200 km. Hãy cho biết khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình của ô tô đó?

- Khối lượng vận chuyển của ô tô là:
- Khối lượng luân chuyển của ô tô là:
- Cự li vận chuyển trung bình của ô tô là:

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2008

Ký tên

Phụ lục 5.**KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC SINH
BÀI THỰC NGHIỆM SỐ 3**

(Thời gian làm bài: 10 phút)

Họ và tên học sinh: **Lớp:**.....**Trường:**
.....**I. Hãy chọn một đáp án đúng nhất trong các câu sau:***1. Thị trường được hiểu là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua*

A. Đúng

B. Sai

2. Thương mại có vai trò

A. thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ

B. hình thành và phát triển các ngành chuyên môn hóa

C. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa

D. Tất cả các ý trên

3. Có thể hoàn thiện kỹ thuật và công nghệ sản xuất, nguyên vật liệu để sản xuất có chất lượng cao hơn thì thông qua:

A. Xuất khẩu

B. Nhập khẩu.

C. Xuất khẩu và nhập khẩu.

D. Các ý trên đều sai

4. Đối với nhà sản xuất thì hoạt động thương mại

A. tạo ra nhu cầu mới, thị hiếu mới cho con người.

B. tiêu thụ sản phẩm

C. cung cấp nguyên liệu, vật tư, máy móc.

D. Ý B và C đúng

5. Theo quy luật cung - cầu, khi cung lớn hơn cầu thì

A. Sản xuất ổn định, giá cả phải chăng.

B. Sản xuất sẽ giảm sút, giá cả rẻ

C. Sản xuất sẽ phát triển mạnh, giá cả đắt.

D. Tất cả các ý A, B và C đều đúng

6. Mặt hàng nào sau sẽ giảm dần tỉ trọng trong cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của Việt Nam?

- A. Hàng tiêu dùng.
- B. Nông sản chế biến
- C. Nguyên liệu, khoáng sản
- D. Sản phẩm công nghiệp chế biến

7. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu của các nước phát triển chủ yếu là:

- A. Các loại máy nông cụ
- B. Sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến.
- C. Nguyên liệu khoáng sản, nhiên liệu.
- D. Tất cả các ý trên.

8. Hoạt động nội thương là:

- A. Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới
- B. Tạo ra thị trường thống nhất trong nước
- C. Thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng
- D. Ý B và C đúng.

9. Tổ chức thương mại lớn nhất thế giới là:

- A. EU
- B. WTO
- C. ASEAN
- D. NAFTA

II. Hãy tính cán cân xuất nhập khẩu của một số nước, năm 2003 theo bảng số liệu sau và điền kết quả vào bảng: (Đơn vị: tỉ USD)

Tên nước	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
Hoa Kỳ	714,5	1260	
Nhật Bản	447,1	346,6	
Thái Lan	75,99	65,3	
Việt Nam	19,88	22,5	

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2008
Ký tên

Phụ lục 6

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN SAU KHI GIẢNG DẠY GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM

Họ và tên giáo viên:..... Dân tộc:.....

Trình độ đào tạo:..... Hệ:.....

Đơn vị công tác hiện nay:

Sau khi giảng dạy các giáo án thực nghiệm trong luận văn: Áp dụng dạy học tích cực để hình thành khái niệm địa lí KT - XH cho học sinh lớp 10 THPT ở tỉnh Bắc Kạn. Xin đồng chí cho biết ý kiến của mình về các nội dung sau:

1. Đối với việc soạn giáo án

- Việc xác định các kiến thức và kỹ năng cơ bản của bài:.....
- Xác định các phương tiện và thiết bị dạy học:.....
- Xác định các phương pháp và hình thức giảng dạy:

2. Tiến hành bài trên lớp

- Phân phối thời gian:.....
- Tổ chức và hướng dẫn học sinh tiếp thu các kiến thức và kỹ năng cơ bản:.....
- Thực hiện yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học:.....

3. Kết quả học tập của học sinh

- Sự hứng thú và tích cực học tập của học sinh:.....
- Việc tiếp thu các kiến thức và rèn luyện các kỹ năng Địa lí cơ bản của học sinh:.....

4. Các ý kiến khác:.....

Xác nhận của nhà trường

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2008